

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2013/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 26 tháng 7 năm 2013

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tài sản và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của tài sản để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ và Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá tài sản và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của tài sản để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

1. Đối với nhà:

a) Giá tính lệ phí trước bạ nhà tính theo đơn giá do UBND tỉnh quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi) trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên và có hiệu lực thi hành tại thời điểm tính giá thu lệ phí.

b) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại để tính lệ phí trước bạ được quy định như sau:

- Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà đã qua sử dụng dưới 05 năm là 100%;

- Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian sử dụng trên 05 năm hoặc kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 (hai) trở đi áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà theo thời gian đã sử dụng tương ứng như sau:

TT	Thời gian đã sử dụng	Nhà đặc biệt, Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
1	Dưới 05 năm	95	90	85	80
2	Từ 05 năm đến 10 năm	80	80	65	65
3	Từ trên 10 năm đến 20 năm	60	55	40	30
4	Từ trên 20 năm đến 50 năm	40	30	25	25
5	Trên 50 năm	25	20	0	0

Thời gian đã qua sử dụng của nhà được tính từ thời điểm năm xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà đó; trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

2. Đối với đất: Tính theo giá do UBND tỉnh ban hành hàng năm theo quy định của pháp luật.

3. Đối với tài sản là tàu thủy, kê cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền:

a) Đối với tài sản mới 100%: Giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với các loại tàu thuyền quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này. Trường hợp giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn giá quy định trong bảng giá thì giá tính lệ phí trước bạ là giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp.

b) Đối với tài sản đã qua sử dụng: Giá tính lệ phí trước bạ tính theo thời gian sử dụng kể từ năm sản xuất (năm sản xuất được tính là 01 năm) theo tỷ lệ (%) của giá trị tài sản mới, cụ thể như sau:

- Thời gian đã qua sử dụng đến 01 năm: 85%;
- Thời gian đã qua sử dụng từ trên 01 năm đến 03 năm: 70%;
- Thời gian đã qua sử dụng từ trên 03 năm đến 06 năm: 50%;
- Thời gian đã qua sử dụng từ trên 06 năm đến 10 năm: 30%;
- Thời gian đã qua sử dụng trên 10 năm: 20%.

4. Đối với tài sản là xe ô tô (kể cả ô tô điện), rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô; xe mô tô các loại, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)

4.1. Đối với tài sản mới 100%: Giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với các loại tàu thuyền quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này. Trường hợp giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn giá quy định trong bảng giá thì giá tính lệ phí trước bạ là giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp.

4.2. Đối với tài sản đã qua sử dụng:

Giá tính lệ phí trước bạ là giá quy định tại Mục 4.1, Khoản 3 Điều này nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ như sau:

a) Đối với kê khai lệ phí trước bạ lần đầu:

+ Tài sản mới: 100%;

+ Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 85%.

b) Đối với kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi (tức là trường hợp tài sản đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng và kê khai lệ phí trước bạ tiếp theo với cơ quan quản lý nhà nước) thì tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của xe tương ứng với thời gian đã sử dụng như sau:

+ Thời gian sử dụng đến 01 năm: 85%;

+ Thời gian sử dụng từ trên 01 năm đến 03 năm: 70%;

+ Thời gian sử dụng từ trên 03 năm đến 06 năm: 50%;

+ Thời gian sử dụng từ trên 06 năm đến 10 năm: 30%;

+ Thời gian đã sử dụng trên 10 năm: 20%.

c) Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) đăng ký trước bạ lần đầu của tài sản đó đến thời điểm (năm) kê khai lệ phí trước bạ;

- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mới 100%.

d) Đối với tài sản là xe ô tô, xe gắn máy mua bán qua hình thức đấu giá thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trúng đấu giá ghi trên hoá đơn bán hàng hợp pháp.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này và theo dõi tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai tổ chức thực hiện theo định kỳ và đột xuất.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn việc kê khai và tổ chức thu, nộp lệ phí trước bạ theo đúng các quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên. Kịp thời phát hiện các tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ nhưng chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ của địa phương hoặc giá quy định trong bảng

giá chưa phù hợp với quy định đề đề xuất với Sở Tài chính, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi bảng giá tính lệ phí trước bạ cho phù hợp.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ban hành bảng giá tối thiểu tài sản tính lệ phí trước bạ.

**Điều 4.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH****Mùa A Sơn****PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI TÀU, THUYỀN  
ĐỂ TÍNH BẢNG GIÁ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

*(Kèm theo Quyết định số: 12/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2013  
của UBND tỉnh Điện Biên)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

<b>Số TT</b>	<b>Tên tài sản</b>	<b>Các thông số kỹ thuật</b>	<b>GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế</b>
------------------	--------------------	------------------------------	---------------------------------------------------

			<b>GTGT)</b>
1	Thuyền dài 10m, rộng 1,3m, cao 0,5m	Đầu nổ D8 TQ	20
2	Thuyền dài 13m, rộng 2,5m, cao 1,5m	Đầu nổ 20 TQ	70
3	Thuyền dài 7,5m, rộng 1,3m, cao 0,6m	Máy Honda 5.0	21
4	Thuyền dài 10m, rộng 1,3m, cao 0,6m	Đầu nổ D8 TQ	30

**PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ**  
*(Kèm theo Quyết định số: 12/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2013  
 của UBND tỉnh Điện Biên*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.B.A (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU TOYOTA</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>			
1	TOYOTA	CROWN 2.5	Nhập khẩu	750
2	TOYOTA	CROWN Super Saloon 2.8-3.0	Nhập khẩu	850
3	TOYOTA	CROWN Royal Saloon 3.0	Nhập khẩu	950
4	TOYOTA	CROWN 4.0	Nhập khẩu	1.200
5	TOYOTA	LEXUS ES 250	Nhập khẩu	500
6	TOYOTA	LEXUS GS 300	Nhập khẩu	1.000
7	TOYOTA	LEXUS ES 300	Nhập khẩu	900
8	TOYOTA	LEXUS LS400	Nhập khẩu	1.350
9	TOYOTA	LEXUS RX350	Nhập khẩu	2.025
10	TOYOTA	LEXUS ES350	Nhập khẩu	2.111
11	TOYOTA	LEXUS GS 350	Nhập khẩu	2.315
12	TOYOTA	LEXUS GX470	Nhập khẩu	2.665
13	TOYOTA	LEXUS GX460	Nhập khẩu	2.625
14	TOYOTA	LEXUS LX 570 - 2012	Nhập khẩu	4.075
15	TOYOTA	CORONA, CARINA, VISTA đến 1.6	Nhập khẩu	420
16	TOYOTA	CORONA, CARINA, VISTA từ 1.8 đến 2.0	Nhập khẩu	530
17	TOYOTA	COROLLA-ALTIS 1.3 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	300
18	TOYOTA	COROLLA-ALTIS 1.8 (5 chỗ) ZZE122L-GEMEKH	Công ty TOYOTA VN	586
19	TOYOTA	COROLLA-ALTIS 1.8 (5 chỗ) ZZE122L-GEPGKH	Công ty TOYOTA VN	625
20	TOYOTA	COROLLA-ALTIS 2.0AT (5 chỗ) ZRE143L-GEPVKH	Công ty TOYOTA VN	770
21	TOYOTA	COROLLA-ALTIS 1.8AT (5 chỗ) ZRE142L-GEPGKH	Công ty TOYOTA VN	710
22	TOYOTA	COROLLA-ALTIS 1.8MT (5 chỗ) ZRE142L-GEFGKH	Công ty TOYOTA VN	734
23	TOYOTA	COROLLA-ALTIS 2.0 CVT (5 chỗ) ZRE143L-GEXVKH	Công ty TOYOTA VN	855
24	TOYOTA	COROLLA-ALTIS 2.0 RS (5 chỗ) ZRE143L-GEXVKH	Công ty TOYOTA VN	899

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
25	TOYOTA	COROLLA-ALTIS 1.8 CVT (5 chỗ) ZRE142L-GEXGKH	Công ty TOYOTA VN	786
26	TOYOTA	CAMRY từ 1.8 đến 2.0	Nhập khẩu	550
27	TOYOTA	CAMRY 2.0E 5 chỗ	Nhập khẩu	781
28	TOYOTA	CAMRY 2.0 ACV51L-JEPNKU, 5 chỗ, số tự động	Công ty TOYOTA VN	982
29	TOYOTA	CAMRY từ 2.2 đến 2.5	Nhập khẩu	1.129
30	TOYOTA	CAMRY 3.0	Nhập khẩu	1.241
31	TOYOTA	CAMRY LE - 5 chỗ, động cơ 2,5	Nhập khẩu	658
32	TOYOTA	CAMRY 3.5Q GSV40L-JETGKU	Công ty TOYOTA VN	1.507
33	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU	Công ty TOYOTA VN	1.058
34	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU, 5 chỗ, số tự động, ĐH tự động 2 vùng	Công ty TOYOTA VN	1.129
35	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU, 5 chỗ, số tự động, ĐH tự động 3 vùng	Công ty TOYOTA VN	1.241
36	TOYOTA	ARISTO 3.0	Nhập khẩu	725
37	TOYOTA	ARISTO 4.0	Nhập khẩu	780
38	TOYOTA	WINDOW 2.5	Nhập khẩu	860
39	TOYOTA	WINDOW 3.0	Nhập khẩu	1.100
40	TOYOTA	AVALON 3.0	Nhập khẩu	900
41	TOYOTA	SCEPTER 2.2	Nhập khẩu	800
42	TOYOTA	SCEPTER 3.0	Nhập khẩu	880
43	TOYOTA	CRESSIDA dưới 3.0	Nhập khẩu	700
44	TOYOTA	CRESSIDA 3.0	Nhập khẩu	750
45	TOYOTA	MACK II, CHSER, CRESTA 2.0	Nhập khẩu	500
46	TOYOTA	MACK II, CHSER, CRESTA 2.4, 2.5	Nhập khẩu	650
47	TOYOTA	MACK II, CHSER, CRESTA 3.0	Nhập khẩu	750
48	TOYOTA	COROLLA, SPINTER, CORSA, TERCEL 1.3	Nhập khẩu	350
49	TOYOTA	COROLLA, SPINTER, CORSA, TERCEL 1.5, 1.6	Nhập khẩu	400
50	TOYOTA	COROLLA, SPINTER, CORSA, TERCEL 1.8, 2.0	Nhập khẩu	450
51	TOYOTA	STALET 1.3-1.5	Nhập khẩu	350
52	TOYOTA	VIOS E NCP93L BEMRKU 1.5 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	552
53	TOYOTA	VIOS G NCP93L BEPGKU 1.5 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	602
54	TOYOTA	VIOS C NCP93L BEMDKU 1.5 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	520
55	TOYOTA	VIOS LIMO NCP93L BEMDKU 1.5 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	520

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
56	TOYOTA	CAMRY 30VMCV 30L 3.0	Công ty TOYOTA VN	1.040
57	TOYOTA	ZACE GL 1.8 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	300
58	TOYOTA	YARIS SEDAN AT 1.3 (5chỗ)	Nhập khẩu	620
59	TOYOTA	YARIS HATCHBACK AT 1.3 (5 chỗ)	Nhập khẩu	602
60	TOYOTA	YARIS E NCP91L-AHPRKM - HATCHBACK 1.5cc 5 chỗ số tự động, SX 2012/2013	Nhập khẩu	650
61	TOYOTA	YARIS RS NCP91L-AHPRKM - HATCHBACK 1.5cc 5 chỗ số tự động, SX 2012/2013	Nhập khẩu	688
62	TOYOTA	VENZA 2672cc (5 chỗ)	Nhập khẩu	1.266
<b>II</b>	<b>XE THỂ THAO, 2 CHỖ, 2 CỬA (COUPE, ROADSTER)</b>			
63	TOYOTA	MR2 2.0	Nhập khẩu	550
64	TOYOTA	SUPRA 2.0	Nhập khẩu	550
65	TOYOTA	SUPRA 2.5	Nhập khẩu	650
66	TOYOTA	CELICA 2.0	Nhập khẩu	500
67	TOYOTA	CYNOS 1.5	Nhập khẩu	420
68	TOYOTA	86 ZN6-ALE7 Coupe 2 cửa, 4 chỗ, AT 2.0, SX năm 2012/2013	Nhập khẩu	1.651
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)</b>			
69	TOYOTA	4 RUNNER 2.4, 2.5 (loại 4 cửa)	Nhập khẩu	600
70	TOYOTA	4 RUNNER 2.4, 2.5 (loại 2 cửa)	Nhập khẩu	550
71	TOYOTA	4 RUNNER 3.0 (loại 4 cửa)	Nhập khẩu	600
72	TOYOTA	4 RUNNER 3.0 (loại 2 cửa)	Nhập khẩu	550
73	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED động cơ 4.0	Nhập khẩu	1.000
74	TOYOTA	WISH 7 Chỗ 2.0	Nhập khẩu	761
75	TOYOTA	LANDCRUISER 70 dưới 2.8, 2 cửa, thân ngắn	Nhập khẩu	550
76	TOYOTA	LANDCRUISER 70 từ 2.8 đến 3.5, 2 cửa, thân dài	Nhập khẩu	650
77	TOYOTA	LANDCRUISER 70 từ 4.0 đến 4.5, 2 cửa, thân dài	Nhập khẩu	700
78	TOYOTA	LANDCRUISER 70 từ 4.0 đến 4.5, 4 cửa	Nhập khẩu	700
79	TOYOTA	LANDCRUISER 80 4.0, 4 cửa, động cơ xăng	Nhập khẩu	800
80	TOYOTA	LANDCRUISER 80 4.0, 4 cửa, động cơ diesel	Nhập khẩu	850
81	TOYOTA	LANDCRUISER 80 4.5, 4 cửa, thân to, lớp to	Nhập khẩu	1.000
82	TOYOTA	LANDCRUISER 80 4.5, 4 cửa, thân nhỏ, lớp nhỏ	Nhập khẩu	1.000
83	TOYOTA	LANDCRUISER 90-PRADO 2.7	Nhập khẩu	750
84	TOYOTA	LANDCRUISER -PRADO TX-L 2.7, 7 chỗ ngồi	Nhập khẩu	1.634

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
85	TOYOTA	LANDCRUISER -PRADO TX-L 7 chỗ, số tự động 4 cấp, máy xăng 2,7, 4X4, SX 2012/2013	Nhập khẩu	1.956
86	TOYOTA	LANDCRUISER UZJ200L GNAEK 8 chỗ 4.7	Nhập khẩu	1.145
87	TOYOTA	LANDCRUISER VX 8 chỗ, số tự động 6 cấp, máy xăng 4.7, 4x4, ghế da, mâm đúc, SX 2012/2013	Nhập khẩu	2.658
88	TOYOTA	LANDCRUISER VX URJ202L GNTEK 8 chỗ, máy xăng 4.7, ghế da, mâm đúc	Nhập khẩu	1.066
89	TOYOTA	LANDCRUISER VX URJ202L GNTEK 8 chỗ, máy xăng 4.7, ghế ni, mâm thép	Nhập khẩu	2.410
90	TOYOTA	PREVIA 7-8 chỗ	Nhập khẩu	700
91	TOYOTA	TOWNACE LITEACE 7-8 chỗ	Nhập khẩu	500
92	TOYOTA	ZACE GL 1.8 (8 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	350
93	TOYOTA	ZACE SURF 1.8 (8 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	450
94	TOYOTA	LANDCRUISER 3.0 (8 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	450
95	TOYOTA	LAND 5.0 (8 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	950
96	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKMDKU (8 chỗ, số tay 5 cấp, máy xăng 2.0, cửa sổ chỉnh điện)	Công ty TOYOTA VN	694
97	TOYOTA	INNOVA GSR TGN40L-GKMNKU	Công ty TOYOTA VN	754
98	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	Công ty TOYOTA VN	715
99	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKPKU (8 chỗ, số tự động 4 cấp, máy xăng 2.0)	Công ty TOYOTA VN	736
100	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	Công ty TOYOTA VN	663
101	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	Công ty TOYOTA VN	800
102	TOYOTA	FORTUNER G 7 CHỖ KUN60L-NKMSHU 2.5	Công ty TOYOTA VN	878
103	TOYOTA	FORTUNER V 7 CHỖ TGN51L-NKPSKU 2.7, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, 4x4	Công ty TOYOTA VN	1.039
104	TOYOTA	FORTUNER V 7 CHỖ TGN61L-NKPSKU 2.7 số tự động 4 cấp, động cơ xăng, 4x2	Công ty TOYOTA VN	934
105	TOYOTA	FORTUNER V TRD 7 Chỗ, số tự động 4 cấp, TGN51L-NKPSKU 2.7	Công ty TOYOTA VN	1.060
106	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L TRJ150L - GKPEK Động cơ xăng 4x4, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, dung tích 2,7cc	Công ty TOYOTA VN	1.923
107	TOYOTA	LAND CRUISER VX UZJ200L-GNAEK, Động cơ xăng 4x4, 8 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, dung tích 4.664 cc	Nhập khẩu	2.608
108	TOYOTA	HIACE TRH213L-JDMNKU SUPER WAGON dung tích 2,7 - 10 chỗ	Công ty TOYOTA VN	823

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
109	TOYOTA	HIACE TRH213L-JEMDKU COMMUTER dung tích 2,7 - 16 chỗ, động cơ xăng	Công ty TOYOTA VN	681
110	TOYOTA	HIGHLANDER 2.7	Nhập khẩu	1.180
111	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU COMMUTER dung tích 2,5 - 16 chỗ, động cơ dầu	Công ty TOYOTA VN	704
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-16 CHỖ</b>			
112	TOYOTA	HIACE COMMUTE 12 chỗ	Nhập khẩu	550
113	TOYOTA	HIACE COMMUTE GASOLINE 16 chỗ	Công ty TOYOTA VN	681
114	TOYOTA	HIACE COMMUTE DIESEL 16 chỗ	Công ty TOYOTA VN	704
115	TOYOTA	HIACE 16 chỗ 2.5	Công ty TOYOTA VN	450
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
116	TOYOTA	COASTER 20-26 chỗ	Nhập khẩu	850
117	TOYOTA	COASTER 30-40 chỗ	Nhập khẩu	900
118	TOYOTA	HIACE KDH222L-LEMDY dung tích 2,5 - 16 Chỗ, đơ dầu, SX 2012/2013	Nhập khẩu	1.145
119	TOYOTA	HIACE TRH223L-LEMDK dung tích 2,7 - 16 Chỗ, đơ xăng, SX 2012/2013	Nhập khẩu	1.066
<b>VI</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
120	TOYOTA	HIACE GLASS VAN (3-6 chỗ)	Nhập khẩu	400
121	TOYOTA	LITACE VAN, TOWNACE VAN (2-5 chỗ)	Nhập khẩu	400
122	TOYOTA	HILUX DOUBLE CAR 2.0 (4cửa, 6 chỗ)	Nhập khẩu	350
123	TOYOTA	HILUX DOUBLE CAR 2.2, 2.4, (4cửa, 6 chỗ)	Nhập khẩu	350
124	TOYOTA	HILUX DOUBLE CAR 2.8, 3.0 (4cửa, 6 chỗ)	Nhập khẩu	400
125	TOYOTA	DANEL VAN (khoảng hàng kín)	Nhập khẩu	400
126	TOYOTA	HILUX 2.0 (2 cửa, 2-3 chỗ)	Nhập khẩu	300
127	TOYOTA	HILUX 2.2, 2.4 (2 cửa, 2-3 chỗ)	Nhập khẩu	350
128	TOYOTA	HILUX 2.8, 3.0 (2 cửa, 2-3 chỗ)	Nhập khẩu	400
129	TOYOTA	HILUX G KUN26L-PRMSYM Pickup (4x4) động cơ Diesel 3.0, (5 chỗ), (520kg) SX 2012/2013	Nhập khẩu	723
130	TOYOTA	HILUX E KUN15L-PRMSYM Pickup (4x2) động cơ Diesel 2.5, (5 chỗ), (545kg)	Nhập khẩu	579
131	TOYOTA	HILUX Pickup cabin kép (4x2), 5 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ Diesel 2.5, (585kg) SX 2012/2013	Nhập khẩu	627
132	TOYOTA	HILUX E Pickup cabin kép (4x2), 5 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ Diesel 2.5, (585kg) SX 2012/2013	Nhập khẩu	627
133	TOYOTA	T100 3.4	Nhập khẩu	400
134	TOYOTA	LITACE, TOWNACE (từ 1 tấn trở xuống)	Nhập khẩu	200
135	TOYOTA	ACE S5, DINA 150 (từ trên 1 tấn đến 1,5 tấn)	Nhập khẩu	250

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
136	TOYOTA	ACE G25, DINA 200 (từ trên 1,5 tấn đến 2 tấn)	Nhập khẩu	300
137	TOYOTA	DINA 300 (từ trên 2 tấn đến 3 tấn)	Nhập khẩu	400
<b>B</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU MITSUBISHI</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)</b>			
138	mitsubishi	DEBONAIR 3.5	Nhập khẩu	1.300
139	mitsubishi	DIAMANTE 2.0	Nhập khẩu	600
140	mitsubishi	DIAMANTE 2.4 - 2.5	Nhập khẩu	700
141	mitsubishi	DIAMANTE 3.0	Nhập khẩu	1.000
142	mitsubishi	SIOMA 2.0	Nhập khẩu	600
143	mitsubishi	SIOMA 2.4 - 2.5	Nhập khẩu	700
144	mitsubishi	SIOMA 3.0	Nhập khẩu	900
145	mitsubishi	EMERAUDE 1.8	Nhập khẩu	600
146	mitsubishi	EMERAUDE 2.0	Nhập khẩu	650
147	mitsubishi	GALANT 1.8	Nhập khẩu	600
148	mitsubishi	GALANT 2.0	Nhập khẩu	600
149	mitsubishi	GALANT 2.3 - 2.5	Nhập khẩu	700
150	mitsubishi	ETERNA 1.8	Nhập khẩu	600
151	mitsubishi	ETERNA 2.0	Nhập khẩu	650
152	mitsubishi	MIRAGE 1.3	Nhập khẩu	400
153	mitsubishi	MIRAGE 1.5-1.6	Nhập khẩu	450
154	mitsubishi	MIRAGE 1.8	Nhập khẩu	500
155	mitsubishi	MIRAGE 2.0	Nhập khẩu	550
156	mitsubishi	LANCER 1.5-1.6	Nhập khẩu	450
157	mitsubishi	LANCER 1.8	Nhập khẩu	500
158	mitsubishi	LANCER 2.0	Nhập khẩu	550
159	mitsubishi	LIBERO 1.8	Nhập khẩu	550
160	mitsubishi	LIBERO 2.0	Nhập khẩu	600
161	mitsubishi	LANGER LVT 5 chỗ	Công ty Vinastar	350
162	mitsubishi	LANCER GALA 2.0 (5chỗ)	Công ty VinaStar	580
163	mitsubishi	LANCER GALA 1.6 AT (5chỗ)	Công ty VinaStar	400
164	mitsubishi	LANCER GALA 1.6 MT (5chỗ)	Công ty VinaStar	470
165	mitsubishi	LANCER GALA CS6ASRJELVT 2.0 (5chỗ)	Công ty VinaStar	470
166	mitsubishi	LANCER GALA CS3ASTJELVT 1.6 AT (5chỗ)	Công ty VinaStar	365
167	mitsubishi	LANCER GALA CS3ASNJELVT 1.6 MT (5chỗ)	Công ty VinaStar	365

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN)</b>			
168	mitsubishi	Recreational Vehicle Runner 7 chỗ	Nhập khẩu	650
169	mitsubishi	MINI CAB 7 chỗ	Nhập khẩu	300
170	mitsubishi	MONTERO 3.0	Nhập khẩu	900
171	mitsubishi	MONTERO 3.5	Nhập khẩu	950
172	mitsubishi	PAJERO 2.5	Nhập khẩu	750
173	mitsubishi	PAJERO 2.5 (2 cửa)	Nhập khẩu	700
174	mitsubishi	PAJERO 2.6 (4 cửa)	Nhập khẩu	750
175	mitsubishi	PAJERO 2.6 (2 cửa)	Nhập khẩu	650
176	mitsubishi	PAJERO 2.8 (4 cửa)	Nhập khẩu	800
177	mitsubishi	PAJERO 2.8 (2 cửa)	Nhập khẩu	750
178	mitsubishi	PAJERO 3.0 (4 cửa)	Nhập khẩu	800
179	mitsubishi	PAJERO 3.0 (2 cửa)	Nhập khẩu	800
180	mitsubishi	PAJERO 3.5 (4 cửa)	Nhập khẩu	850
181	mitsubishi	PAJERO 3.5 (2 cửa)	Nhập khẩu	800
182	mitsubishi	PAJERO 3.5 4 cửa (Semi-high rool Wagon)	Nhập khẩu	850
183	mitsubishi	PAJERO 3.5 2 cửa (Metal TOP 3.5-V6-24/GLS)	Nhập khẩu	800
184	mitsubishi	PAJERO SUPRE MC 7 chỗ	Công ty Vinastar	800
185	mitsubishi	PAJERO XX 7 chỗ	Công ty Vinastar	600
186	mitsubishi	PAJERO X 7 chỗ	Công ty Vinastar	710
187	mitsubishi	PAJERO GLS DELUXE	Công ty Vinastar	650
188	mitsubishi	PAJERO SUPREME V45WG (7 chỗ)	Công ty Vinastar	768
189	mitsubishi	PAJERO XXGL V6 V33 VH (7 chỗ)	Công ty Vinastar	624
190	mitsubishi	PAJERO GLS AT V93WLRXVQL (số tự động)	Nhập khẩu	2.095
191	mitsubishi	PAJERO GLS V93WLRXVQL	Nhập khẩu	2.025
192	mitsubishi	PAJERO GLS MT V93WLNXXVQL	Nhập khẩu	1.500
193	mitsubishi	PAJERO GL V93WLNDVQL	Nhập khẩu	1.779
194	mitsubishi	PAJERO Sport D.4WD.MT	Trong nước	871
195	mitsubishi	PAJERO Sport D.2WD.AT	Trong nước	861
196	mitsubishi	PAJERO Sport G.2WD.AT	Trong nước	977
197	mitsubishi	PICKUP 1.8-2.0	Nhập khẩu	300
198	mitsubishi	PICKUP 2.2 - 2.5	Nhập khẩu	320
199	mitsubishi	PICKUP 2.6-3.0	Nhập khẩu	350
200	mitsubishi	V45 WG 7 chỗ	Công ty Vinastar	870

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
201	mitsubishi	GLV6 V33 VH 7 chỗ	Công ty Vinastar	710
202	mitsubishi	GLV6 V33 V 7 chỗ	Công ty Vinastar	520
203	mitsubishi	JOLIE SS 8 chỗ	Công ty Vinastar	430
204	mitsubishi	JOLIE MB 8 chỗ	Công ty Vinastar	410
205	mitsubishi	JOLIE YVT 20 (8 chỗ)	Công ty Vinastar	400
206	mitsubishi	JOLIE MB VB2WLNJEYVT (8chỗ)	Công ty Vinastar	300
207	mitsubishi	JOLIE MB VB2WLNHEYVT (8chỗ)	Công ty Vinastar	320
208	mitsubishi	GRANDIS 7 chỗ	Công ty Vinastar	550
209	mitsubishi	GRANDIS NA4WLRUYLVT 2.4 (7chỗ)	Công ty Vinastar	1.033
210	mitsubishi	GRANDIS NA4WLRUYLVT 2.4 (7chỗ) LIMITED	Công ty Vinastar	1.075
211	mitsubishi	ZINGER GLS AT 8 CHỖ VC4WLRHEYVT 2.4	Công ty Vinastar	742
212	mitsubishi	ZINGER GLS 8 CHỖ VC4WLNHEYVT 2.4	Công ty Vinastar	707
213	mitsubishi	ZINGER GLS MT 8 CHỖ VC4WLNHEYVT	Công ty Vinastar	565
214	mitsubishi	ZINGER GL 8 CHỖ VC4WLNHEYVT	Công ty Vinastar	550
215	mitsubishi	DELICA 7-8 chỗ	Nhập khẩu	400
216	mitsubishi	CHARIOT 7 chỗ	Nhập khẩu	650
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ</b>			
217	mitsubishi	L300	Nhập khẩu	400
218	mitsubishi	L300	Công ty VinaStar	370
219	mitsubishi	L400	Nhập khẩu	400
220	mitsubishi	DELICA 10-12 chỗ	Nhập khẩu	450
221	mitsubishi	PAJERO Xe cứu thương V93WLNDVQL	Nhập khẩu	1.074
222	mitsubishi	PAJERO L300 Xe cứu thương P13WHLNEKL	Nhập khẩu	783
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
223	mitsubishi	ROSA 29-30 chỗ	Nhập khẩu	800
224	mitsubishi	ROSA 25-26 chỗ	Nhập khẩu	750
225	mitsubishi	AEROMIDI 31-40 chỗ	Nhập khẩu	900
226	mitsubishi	AEROMIDI 41-50 chỗ	Nhập khẩu	1.000
227	mitsubishi	AEROMIDI 51-60 chỗ	Nhập khẩu	1.100
228	mitsubishi	AEROMIDI 61-70 chỗ	Nhập khẩu	1.250
229	mitsubishi	AEROMIDI 71-80 chỗ	Nhập khẩu	1.300
230	mitsubishi	AEROMIDI 81-90 chỗ	Nhập khẩu	1.500
231	mitsubishi	BUS 51-60 chỗ	Nhập khẩu	1.250
232	mitsubishi	QUEEN 31-40 chỗ	Nhập khẩu	1.000
233	mitsubishi	QUEEN 51-60 chỗ	Nhập khẩu	1.300

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
<b>V</b>	<b>XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG</b>			
234	mitsubishi	BRAVO (5-6 chỗ) dưới 1.0 khoang hàng không có kính	Nhập khẩu	200
235	mitsubishi	DELICA (7 - 9 chỗ) khoang hàng không có kính	Nhập khẩu	300
236	mitsubishi	DELICA (12-15 chỗ) 1.300, khoang hàng không có kính	Nhập khẩu	400
237	mitsubishi	DELICA 1 tấn trở xuống	Nhập khẩu	170
238	mitsubishi	GUST CANTER trên 1 tấn -1,5 tấn	Nhập khẩu	275
239	mitsubishi	CANTER 20 'trên 1,5 tấn -2 tấn	Nhập khẩu	300
240	mitsubishi	CANTER 30 'trên 2 tấn -3 tấn	Nhập khẩu	400
241	mitsubishi	CANTER 35 'trên 3 tấn -3,5 tấn	Nhập khẩu	450
242	mitsubishi	CANTER FE659 F6LDD 4.5 GREAT	Công ty VinaStar	309
243	mitsubishi	CANTER FE659 F6LDD3(TK) 4.5 GREAT	Công ty VinaStar	340
244	mitsubishi	CANTER FE659 F6LDD3-ALL.TTK4.5GREAT	Công ty VinaStar	350
245	mitsubishi	CANTER FE645E3.5WIDE3,5 tấn	Công ty VinaStar	293
246	mitsubishi	CANTER FE645E3.5WIDE3,5 tấn-SAMCO TM	Công ty VinaStar	318
247	mitsubishi	CANTER FE645E-TTK3.5WIDE thùng kín	Công ty VinaStar	327
248	mitsubishi	CANTER FE53EGL 1,9LW 1,9 tấn	Công ty VinaStar	275
249	mitsubishi	CANTER FE53EGLDD3-Samco thùng kín 1,9LW	Công ty VinaStar	293
250	mitsubishi	CANTER FE53 EGLDD3-TTK 1.9LW thùng kín	Công ty VinaStar	297
251	mitsubishi	CANTER FE85 PG6SLDD1	Công ty VinaStar	551
252	mitsubishi	CANTER FE85 PG6SLDD1 (TC)	Công ty VinaStar	580
253	mitsubishi	CANTER FE85 PG6SLDD1 (TK)	Công ty VinaStar	601
254	mitsubishi	CANTER FE84PE6SLDD1	Công ty VinaStar	533
255	mitsubishi	CANTER FE84PE6SLDD1 (TC)	Công ty VinaStar	558
256	mitsubishi	CANTER FE84PE6SLDD1 (TK)	Công ty VinaStar	578
257	mitsubishi	CANTER FE73 PE6SLDD1	Công ty VinaStar	490
258	mitsubishi	CANTER FE73 PE6SLDD1 (TC)	Công ty VinaStar	523
259	mitsubishi	CANTER FE73 PE6SLDD1 (TK)	Công ty VinaStar	543
260	mitsubishi	CANTER 7.5 GREAT C & C FE85PG6SLDD1 dung tích máy 3908cc	Công ty VinaStar	642
261	mitsubishi	CANTER 7.5 GREAT T.HỒ FE85PG6SLDD1	Công ty VinaStar	688
262	mitsubishi	CANTER 7.5 GREAT T.KÍN FE85PG6SLDD1	Công ty VinaStar	725
263	mitsubishi	CANTER 6.5 WIDE C&C FE84PE6SLDD1 dung tích máy 3908cc	Công ty VinaStar	615
264	mitsubishi	CANTER 6.5 WIDE T.HỒ FE84PE6SLDD1	Công ty VinaStar	656

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
265	mitsubishi	CANTER 6.5 WIDE T.KÍN FE84PE6SLDD1	Công ty VinaStar	686
266	mitsubishi	CANTER 4.7LW C&C FE73PE6SLDD1 dung tích máy 3908cc	Công ty VinaStar	568
267	mitsubishi	CANTER 4.7LW T.HỒ FE73PE6SLDD2	Công ty VinaStar	609
268	mitsubishi	CANTER 4.7LW T.KÍN FE73PE6SLDD3	Công ty VinaStar	640
269	mitsubishi	CANTER	Công ty VinaStar	280
270	mitsubishi	FUSO 'trên 4 tấn - 4,5 tấn	Nhập khẩu	500
271	mitsubishi	FUSO 'trên 4,5 tấn - 5,5 tấn	Nhập khẩu	550
272	mitsubishi	FUSO 'trên 5,5 tấn - 6,5 tấn	Nhập khẩu	600
273	mitsubishi	FUSO 'trên 6,5 tấn - 7,5 tấn	Nhập khẩu	600
274	mitsubishi	FUSO 'trên 7,5 tấn - 8,5 tấn	Nhập khẩu	650
275	mitsubishi	FUSO 'trên 8 tấn - 10 tấn	Nhập khẩu	700
276	mitsubishi	FUSO 'trên 10 tấn - 11,5 tấn	Nhập khẩu	750
277	mitsubishi	TRITON DC GLSAT pick-up ca bin kép 2.5L, GLS KB4TGJRXZL (số tự động)	Nhập khẩu	674
278	mitsubishi	TRITON DC GLS pick-up ca bin kép 2.5L, GLS KB4TGJNXZL	Nhập khẩu	647
279	mitsubishi	TRITON DC GLX pick-up ca bin kép GLX KA4THJNUZL	Nhập khẩu	564
280	mitsubishi	TRITON DC GL pick-up ca bin kép GL KB5TNJNMEL	Nhập khẩu	527
281	mitsubishi	TRITON SC GL 4WD GL KB5TNENMEL	Nhập khẩu	460
282	mitsubishi	TRITON SC GL 2WD GL KBA5TNENMEL	Nhập khẩu	378
<b>C</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU HONDA</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ ( UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>			
283	HONDA	LEGEND, ACUNA LEGEND 2.7	Nhập khẩu	500
284	HONDA	LEGEND, ACUNA LEGEND 3.2	Nhập khẩu	950
285	HONDA	ACCORD 1.8	Nhập khẩu	550
286	HONDA	ACCORD 2.0	Nhập khẩu	600
287	HONDA	ACCORD 2.2	Nhập khẩu	650
288	HONDA	ACCORD 2.2.-2.5	Nhập khẩu	1.435
289	HONDA	ACCORD 5 chỗ 3.5AT	Nhập khẩu	1.780
290	HONDA	INSPIRE 2.0	Nhập khẩu	650
291	HONDA	INSPIRE 2.5	Nhập khẩu	750
292	HONDA	VIGOR 2.0	Nhập khẩu	600
293	HONDA	VIGOR 2.5	Nhập khẩu	700

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
294	HONDA	ASCOT INNOVA 2.0	Nhập khẩu	650
295	HONDA	ASCOT INNOVA 2.3	Nhập khẩu	750
296	HONDA	CIVIC 1.5-1.6	Nhập khẩu	450
297	HONDA	CIVIC 1.8 L 5MTFD1 (5 chỗ)	Công ty HONDA VN	656
298	HONDA	CIVIC 1.8 L 5ATFD1 (5 chỗ)	Công ty HONDA VN	738
299	HONDA	CIVIC 2.0 L 5ATFD2 (5 chỗ)	Công ty HONDA VN	825
300	HONDA	CIVIC 1.8MT	Công ty HONDA VN	725
301	HONDA	CIVIC 1.8AT	Công ty HONDA VN	780
302	HONDA	CIVIC 2.0AT	Công ty HONDA VN	860
303	HONDA	CR - V 2.4AT	Công ty HONDA VN	1.133
304	HONDA	CR - V 2.4L AT RE3 - 5 chỗ Special Edition	Công ty HONDA VN	1.140
305	HONDA	CR - V 2.0L AT	Công ty HONDA VN	998
306	HONDA	CR - V 2.0	Nhập khẩu Đài Loan	787
307	HONDA	INTEGRA 1.6	Nhập khẩu	450
308	HONDA	CR - V 2.0 5 chỗ	Nhập khẩu	787
309	HONDA	CRV 2.4L AT RE3 5 chỗ	Công ty HONDA VN	1.089
<b>II</b>	<b>XE THỂ THAO, 2CHỖ, 2 CỬA (ROADSTER, COUPE)</b>			
310	HONDA	PRELUDE COUPE	Nhập khẩu	500
311	HONDA	CITY	Nhập khẩu	250
312	HONDA	TODAY	Nhập khẩu	200
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI ( MINIVAN, PICKUP, SUV)</b>			
313	HONDA	PASSPORT 4 cửa, 3.2	Nhập khẩu	700
314	HONDA	ODYSSEY 4 cửa, 7 chỗ, 2.2	Nhập khẩu	600
315	HONDA	6 chỗ, minicar	Nhập khẩu	200
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ</b>			
316	HONDA	12 chỗ	Nhập khẩu	450
<b>V</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
317	HONDA	ACTY dưới 1.0	Nhập khẩu	160
<b>D</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU MAZDA</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>			
318	MAZDA	SENTA 2.5	Nhập khẩu	650
319	MAZDA	SENTA 3.0	Nhập khẩu	800
320	MAZDA	CRONOS 1.8	Nhập khẩu	500
321	MAZDA	CRONOS 2.0	Nhập khẩu	550

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
322	MAZDA	CRONOS 2.5	Nhập khẩu	600
323	MAZDA	929 2.5	Nhập khẩu	630
324	MAZDA	929 3.0	Nhập khẩu	800
325	MAZDA	EFINI MS-9 2.5	Nhập khẩu	650
326	MAZDA	EFINI MS-9 3.0	Nhập khẩu	800
327	MAZDA	EFINI MS-8, 626 2.0	Nhập khẩu	550
328	MAZDA	EFINI MS-8, 626 2.5	Nhập khẩu	650
329	MAZDA	EFINI MS-6 1.8	Nhập khẩu	520
330	MAZDA	EFINI MS-6 2.0	Nhập khẩu	550
331	MAZDA	TELSTAR 1.8	Nhập khẩu	500
332	MAZDA	TELSTAR 2.0	Nhập khẩu	550
333	MAZDA	TELSTAR 2.5	Nhập khẩu	650
334	MAZDA	LASER 1.5-1.6	Nhập khẩu	400
335	MAZDA	EUNOS 500	Nhập khẩu	600
336	MAZDA	AUTOZAM CLEF 2.0	Nhập khẩu	550
337	MAZDA	AUTOZAM CLEF 2.5	Nhập khẩu	650
338	MAZDA	1598cc 3-5 chỗ	Nhập khẩu	506
339	MAZDA	AUTOZAM REWE 4 cửa 1.3-1.5	Nhập khẩu	380
340	MAZDA	323, FAMILA 1.5-1.6 (4cửa)	Nhập khẩu	400
341	MAZDA	323, FAMILA 1.8 (4cửa)	Nhập khẩu	450
342	MAZDA	323 1.6	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	300
343	MAZDA	626 2.0	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	400
344	MAZDA	B2200	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	220
345	MAZDA	2.0	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	400
346	MAZDA	6 2.0	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	500
347	MAZDA	3B VSP 1.6	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	400
348	MAZDA	CX-5 5 chỗ; 2.0	Nhập khẩu	1.175
<b>II</b>	<b>XE THỂ THAO, 2 CHỖ, 2 CỬA (ROADSTER, COUPE )</b>			
349	MAZDA	EFINI RX7 COUPE 2 cửa	Nhập khẩu	500
350	MAZDA	FESTIVAL 2 cửa, 1.1-1.3	Nhập khẩu	270
351	MAZDA	323, FAMILA 1.5-1.6 (2 cửa)	Nhập khẩu	370

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
352	MAZDA	323, FAMILA 1.8 (2cửa)	Nhập khẩu	450
353	MAZDA	AUTOZAM CURIE 2 cửa 657cc	Nhập khẩu	250
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, MINIVAN, SUV)</b>			
354	MAZDA	NAVAJO LX4 WD 4-0, 2 cửa, 4 chỗ	Nhập khẩu	600
355	MAZDA	MPV-L 3.0, 3 cửa, 7 chỗ	Nhập khẩu	600
356	MAZDA	E2000, BONGO 8-10 chỗ	Nhập khẩu	400
357	MAZDA	PICKUP B-Series 1.6-2.0	Nhập khẩu	300
358	MAZDA	PICKUP B-Series 2.2-2.5	Nhập khẩu	350
359	MAZDA	PICKUP B-Series 2.6-3.0	Nhập khẩu	400
360	MAZDA	PICKUP B-Series trên 3.0	Nhập khẩu	400
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ</b>			
361	MAZDA	E2000, BONGO 12-15 chỗ	Nhập khẩu	400
362	MAZDA	E2000 12 chỗ	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	300
<b>V</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
363	MAZDA	25-26 chỗ	Nhập khẩu	450
364	MAZDA	29-30 chỗ	Nhập khẩu	450
<b>VI</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
365	MAZDA	Thùng dưới 1 tấn	Nhập khẩu	170
366	MAZDA	Thùng trên 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhập khẩu	210
367	MAZDA	Thùng trên 1,5 tấn đến 2 tấn	Nhập khẩu	280
368	MAZDA	Thùng trên 2 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400
369	MAZDA	Thùng trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhập khẩu	400
370	MAZDA	Thùng trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450
<b>Đ</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU ISUZU</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>			
371	ISUZU	PIAZZA 1.8 (4 cửa)	Nhập khẩu	430
372	ISUZU	ASKA 1.8	Nhập khẩu	450
373	ISUZU	2.0	Nhập khẩu	490
374	ISUZU	GEMINI Sedan 1.5 (4 cửa)	Nhập khẩu	370
375	ISUZU	GEMINI Sedan 1.7 (4 cửa)	Nhập khẩu	390
<b>II</b>	<b>XE THỂ THAO, 2 HỖ, 2 CỬA (COUPE, ROADSTER)</b>			
376	ISUZU	GEMINI Coupe 1.6 (2 cửa)	Nhập khẩu	370
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, MINIVAN, SUV)</b>			

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
377	ISUZU	RODEO SV-6 4WD, 3.2 (4cửa)	Nhập khẩu	700
378	ISUZU	TROOPER, BIGHORN 3.1 (2cửa)	Nhập khẩu	530
379	ISUZU	TROOPER, BIGHORN 3.1 (4cửa)	Nhập khẩu	580
380	ISUZU	TROOPER, BIGHORN 3.2 (2cửa)	Nhập khẩu	600
381	ISUZU	TROOPER, BIGHORN 3.2 (4cửa)	Nhập khẩu	650
382	ISUZU	MU, AMIGO	Nhập khẩu	530
383	ISUZU	FARGO 8-10 chỗ	Nhập khẩu	330
384	ISUZU	PICKUP 1.6-2.0	Nhập khẩu	300
385	ISUZU	PICKUP 2.2-2.5	Nhập khẩu	300
386	ISUZU	PICKUP 2.6-3.0	Nhập khẩu	350
387	ISUZU	PICKUP trên 3.0	Nhập khẩu	400
388	ISUZU	TBR 54F 8 chỗ	Công ty LD Isuzu VN	450
389	ISUZU	HILANDER VSPFC 8chỗ	Công ty LD Isuzu VN	500
390	ISUZU	D-MAX TFR85H MT-LS	Nhập khẩu	602
391	ISUZU	D-MAX TFR85H MT-LS	Công ty LD Isuzu VN	510
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ</b>			
392	ISUZU	FARGO 12 chỗ	Nhập khẩu	450
<b>V</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
393	ISUZU	JOUNEY 26-27 chỗ	Nhập khẩu	650
394	ISUZU	JOUNEY 29-30 chỗ	Nhập khẩu	700
395	ISUZU	LUXURY MID 31-40 chỗ	Nhập khẩu	750
396	ISUZU	LR 195 PS 51-60 chỗ	Nhập khẩu	1.100
397	ISUZU	230 PS 61-70 chỗ	Nhập khẩu	1.150
398	ISUZU	30 chỗ	Cty cơ khí Sài Gòn	600
<b>VI</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
399	ISUZU	FARGO 7-9 chỗ, tải nhẹ mui kín, khoang hàng không kính	Nhập khẩu	300
400	ISUZU	FARGO 12-15 chỗ, tải nhẹ mui kín, khoang hàng không kính	Nhập khẩu	350
401	ISUZU	Thùng cố định dưới 1 tấn	Nhập khẩu	200
402	ISUZU	Thùng cố định trên 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhập khẩu	250
403	ISUZU	Thùng cố định trên 1,5 đến 2 tấn	Nhập khẩu	300
404	ISUZU	Thùng cố định trên 2 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400
405	ISUZU	Thùng cố định trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhập khẩu	430
406	ISUZU	Thùng cố định trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450
407	ISUZU	Thùng cố định trên 4 tấn đến 4,5 tấn	Nhập khẩu	470

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
408	ISUZU	Thùng cố định	trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	Nhập khẩu	530
409	ISUZU	Thùng cố định	trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	Nhập khẩu	550
410	ISUZU	Thùng cố định	trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	Nhập khẩu	600
411	ISUZU	Thùng cố định	trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	Nhập khẩu	630
412	ISUZU	Thùng cố định	trên 8,5 tấn đến 10 tấn	Nhập khẩu	650
413	ISUZU	Thùng cố định	trên 10 tấn đến 15 tấn	Nhập khẩu	700
414	ISUZU	Thùng kín	1,2 tấn	Công ty LD Isuzu VN	220
415	ISUZU	Thùng kín	3 tấn	Công ty LD Isuzu VN	250
416	ISUZU	Thùng kín	5,5 tấn	Công ty LD Isuzu VN	300
417	ISUZU	NORTKO1		Công ty LD Isuzu VN	400
418	ISUZU	NQR 71R	5,5 tấn	Công ty Isuzu Quang Đô	300
419	ISUZU	NQR 75L	4.5 tấn	Cty TNHH KD ô tô Nisu	677
420	ISUZU	TẢI BEN	2000 (kg)	Công ty cơ khí Sài Gòn	300
421	ISUZU	Tải chõ rác	4,5 tấn	Công ty cơ khí Sài Gòn	550
<b>E</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU DAIHATSU</b>				
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, EDAN, HATCHBACK)</b>				
422	DAIHATSU	CHARADE HATCHBACK	1.0 (4 cửa)	Nhập khẩu	270
423	DAIHATSU	CHARADE Sedan	1.3 (4 cửa)	Nhập khẩu	300
424	DAIHATSU	CHARADE HATCHBACK	1.0 (2 cửa)	Nhập khẩu	220
425	DAIHATSU	CHARADE HATCHBACK	1.3 (2 cửa)	Nhập khẩu	230
426	DAIHATSU	APPLAUSE	1.6 (4 cửa)	Nhập khẩu	350
427	DAIHATSU	MIRA	659cc	Nhập khẩu	220
428	DAIHATSU	XE 5 CHỖ,	1495cc	Nhập khẩu	415
429	DAIHATSU	OPTI	659cc	Nhập khẩu	200
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP,SUV, MINIVAN)</b>				
430	DAIHATSU	RUGGER Hardtop	2.8 (2cửa)	Nhập khẩu	550
431	DAIHATSU	FEROZA-ROCKY Hardtop	1.6 (2cửa)	Nhập khẩu	420
432	DAIHATSU	DELTA WIDE	7-8 chỗ	Nhập khẩu	330
433	DAIHATSU	ATRAI	6 chỗ, 659cc	Nhập khẩu	200
434	DAIHATSU	TERIOS	1.3	Cty Daihatsu VN	300
<b>III</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>				
435	DAIHATSU	Thùng cố định	dưới 1 tấn	Nhập khẩu	200
436	DAIHATSU	Thùng cố định	trên 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhập khẩu	210

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
437	DAIHATSU	Thùng cố định trên 1,5 tấn đến 2 tấn	Nhập khẩu	280
438	DAIHATSU	Thùng cố định trên 2 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400
439	DAIHATSU	Thùng cố định trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhập khẩu	420
440	DAIHATSU	Thùng cố định trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450
441	DAIHATSU	JUMBO 1,13 tấn	Cty Daihatsu VN	133
442	DAIHATSU	2CITY VAN SEMI DELUXE	Cty Daihatsu VN	220
443	DAIHATSU	2CITY VAN SUPER DELUXE	Cty Daihatsu VN	250
444	DAIHATSU	2CITY VAN DELUXE	Cty Daihatsu VN	220
445	DAIHATSU	2 DEVAN (BLINDVAN)	Cty Daihatsu VN	157
446	DAIHATSU	VICTOR (Double cabin)	Cty Daihatsu VN	200
<b>G</b>	<b>XE NHÃN HIỆU SUZUKI</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)</b>			
447	SUZUKI	CULTUS Sedan 1.5 (4 cửa)	Nhập khẩu	370
448	SUZUKI	CULTUS Hatchback 1.0 (4cửa)	Nhập khẩu	310
449	SUZUKI	CULTUS Hatchback 1.0 - 1.5 (2cửa)	Nhập khẩu	280
450	SUZUKI	SWIFT 1.6	Nhập khẩu	400
451	SUZUKI	SWIFT GL 1.4 5 CHỖ	Nhập khẩu	599
452	SUZUKI	SWIFT 1.5 AT 5 CHỖ	Cty VN Suzuki	605
453	SUZUKI	SWIFT 1.5 MT 5 CHỖ	Cty VN Suzuki	568
454	SUZUKI	ALTO 657cc	Nhập khẩu	200
455	SUZUKI	VITARA 4WD 1.6 (5 chỗ)	Cty Suzuki VN	250
456	SUZUKI	VITARA SE416 5 chỗ	Cty VN Suzuki	334
457	SUZUKI	SL410R WAGON R 5chỗ	Cty VN Suzuki	230
458	SUZUKI	GRAND VITARA Xe con 5 chỗ 1.995 cc	Nhập khẩu	878
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN)</b>			
459	SUZUKI	SAMURAI 1.3	Nhập khẩu	350
460	SUZUKI	ESCUDO-SIDEWICK 1.6 (2cửa)	Nhập khẩu	390
461	SUZUKI	ESCUDO-SIDEWICK 1.6 (4cửa)	Nhập khẩu	400
462	SUZUKI	ESCUDO-SIDEWICK 2.0 (2cửa)	Nhập khẩu	470
463	SUZUKI	ESCUDO-SIDEWICK 2.0 (4cửa)	Nhập khẩu	500
464	SUZUKI	JIMNY 657cc (2cửa)	Nhập khẩu	220
465	SUZUKI	EVERY 657cc (6chỗ)	Nhập khẩu	200
466	SUZUKI	CARY 657cc (6chỗ)	Nhập khẩu	190

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
467	SUZUKI	SK410 WV - Bạc 970cc (7chỗ)	Cty Suzuki VN	291
468	SUZUKI	APV GL 8 chỗ; 1590 cc	Cty Suzuki VN	495
469	SUZUKI	APV GL 8 chỗ	Cty LD VN Suzuki	385
470	SUZUKI	APV GLX 8 chỗ	Cty Suzuki VN	482
471	SUZUKI	APV GLX 8 chỗ	Cty LD VN Suzuki	418
472	SUZUKI	SK 410 WV 7 chỗ	Cty VN Suzuki	288
473	SUZUKI	SK 410 WV 8 chỗ	Cty VN Suzuki	264
474	SUZUKI	CARRY WINDOW VAN SK410WV Xe con 7 chỗ 970 cc	Cty VN Suzuki	351
475	SUZUKI	CARRY WINDOW VAN SK410WV Màu bạc metallic; Xe con 7 chỗ 970 cc	Cty VN Suzuki	352
476	SUZUKI	APV GL Xe con 8 chỗ 1590 cc	Cty VN Suzuki	495
<b>III</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
477	SUZUKI	SK410K 750KG (970cc)	Cty Suzuki VN	199
478	SUZUKI	SK410K/TS-TK 500Kg	Cty Suzuki VN	190
479	SUZUKI	EURO2 SK410K	Cty VN Suzuki	146
480	SUZUKI	775kg	Cty Suzuki VN	80
481	SUZUKI	SK410BV 710KG (970cc) thùng kín	Cty Suzuki VN	189
482	SUZUKI	EURO 2 SK410BV	Cty VN Suzuki	163
483	SUZUKI	APV-VAN GL 8 chỗ	Cty VN Suzuki	318
484	SUZUKI	APV-VAN GLX 8 chỗ	Cty VN Suzuki	350
485	SUZUKI	CARRY (Không trợ lực) 1.59 tấn	Cty VN Suzuki	192
486	SUZUKI	CARRY (Có trợ lực) 1.59 tấn	Cty VN Suzuki	202
487	SUZUKI	CARRY TRUCT SK410K Xe tải 970 cc	Cty VN Suzuki	201
488	SUZUKI	SUPER CARRY Pro ko trợ lực Xe tải 1590 cc	Nhập khẩu	223
489	SUZUKI	SUPER CARRY Pro có trợ lực Xe tải 1590 cc	Nhập khẩu	241
490	SUZUKI	SUPER CARRY Pro có trợ lực Màu bạc metallic Xe tải 1590 cc	Nhập khẩu	240
491	SUZUKI	SUPER CARRY Pro có trợ lực, có điều hòa; Xe tải 1590 cc	Nhập khẩu	251
492	SUZUKI	SUPER CARRY Pro có trợ lực, có điều hòa, màu bạc metallic; Xe tải 1590 cc	Nhập khẩu	252
493	SUZUKI	CARRY BLIND VAN SK410BV Xe tải Van 970 cc	Cty VN Suzuki	234
<b>H</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU DAEWOO, KIA, ASIA</b>			

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>			
494	DAEWOO	MATIZSE dưới 1.0	Cty LD Daewoo VN	140
495	DAEWOO	MATIZSE đã qua sử dụng dưới 1.0	Nhập khẩu Hàn Quốc	198
496	DAEWOO	CIELO 1.5, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	220
497	DAEWOO	LANOS IS 1.5, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	240
498	DAEWOO	LANOS SX 1.5, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	240
499	DAEWOO	NUBIRA SX 1.6, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	220
500	DAEWOO	LEGANZA SX 2.0, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	320
501	DAEWOO	NUBIRA SX 2.0, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	270
502	DAEWOO	LEGANZA CDX 2.0, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	350
503	DAEWOO	MAGNUS 2.0, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	400
504	DAEWOO	MAGNUS LA 69L-2, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	500
505	DAEWOO	LACETTI VISE 1.6, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	300
506	DAEWOO	LACETTI CDX 1.6, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	369
507	DAEWOO	LACETTI MAX 1.8, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	357
508	DAEWOO	LACETTI SE 1.6, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	410
509	DAEWOO	GENTRA SX 1.5 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	346
510	DAEWOO	GENTRA SX 1.2 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	260
511	DAEWOO	SPARK KLAF4U 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	200
512	DAEWOO, KIA, ASIA	dưới 1.0	Nhập khẩu	140
513	DAEWOO, KIA, ASIA	1.0-1.3	Nhập khẩu	190
514	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 1.3 đến 1.6	Nhập khẩu	240
515	DAEWOO, KIA, ASIA	1.7-1.8	Nhập khẩu	290
516	DAEWOO, KIA, ASIA	2.0	Nhập khẩu	380
517	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 2.0 đến 2.2	Nhập khẩu	470
518	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 2.2 đến dưới 2.8	Nhập khẩu	490
519	DAEWOO, KIA, ASIA	2.8-3.0	Nhập khẩu	520
520	KIA	PRIDE 1.3	Cty Hoà Bình	170
521	KIA	1.3	Cty Hoà Bình	150

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
522	KIA	SPECTRA 1.6	Cty Hoà Bình	250
523	KIA	MORNING (RNYSA2432), 5 chỗ Máy xăng, số sàn - LXMT	Cty ô tô Trường Hải	273
524	KIA	MORNING (RNYSA2432), 5 chỗ Máy xăng, số sàn - EXMT	Cty ô tô Trường Hải	284
525	KIA	MORNING (SLX), 5 chỗ Máy xăng, số tự động - 999cc	Cty ô tô Trường Hải	248
526	KIA	MORNING (RNYSA2433), 5 chỗ Máy xăng, số tự động - SXAT	Cty ô tô Trường Hải	305
527	KIA	CARENS 7 Chỗ FGFC42, Máy xăng, số sàn	Cty ô tô Trường Hải	456
528	KIA	CARENS 7 Chỗ FGKA42 (RNYFG5212), Máy xăng, số sàn	Cty ô tô Trường Hải	494
529	KIA	CARENS FGKA43 (RNYFG5213) 7 chỗ máy xăng, số tự động	Cty ô tô Trường Hải	587
530	KIA	FORTE TDFC42 5 chỗ, 1.6	Cty ô tô Trường Hải	444
531	KIA	SORENTO 2WD DSLMT (KNAKU814AA), 7 chỗ máy dầu số sàn, 1 cầu	Nhập khẩu	834
532	KIA	SORENTO 2WD GASMT (KNAKU811AA), 7 chỗ máy xăng số sàn, 1 cầu	Nhập khẩu	804
533	KIA	SORENTO 2WD GASAT (KNAKU811BA), 7 chỗ máy xăng số tự động, 1 cầu	Nhập khẩu	842
534	KIA	SORENTO 4WD GASAT (KNAKU811DA), 7 chỗ máy xăng số tự động, 2 cầu	Nhập khẩu	871
535	KIA	SPORTAGE 5 chỗ, Máy xăng, 2.0	Nhập khẩu	850
536	KIA	CERATO-EX (KNAKU411AA), 5 chỗ, Máy xăng, số sàn	Nhập khẩu	463
537	KIA	CERATO-EX (KNAKU411BA), 5 chỗ, Máy xăng, số tự động	Nhập khẩu	506
538	KIA	CERATO-SX (KNAFW411BA), 5 chỗ, Máy xăng, số tự động	Nhập khẩu	521
539	KIA	CERATO-KOUP (KNAFW612BA), 5 chỗ, Máy xăng, số tự động	Nhập khẩu	641
540	KIA	CERATO, 1.6 - 5 chỗ	Nhập khẩu	424
541	KIA	RIO (4 cửa - KNADG413AA), 5 chỗ, Máy xăng, Số sàn	Nhập khẩu	398
542	KIA	RIO (5 cửa - KNADH513AA), 5 chỗ, Máy xăng, Số sàn	Nhập khẩu	423
543	KIA	RIO (5 cửa - KNADH513BA), 5 chỗ, Máy xăng, Số tự động	Nhập khẩu	441
544	KIA	SOUL (KNAT811AA), 5 chỗ, Máy xăng, Số sàn, mâm 18	Nhập khẩu	501

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
545	KIA	SOUL (KNAT811BA), 5 chỗ, Máy xăng, Số tự động, năm 18	Nhập khẩu	521
546	SAMSUNG	SM3 RE, 5 chỗ dung tích 1.6cm <sup>3</sup>	Nhập khẩu	341
<b>II</b>	<b>PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN)</b>			
547	DAEWOO, KIA, ASIA	6-7 chỗ dưới 1.0	Nhập khẩu	190
548	DEAWOO	CAPTIVA LS	Cty LD Daewoo VN	462
549	DEAWOO	CAPTIVA LT	Cty LD Daewoo VN	504
550	DEAWOO	CAPTIVA LT Auto	Cty LD Daewoo VN	547
551	DEAWOO	CHEVROLET CRUZE KL1 J-LNB11/CD5	Cty LD Daewoo VN	569
552	DEAWOO	CHEVROLET CRUZE KL1 J-LNE11/AA5	Cty LD Daewoo VN	480
553	DEAWOO	CHEVROLET CRUZE KL1 J-LNB11/AC5	Cty LD Daewoo VN	540
554	DEAWOO	CHEVROLET CRUZE LT - 5 chỗ	Nhập khẩu Hàn Quốc	332
555	DEAWOO	CHEVROLET AVEO - 7 chỗ	Nhập khẩu Hàn Quốc	372
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
556	DAEWOO	BS090-D4 động cơ Diesel DOOSAL 34 ghế	Nhập khẩu	952
557	DAEWOO	BS090A- động cơ Diesel DE08TIS 34 ghế	Nhập khẩu	1.207
558	DAEWOO	BH115E động cơ Diesel DOOSAL DE12T46	Nhập khẩu	1.344
559	DAEWOO	BS090HGF động cơ Diesel DE08 TIS 33 ghế	Nhập khẩu	1.003
560	DAEWOO	BH115EG2 động cơ Diesel DE 12 TIS 45 ghế	Nhập khẩu	1.338
561	DAEWOO	BH Luxury Air động cơ Diesel DE12TIS 46 ghế	Nhập khẩu	1.907
562	DAEWOO, KIA, ASIA	10-16 chỗ	Nhập khẩu	380
563	DAEWOO, KIA, ASIA	20-26 chỗ	Nhập khẩu	500
564	DAEWOO, KIA, ASIA	27-30 chỗ	Nhập khẩu	620
565	DAEWOO, KIA, ASIA	31-40 chỗ	Nhập khẩu	750
566	DAEWOO, KIA, ASIA	41-50 chỗ	Nhập khẩu	900
567	DAEWOO, KIA, ASIA	51-60 chỗ	Nhập khẩu	950
568	DAEWOO, KIA, ASIA	61-70 chỗ	Nhập khẩu	1.050
569	DAEWOO, KIA, ASIA	71-80 chỗ	Nhập khẩu	1.100
570	DAEWOO, KIA,	31 chỗ ngồi - 25 đứng	Nhập khẩu	952

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
	ASIA			
<b>IV</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG (loại thùng)</b>			
571	DAEWOO, KIA, ASIA	dưới 1 tấn	Nhập khẩu	120
572	DAEWOO, KIA, ASIA	1 tấn	Nhập khẩu	140
573	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhập khẩu	180
574	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 1,5 đến dưới 2,5 tấn	Nhập khẩu	190
575	DAEWOO, KIA, ASIA	2,5 đến dưới 3,5 tấn	Nhập khẩu	250
576	DAEWOO, KIA, ASIA	3,5 đến dưới 4,5 tấn	Nhập khẩu	320
577	DAEWOO, KIA, ASIA	4,5 tấn đến 6 tấn	Nhập khẩu	380
578	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 6 tấn đến 8 tấn	Nhập khẩu	450
579	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 8 tấn đến 11 tấn	Nhập khẩu	520
580	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 11 tấn đến 15 tấn	Nhập khẩu	620
581	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 15 tấn đến 23 tấn	Nhập khẩu	670
582	DAEWOO, KIA, ASIA dạng xe mini, dưới 1 tấn, khoang hàng kín		Nhập khẩu	140
583	DAEWOO, KIA, ASIA dạng xe 10-16 chỗ, trên 1 tấn, khoang hàng kín		Nhập khẩu	250
584	KIA 1,5 tấn		Cty Hoà Bình	150
<b>I</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU HUYNDAI</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK )</b>			
585	HUYNDAI	dưới 1.0	Nhập khẩu	150
586	HUYNDAI	1.0-1.3	Nhập khẩu	200
587	HUYNDAI	trên 1.3 đến 1.6	Nhập khẩu	250
588	HUYNDAI	1.7-1.8	Nhập khẩu	300
589	HUYNDAI	2.0	Nhập khẩu	400
590	HUYNDAI	trên 2.0 đến dưới 2.8	Nhập khẩu	500
591	HUYNDAI	2.8-3.0	Nhập khẩu	550
592	HUYNDAI	VEACRUZ 3,0-4x4, động cơ dầu, số tự động-7 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	1.090
593	HUYNDAI	VEACRUZ 3,8-4x4, động cơ xăng, số tự động-7 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	995
594	HUYNDAI	SANTAFE 2.7 4x4, động cơ xăng, số sàn -7 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	590

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
595	HUYNDAI	SANTAFE 2.4 4x4, động cơ xăng, số tự động -7 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	1.111
596	HUYNDAI	SANTAFE 2.4 4x2, động cơ xăng, số tự động -7 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	1.091
597	HUYNDAI	SANTAFE 2.4 4x2, động cơ dầu, số tự động -7 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	1.091
598	HUYNDAI	SANTAFE 2.2 4x4, động cơ xăng, số tự động-7 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	682
599	HUYNDAI	SANTA FE 2.2 -4x4, động cơ dầu, số tự động-7 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	715
600	HUYNDAI	SANTAFE CM7UBC 2.0 (7chỗ, động cơ diesel)	Cty CP ô tô Hyundai VN	1.091
601	HUYNDAI	SANTAFE MLX 2.0 - 7 chỗ	Cty CP ô tô Hyundai VN	850
602	HUYNDAI	SANTAFE SLX 2.0 - 7 chỗ	Cty CP ô tô Hyundai VN	900
603	HUYNDAI	L 30CW 1.6 - 5 chỗ	Cty CP ô tô Hyundai VN	427
604	HUYNDAI	ACCENT 1.4-2x4, động cơ xăng, số sàn -5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	510
605	HUYNDAI	ACCENT 1.5-2x4, động cơ dầu, số sàn -5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	450
606	HUYNDAI	ACCEET 1.4 - 5 chỗ	Nhập khẩu Hàn Quốc	570
607	HUYNDAI	GETZ 1.4, 2x4, động cơ xăng, số sàn-5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	320
608	HUYNDAI	GETZ 1.4, 2x4, động cơ xăng, số tự động -5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	540
609	HUYNDAI	GET, 5 Chỗ, 1086cc	Cty ô tô Hyundai VN	240
610	HUYNDAI	ELANTRA HD-16, 1.6-2x4, động cơ xăng, số sàn -5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	446
611	HUYNDAI	TUCSON 2.0 động cơ xăng, số tự động -5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	883
612	HUYNDAI	ELANTRA 1.6-2x4, động cơ xăng, số tự động-5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	415
613	HUYNDAI	SONATA YF-BB6AB-1 2.0L, số tự động	Cty ô tô Hyundai VN	924
614	HUYNDAI	AVANTE - HD-16GS- 1.6L, số sàn 5 cấp M4	Cty ô tô Hyundai VN	487
615	HUYNDAI	AVANTE - HD-16GS- 1.6L, số tự động 4 cấp A5	Cty ô tô Hyundai VN	555
616	HUYNDAI	AVANTE - HD-16GS- 2.0L, số tự động 4 cấp A4	Cty ô tô Hyundai VN	594
617	HUYNDAI	I30CW 1.6,2x4, động cơ xăng, số tự động 4 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	646
618	HUYNDAI	I20 1.4,2x4, động cơ xăng, số tự động 4 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	508
619	HUYNDAI	I10 1.2,2x4, động cơ xăng, số tự động 4 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	420
620	HUYNDAI	I10 1.1,2x4, động cơ xăng, số sàn 5 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	354
621	HUYNDAI	Genesis 2.0,4x4, động cơ xăng, số tự động 5 cấp - 4 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	1.055
622	Equus VS380	3.8,2x4, động cơ xăng, số tự động 6 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	2.626
623	Equus VS460	4.6,2x4, động cơ xăng, số tự động 6 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	3.131

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
624	HUYNDAI H-1	2.4,2x4, động cơ xăng, số sàn 5 cấp - 6 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	707
625	HUYNDAI H-1	2.4,2x4, động cơ xăng, số sàn 5 cấp - 9 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	768
626	HUYNDAI H-1	2.5,2x4, động cơ dầu, số sàn 5 cấp - 9 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	828
627	HUYNDAI Veloster	1.6,2x4, động cơ xăng, số tự động 6 cấp - 4 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	798
628	HUYNDAI Eon	0.8L, động cơ xăng, số sàn 5 cấp - 5 chỗ - SX năm 2011 hoặc 2012	Nhập khẩu Ấn Độ	328
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)</b>			
629	HUYNDAI	SANTAFE '2.7 (9chỗ, động cơ xăng)	Cty CP ô tô Hyundai VN	800
630	HUYNDAI	STAREX '2.5 (9chỗ, động cơ diesel)	Cty CP ô tô Hyundai VN	590
631	HUYNDAI	GRAND STAREX -2.4 (8 chỗ, động cơ xăng) số sàn	Cty CP ô tô Hyundai VN	510
632	HUYNDAI	GRAND STAREX -2.4 (9 chỗ, động cơ xăng) số tự động	Cty CP ô tô Hyundai VN	572
633	HUYNDAI	GRAND STAREX -2.5 (8 chỗ, động cơ diesel) số sàn	Cty CP ô tô Hyundai VN	541
634	HUYNDAI	GRAND STAREX -2.5(12 chỗ, động cơ diesel) số sàn	Cty CP ô tô Hyundai VN	572
635	HUYNDAI	STAREX (cứu thương)2.5 (6chỗ, động cơ diesel)	Cty CP ô tô Hyundai VN	431
636	HUYNDAI	STAREX (cứu thương)2.4 (6chỗ, động cơ xăng)	Cty CP ô tô Hyundai VN	422
637	HUYNDAI	STAREX (chuyên tiền)2.5 (6chỗ, động cơ diesel)	Cty CP ô tô Hyundai VN	450
638	HUYNDAI	STAREX (chuyên tiền)2.4 (6chỗ, động cơ xăng)	Cty CP ô tô Hyundai VN	422
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ</b>			
639	HUYNDAI	GALOPE R	Nhập khẩu	350
640	HUYNDAI	6-7 chỗ dưới 1.0	Nhập khẩu	200
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
641	HUYNDAI GRACE	10-16 chỗ	Nhập khẩu	400
642	HUYNDAI	20-26 chỗ	Nhập khẩu	550
643	HUYNDAI	27-30 chỗ	Nhập khẩu	650
644	HUYNDAI	31-40 chỗ	Nhập khẩu	800
645	HUYNDAI	41-50 chỗ	Nhập khẩu	950
646	HUYNDAI	51-60 chỗ	Nhập khẩu	1.050

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
647	HUYNDAI	61-70 chỗ	Nhập khẩu	1.150
648	HUYNDAI	71-80 chỗ	Nhập khẩu	1.250
649	HUYNDAI COUNTY	29 chỗ	NM ô tô Đồng Vàng 1	1.008
650	HUYNDAI COUNTY	29 chỗ	Cty cơ khí ô tô 1-5	600
651	HUYNDAI LINE	29 chỗ	Cty cơ khí ô tô 1-5	800
652	HUYNDAI	30-40 chỗ	Cty cơ khí ô tô 1-5	750
653	HUYNDAI	41-50 chỗ	Cty cơ khí ô tô 1-5	900
654	HUYNDAI	51-60 chỗ	Cty cơ khí ô tô 1-5	1.000
655	HUYNDAI COUNTY HDKR 29 chỗ		Nhà máy ô tô CỬU LONG	850
<b>V</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
656	HUYNDAI	Thùng dưới 1 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	130
657	HUYNDAI	Thùng 1 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	140
658	HUYNDAI	Thùng 1,25 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	180
659	HUYNDAI	Thùng 2,5 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	230
660	HUYNDAI	Thùng 3,5 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	300
661	HUYNDAI	Thùng 4,5 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	350
662	HUYNDAI	Thùng trên 4,5 tấn đến 6 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	400
663	HUYNDAI	Thùng trên 6 tấn đến 8 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	430
664	HUYNDAI	Thùng trên 8 tấn đến 11 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	500
665	HUYNDAI	Thùng trên 11 tấn đến 15 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	600
666	HUYNDAI	Thùng trên 15 tấn đến 23 tấn	Cty cơ khí ô tô 1-5	650
667	HUYNDAI	HD 65 Không thùng HD 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	453
668	HUYNDAI	HD 65 Thùng HD 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	474
669	HUYNDAI	HD 72 Không thùng HD 3,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	471
670	HUYNDAI	HD 72 Thùng HD 3,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	495
671	HUYNDAI	Thùng dưới 1 tấn	Nhập khẩu	130
672	HUYNDAI	Thùng 1 tấn	Nhập khẩu	150
673	HUYNDAI	Thùng trên 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhập khẩu	200
674	HUYNDAI	Thùng trên 1,5 đến dưới 2,5 tấn	Nhập khẩu	210
675	HUYNDAI	Thùng 2,5 đến dưới 3,5 tấn	Nhập khẩu	270
676	HUYNDAI	Thùng 3,5 đến dưới 4,5 tấn	Nhập khẩu	320
677	HUYNDAI	Thùng 4,5 tấn đến 6 tấn	Nhập khẩu	410
678	HUYNDAI	Thùng trên 6 tấn đến 8 tấn	Nhập khẩu	490

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
679	HUYUNDAI	Thùng trên 8 tấn đến 11 tấn	Nhập khẩu	520
680	HUYUNDAI	Thùng trên 11 tấn đến 15 tấn	Nhập khẩu	620
681	HUYUNDAI	Thùng trên 15 tấn đến 23 tấn	Nhập khẩu	640
682	HUYUNDAI	dạng xe mini, dưới 1 tấn, khoang hàng kín	Nhập khẩu	150
683	HUYUNDAI	dạng xe 10-16 chỗ, trên 1 tấn, khoang hàng kín	Nhập khẩu	270
684	HUYUNDAI H-1	2.5L, 4x2, động cơ dầu, số sàn 5 cấp, 3 chỗ	Nhập khẩu	620
685	HUYUNDAI H100/TC-TL	2.5L, 4x2, động cơ dầu, số sàn 5 cấp, 3 chỗ, tải trọng 1,19 tấn	Nhập khẩu	418
686	HUYUNDAI H100/TC-MP	2.5L, 4x2, động cơ dầu, số sàn 5 cấp, 3 chỗ, tải trọng 0,98 tấn	Nhập khẩu	431
687	HUYUNDAI H100/TC-TK	2.5L, 4x2, động cơ dầu, số sàn 5 cấp, 3 chỗ, tải trọng 0,92 tấn	Nhập khẩu	435
<b>K</b>	<b>XE NHÃN HIỆU KHÁC CỦA NHẬT BẢN, HÀN QUỐC: HINO, SUBARU-FUJI, NISSAN</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>			
688	SUBARU FUJI	LEGACY Sedan 1.8 (BC3-C63)	Nhập khẩu	530
689	SUBARU FUJI	LEGACY Sedan 2.0 (BC5-C65-BC4)	Nhập khẩu	550
690	SUBARU FUJI	LEGACY Stations Vagon 1.8 (BF3-J63)	Nhập khẩu	540
691	SUBARU FUJI	LEGACY Stations Vagon 2.0 (BF5-J65)	Nhập khẩu	570
692	SUBARU FUJI	LEGACY Stations Vagon 2.2 (BF7-J67)	Nhập khẩu	600
693	SUBARU FUJI	IMPREZA 1.5 (4cửa)	Nhập khẩu	390
694	SUBARU FUJI	IMPREZA 1.6 (4cửa)	Nhập khẩu	400
695	SUBARU FUJI	IMPREZA 1.8 (4cửa)	Nhập khẩu	470
696	SUBARU FUJI	IMPREZA 2.0 (4cửa)	Nhập khẩu	530
697	SUBARU FUJI	JUSTY HATCHBACK 1.2 (2 cửa)	Nhập khẩu	250
698	SUBARU FUJI	VIVIO 658cc	Nhập khẩu	220
699	NISSAN TEANA	2.0 AT 5 chỗ	Nhập khẩu	940
700	NISSAN TEANA	2.5L AT 5 chỗ	Nhập khẩu	1.200
701	NISSAN TEANA	2.0 5 chỗ	Nhập khẩu	693
702	NISSAN TEANA	VQ35 LUX AT 5 chỗ	Nhập khẩu	2.425
703	NISSAN NAVARA	2.5 LE (PICK UP)	Nhập khẩu	657
704	NISSAN NAVARA	2.5 LE 6MT	Nhập khẩu	687
705	NISSAN MURANO	CVT VQ35 LUX Model: TLJNLWWZ51ERA-ED 5 chỗ	Nhập khẩu	2.789
706	NISSAN	GRAND LIVINA L10M SX năm 2011	Cty TNHH Nissan VN	613
707	NISSAN	GRAND LIVINA L10M SX năm 2012, 2013	Cty TNHH Nissan VN	634

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
708	NISSAN	GRAND LIVINA L10A SX năm 2011	Cty TNHH Nissan VN	635
709	NISSAN	GRAND LIVINA L10A SX năm 2012, 2013	Cty TNHH Nissan VN	655
710	NISSAN	GRAND LIVINA 1.8L 4AT	Cty Hoà Bình	685
711	NISSAN	GRAND LIVINA 1.8L 6MT	Cty Hoà Bình	636
712	NISSAN	X-Trail CVT QR25LUX Model: TDBNLJWT31EWABKDL, 5 chỗ, 2 cầu	Nhập khẩu	1.811
713	NISSAN	JUKE MT MR16DDT UPPER Model: FDPALUYF15 UWCC-DJA, 5 chỗ, số sàn	Nhập khẩu	1.345
714	NISSAN	JUKE CVT HR16 UPPER Model: FDTALUZF15EWCCADJB, 5 chỗ, số tự động	Nhập khẩu	1.219
<b>II</b>	<b>XE THỂ THAO, 2 CHỖ, 2 CỬA (ROADSTER, COUPE)</b>			
715	NISSAN	370Z7AT VQ37 LUX Model: GLSALHLZ34EWA-U 2 chỗ	Nhập khẩu	3.102
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN,)</b>			
716	SUBARU FUJI	BIGHORN 3.2 (4 cửa)	Nhập khẩu	650
717	SUBARU FUJI	DOMINGO 7 chỗ	Nhập khẩu	250
718	NISSAN	NAVARA XE xe PICKUP cabin kép; số tự động	Nhập khẩu	770
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
719	HINO	31-40 chỗ	Nhập khẩu	850
720	HINO	41-50 chỗ	Nhập khẩu	950
721	HINO	51-60 chỗ	Nhập khẩu	1.050
722	HINO	61-70 chỗ	Nhập khẩu	1.200
723	HINO	71-80 chỗ	Nhập khẩu	1.250
724	HINO	81-90 chỗ	Nhập khẩu	1.450
725	NISSAN DIESEL	31-40 chỗ	Nhập khẩu	850
726	NISSAN DIESEL	41-50 chỗ	Nhập khẩu	1.000
727	NISSAN DIESEL	51-60 chỗ	Nhập khẩu	1.100
728	NISSAN DIESEL	61-70 chỗ	Nhập khẩu	1.200
729	NISSAN DIESEL	71-80 chỗ	Nhập khẩu	1.300
730	NISSAN DIESEL	81-90 chỗ	Nhập khẩu	1.500
<b>V</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
731	HINO	2 tấn đến 2,5	Nhập khẩu	400
732	HINO	trên 2,5 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400
733	HINO	trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhập khẩu	420
734	HINO	trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)	
1	2	3	4	5	
735	HINO	trên 4 tấn đến 4,5 tấn	Nhập khẩu	470	
736	HINO	trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	Nhập khẩu	500	
737	HINO	trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	Nhập khẩu	550	
738	HINO	trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	Nhập khẩu	600	
739	HINO	trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	Nhập khẩu	630	
740	HINO	trên 8,5 tấn đến 10 tấn	Nhập khẩu	650	
741	HINO	trên 10 tấn đến 11,5 tấn	Nhập khẩu	700	
742	HINO	trên 11,5 tấn đến 15 tấn	Nhập khẩu	750	
743	NISSAN DIESEL	trên 1,5 tấn đến 2 tấn	Nhập khẩu	280	
744	NISSAN DIESEL	trên 2 tấn đến 2,5 tấn	Nhập khẩu	380	
745	NISSAN DIESEL	trên 2,5 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400	
746	NISSAN DIESEL	trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhập khẩu	410	
747	NISSAN DIESEL	trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450	
748	NISSAN DIESEL	trên 4 tấn đến 4,5 tấn	Nhập khẩu	460	
749	NISSAN DIESEL	trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	Nhập khẩu	500	
<b>L</b>	<b>XE NHÃN HIỆU MERCEDES-BENZ</b>				
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>				
750	MERCEDES-BENZ	180	4-5 chỗ	Nhập khẩu	900
751	MERCEDES-BENZ	190E	1.7-1.8, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	700
752	MERCEDES-BENZ	190E	2.0, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	720
753	MERCEDES-BENZ	190E	2.3, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	730
754	MERCEDES-BENZ	190E	2.5, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	750
755	MERCEDES-BENZ	190E	2.6, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	770
756	MERCEDES-BENZ	190D	2.0, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	648
757	MERCEDES-BENZ	190D	2.5, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	675
758	MERCEDES-BENZ	200	2.0	Nhập khẩu	720
759	MERCEDES-BENZ	200E, 200D	2.0	Nhập khẩu	720
760	MERCEDES-BENZ	200TE, 200TD	2.0	Nhập khẩu	792
761	MERCEDES-BENZ	220E		Nhập khẩu	1.150
762	MERCEDES-BENZ	230E		Nhập khẩu	1.250
763	MERCEDES-BENZ	260E		Nhập khẩu	1.350
764	MERCEDES-BENZ	280E		Nhập khẩu	1.600
765	MERCEDES-BENZ	300E		Nhập khẩu	1.700
766	MERCEDES-BENZ	320E		Nhập khẩu	1.800

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
767	MERCEDES-BENZ	S320	Nhập khẩu	1.900
768	MERCEDES-BENZ	400E 4.2	Nhập khẩu	1.950
769	MERCEDES-BENZ	400SE 4.2	Nhập khẩu	2.000
770	MERCEDES-BENZ	400SEL 4.2	Nhập khẩu	2.000
771	MERCEDES-BENZ	420E	Nhập khẩu	2.150
772	MERCEDES-BENZ	420SE	Nhập khẩu	2.350
773	MERCEDES-BENZ	420SEL	Nhập khẩu	2.450
774	MERCEDES-BENZ	S420	Nhập khẩu	2.550
775	MERCEDES-BENZ	E420	Nhập khẩu	2.650
776	MERCEDES-BENZ	350, 380	Nhập khẩu	1.800
777	MERCEDES-BENZ	450	Nhập khẩu	2.450
778	MERCEDES-BENZ	480	Nhập khẩu	2.500
779	MERCEDES-BENZ	500E	Nhập khẩu	2.550
780	MERCEDES-BENZ	500SE	Nhập khẩu	2.650
781	MERCEDES-BENZ	500SEL	Nhập khẩu	2.750
782	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	Nhập khẩu	1.504
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN)</b>			
783	MERCEDES-BENZ	200G	Nhập khẩu	530
784	MERCEDES-BENZ	220G, 230G	Nhập khẩu	550
785	MERCEDES-BENZ	240G, 250G	Nhập khẩu	600
786	MERCEDES-BENZ	280G, 290G	Nhập khẩu	650
787	MERCEDES-BENZ	300G	Nhập khẩu	700
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
788	MERCEDES-BENZ	MB 140D                      16 chỗ	Cty MERCEDES- BENZ VN	420
789	MERCEDES-BENZ	311 CD1                      16 chỗ	Cty MERCEDES- BENZ VN	450
<b>IV</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
790	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định                      dưới 1 tấn	Nhập khẩu	170
791	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định                      từ 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhập khẩu	210
792	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định                      trên 1,5 tấn đến 2 tấn	Nhập khẩu	280
793	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định                      trên 2 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400
794	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định                      trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhập khẩu	420
795	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định                      trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
796	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định	trên 4 tấn đến 4,5 tấn	Nhập khẩu	460
797	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định	trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	Nhập khẩu	530
798	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định	trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	Nhập khẩu	550
799	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định	trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	Nhập khẩu	600
800	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định	trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	Nhập khẩu	630
801	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định	trên 8,5 tấn đến 10 tấn	Nhập khẩu	650
802	MERCEDES-BENZ	Thùng cố định	trên 10 tấn đến 15 tấn	Nhập khẩu	750
<b>M</b>	<b>XE NHÃN HIỆU KHÁC CỦA ĐỨC: BMW, AUDI, VOLKSWAGEN, IFA, OPEL</b>				
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>				
803	AUDI	1.8		Nhập khẩu	550
804	AUDI	2.0		Nhập khẩu	600
805	AUDI	2.2-2.5		Nhập khẩu	650
806	AUDI	2.6-3.0		Nhập khẩu	800
807	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO 5 chỗ		Nhập khẩu	4.591
808	BMW	316i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	600
809	BMW	318i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	650
810	BMW	320i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	750
811	BMW	325i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	800
812	BMW	518i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	750
813	BMW	520i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	800
814	BMW	525i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	850
815	BMW	530i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	1.000
816	BMW	730i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	1.050
817	BMW	733i sedan 4 cửa		Nhập khẩu	1.050
818	BMW	320i sedan 4 cửa		Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	650
819	BMW	525i sedan 4 cửa		Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	750
820	BMW	318i-78A7 2.0, 5 chỗ		Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	750
821	BMW	X6 XDRIVER 35i		Nhập khẩu	3.850
822	OPEL	dưới 1.3		Nhập khẩu	370
823	OPEL	1.3		Nhập khẩu	400
824	OPEL	trên 1.3-1.6		Nhập khẩu	500
825	OPEL	1.7-2.0		Nhập khẩu	600

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
826	OPEL	trên 2.0-2.5	Nhập khẩu	700
827	OPEL	trên 2.5-3.0	Nhập khẩu	800
828	OPEL	trên 3.0-3.2	Nhập khẩu	950
829	VOLKSWAGEN	1.0-dưới 1.3	Nhập khẩu	350
830	VOLKSWAGEN	1.3	Nhập khẩu	400
831	VOLKSWAGEN	trên 1.3-1.6	Nhập khẩu	500
832	VOLKSWAGEN	1.7-2.0	Nhập khẩu	550
833	VOLKSWAGEN	2.2-2.6	Nhập khẩu	650
834	VOLKSWAGEN	2.7-3.0	Nhập khẩu	800
835	VOLKSWAGEN	trên 3.0-3.2	Nhập khẩu	900
836	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE 1.6 Mui cứng, SX năm 2009	Nhập khẩu	995
837	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE 1.6 Mui cứng, SX năm 2010	Nhập khẩu	1.055
838	VOLKSWAGEN	NEW BEELE 2.0 Mui cứng, SX năm 2009	Nhập khẩu	1.168
839	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 SX năm 2010	Nhập khẩu	1.525
840	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 SX năm 2009	Nhập khẩu	1.495
841	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 SX năm 2011	Nhập khẩu	1.555
842	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI 4Motion SX năm 2010	Nhập khẩu	1.555
843	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI 4Motion SX năm 2011	Nhập khẩu	1.555
844	VOLKSWAGEN	PASSAT 2.0 SX năm 2009	Nhập khẩu	1.359
845	VOLKSWAGEN	PASSAT CC 2.0, SX năm 2009	Nhập khẩu	1.595
846	VOLKSWAGEN	PASSAT CC 2.0, SX năm 2010	Nhập khẩu	1.661
847	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT 2.0, SX năm 2009	Nhập khẩu	1.661
848	VOLKSWAGEN	SCIROCCO SPORT 1.4, SX năm 2010	Nhập khẩu	796
849	VOLKSWAGEN	VOLKSWAGEN CC 2.0	Nhập khẩu	1.595
850	VOLKSWAGEN	TOUAREG R5 2.5	Nhập khẩu	2.222
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN )</b>			
851	VOLKSWAGEN	9 chỗ	Nhập khẩu	450
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ</b>			
852	VOLKSWAGEN	12-15 chỗ	Nhập khẩu	500
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
853	VOLKSWAGEN	16-25 chỗ	Nhập khẩu	600
854	VOLKSWAGEN	26-45 chỗ	Nhập khẩu	800
855	IFA	25-51 chỗ	Nhập khẩu	300
<b>V</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
856	IFA	Ben tự đổ 5 tấn	Nhập khẩu	250
857	IFA	Thùng 5 tấn	Nhập khẩu	220
<b>L</b>	<b>XE NHÃN HIỆU FORD</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>			
858	FORD	CROWN VICTORIA 4.6	Nhập khẩu	850
859	FORD	COUOUR 2.5	Nhập khẩu	650
860	FORD	ASPIRE 1.3	Nhập khẩu	420
861	FORD	ESCORT 1.9	Nhập khẩu	450
862	FORD	TAURUS3.0	Nhập khẩu	850
863	FORD	ESCAPEIEZ 2.5 5 chỗ	Cty TNHH Ford VN	420
864	FORD	ESCAPE EV24 2.3(5 chỗ) XLT máy xăng	Cty TNHH Ford VN	833
865	FORD	ESCAPE EV65 2.3(5 chỗ) XLS máy xăng	Cty TNHH Ford VN	698
866	FORD	ESCAPEIEZ XIS 20L	Cty TNHH Ford VN	450
867	FORD	ESCAPEIEZ XIS 30L VAGAT	Cty TNHH Ford VN	530
868	FORD	LASER LX 1.6	Cty TNHH Ford VN	300
869	FORD	LASER GHIA 1.8	Cty TNHH Ford VN	350
870	FORD	LASER GHIA MT 2.0L Duratec16 van, MT	Cty TNHH Ford VN	699
871	FORD	MONDEO 2.0	Cty TNHH Ford VN	500
872	FORD	MONDEO GHIA 2.5	Cty TNHH Ford VN	580
873	FORD	MONDEO B4YCIBB 2.5	Cty TNHH Ford VN	550
874	FORD	MONDEO BAYLCBD 2.5	Cty TNHH Ford VN	700
875	FORD	MONDEO BA7 2.3	Cty TNHH Ford VN	857
876	FORD	FOCUS DA3 AODB AT 2.0	Cty TNHH Ford VN	697
877	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT 2.0	Cty TNHH Ford VN	795
878	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT 1.8	Cty TNHH Ford VN	599
879	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT 1.8	Cty TNHH Ford VN	569
880	FORD	FOCUS DB3 AODB AT 2.0, ICA2, SX 2010, 2011, 2012	Cty TNHH Ford VN	699
881	FORD	FOCUS AT 1.9	Cty TNHH Ford VN	471
882	FORD	FOCUS AT 1.10	Cty TNHH Ford VN	472
883	FORD	FOCUS AT 1.11	Cty TNHH Ford VN	473

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
884	FORD	FOCUS AT 1.8	Cty TNHH Ford VN	515
885	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT 1.6; 5 chỗ 4 cửa; C346 Ambiente SX 2012, 2013	Cty TNHH Ford VN	689
886	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT 1.6; 5 chỗ 5 cửa; C346 Trent SX 2012, 2013	Cty TNHH Ford VN	749
887	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT 2.0; 5 chỗ 4 cửa; C346 Ghia SX 2012, 2013	Cty TNHH Ford VN	849
888	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT 1.6; 5 chỗ 4 cửa; C346 Trend SX 2012, 2013	Cty TNHH Ford VN	749
889	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT 2.0; 5 chỗ 5 cửa; C346 Sport SX 2012, 2013	Cty TNHH Ford VN	843
890	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA AT Ôtô con 5 chỗ ngồi, số tự động, máy xăng 1,6	Cty TNHH Ford VN	535
891	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA AT Ôtô con 5 chỗ ngồi, số tự động, máy xăng 1,6; 5 cửa	Cty TNHH Ford VN	606
892	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA MT Ôtô con 5 chỗ ngồi, 4 cửa, số sàn, máy xăng 1,4	Cty TNHH Ford VN	532
893	FORD	FIESTA DR75-LAB 5 chỗ, số tự động, máy xăng 1.6	Nhập khẩu	522
894	FORD	FIESTA DP09-LAA 5 chỗ, số tự động, máy xăng 1.6	Nhập khẩu	522
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN )</b>			
895	FORD	ESCAPE IN2E NLD4	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	630
896	FORD	ESCAPE IN2E NG24	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	550
897	FORD	GHIA AT 1.8	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
898	FORD	PICKUP 8 chỗ	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
899	FORD	RANGER XLT	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	350
900	FORD	RANGER 2AWXLT	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
901	FORD	RANGER 2AW	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
902	FORD	RANGER PICKUP UV7C XLT 4x4, cabin kép	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	514
903	FORD	RANGER PICKUP UV7C XL, 4x4, cabin kép	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	458
904	FORD	RANGER PICKUP UV7B XL, 4x2, cabin kép	Cty ô tô Hoà Bình	406

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
			(VMC)	
905	FORD	RANGER PICKUP UV7C XL, 4x4, cabin kép	Cty TNHH Ford VN	503
906	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL, 4x4, cabin kép	Cty TNHH Ford VN	448
907	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL, 4x2, cabin kép	Cty TNHH Ford VN	400
908	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XLT, 4x4, cabin kép cao cấp du lịch	Cty TNHH Ford VN	532
909	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XLT, 4x4, cabin kép cao cấp thể thao	Cty TNHH Ford VN	525
910	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL, 4x4, cabin kép nắp che thùng sau	Cty TNHH Ford VN	470
911	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL, 4x2, cabin kép nắp che thùng sau	Cty TNHH Ford VN	415
912	FORD	RANGER PICKUP UF5F903 diesel XLT, 4x4 Wildtrak, cabin kép, số sàn	Nhập khẩu	655
913	FORD	RANGER PICKUP UF5F902 diesel XL, 4x4, cabin kép nắp che thùng sau, số sàn	Nhập khẩu	706
914	FORD	RANGER PICKUP UF5F902 diesel XLT, 4x4, cabin kép nắp che thùng sau, số sàn	Nhập khẩu	708
915	FORD	RANGER PICKUP UF5F901 diesel XL, 4x4, cabin kép nắp che thùng sau, số sàn	Nhập khẩu	622
916	FORD	RANGER PICKUP UF5FLAA diesel XL, 4x4, cabin kép, số sàn	Nhập khẩu	595
917	FORD	RANGER PICKUP UF5FLAB diesel XL, 4x4, cabin kép, số sàn	Nhập khẩu	679
918	FORD	RANGER PICKUP UF5FLAB diesel XLT, 4x4, cabin kép, số sàn	Nhập khẩu	681
919	FORD	RANGER PICKUP UF4M901 diesel XL, 4x2, cabin kép nắp che thùng sau, số sàn	Nhập khẩu	696
920	FORD	RANGER PICKUP UF4MLAC diesel XLT, 4x2, cabin kép nắp che thùng sau, số tự động	Nhập khẩu	670
921	FORD	RANGER PICKUP UF4L901 diesel XL, 4x2, cabin kép nắp che thùng sau, số sàn	Nhập khẩu	582
922	FORD	RANGER PICKUP UF4LLAD diesel XL, 4x2, cabin kép, số sàn	Nhập khẩu	557
923	FORD	RANGER PICKUP UG6F901 diesel XLT Wildtrak, 4x4, cabin kép, số sàn	Nhập khẩu	718
924	FORD	EVEREST UV9G 7chỗ	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
925	FORD	EVEREST UV9F	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
926	FORD	EVEREST UV9H	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	664

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
927	FORD	EVEREST UV9R, 2.5	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	531
928	FORD	EVEREST UV9P, 2.6	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	547
929	FORD	EVEREST UV9S, 2.5	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	664
930	FORD	EVEREST 7 chỗ 2.5 động cơ DIESEL UW 851-2	Cty TNHH Ford VN	921
931	FORD	EVEREST 7 chỗ 2.5 động cơ DIESEL UW 151-2	Cty TNHH Ford VN	774
932	FORD	EVEREST 7 chỗ 2.5 động cơ DIESEL UW 151-7	Cty TNHH Ford VN	833
933	FORD	RANGER PICKUP UG1J LAC chassiss cab diesel, 4x4, cabin kép, số sàn, 92kW	Nhập khẩu	582
934	FORD	RANGER PICKUP UG1J LAB diesel, 4x4, cabin kép, số sàn, 92kW	Nhập khẩu	592
935	FORD	RANGER PICKUP UG1H LAD diesel XLS, 4x2, cabin kép, số sàn, 92kW	Nhập khẩu	605
936	FORD	RANGER PICKUP UG1S LAA diesel XLS, 4x2, cabin kép, số tự động, 110kW	Nhập khẩu	632
937	FORD	RANGER PICKUP UG1T LAA diesel XLT, 4x4, cabin kép, số sàn, 110kW	Nhập khẩu	744
938	FORD	RANGER PICKUP UG1V LAA diesel Waldtrk, 4x2, cabin kép, số tự động, 110kW	Nhập khẩu	766
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
939	FORD	TRANSIT PCCISFA	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	400
940	FORD	TRANSIT FCCY HFFA	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
941	FORD	TRANSIT FCC6 SWFA 16 chỗ	Cty TNHH Ford VN	574
942	FORD	TRANSIT FCC6 GZFB 16 chỗ	Cty TNHH Ford VN	566
943	FORD	TRANSIT FCC6 PHFA 16 chỗ	Cty TNHH Ford VN	770
944	FORD	TRANSIT FCC6 SWFA 10 chỗ	Cty TNHH Ford VN	585
945	FORD	TRANSIT FCC6 SWFA 9S 9 chỗ	Cty TNHH Ford VN	595
946	FORD	TRANSIT FCC6 SWFA 3 chỗ	Cty TNHH Ford VN	404
947	FORD	TRANSIT XE TẢI FAC6 PHFA	Cty TNHH Ford VN	599
948	FORD	TRANSIT JX6582T-M3 16 chỗ, động cơ Turbo Diesel 2.4L TDCi (Lazang thép, ghế ngồi bọc vải loại tiêu chuẩn)	Cty TNHH Ford VN	826
949	FORD	TRANSIT JX6582T-M3 16 chỗ, động cơ Turbo Diesel 2.4L TDCi (Lazang hợp kim nhôm, ghế ngồi bọc vda cao cấp)	Cty TNHH Ford VN	879
<b>M</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU KHÁC CỦA MỸ: LINCOLN, CADILLAC, CHRYSLER, MERCURY,</b>			

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
<b>PLYMOUT, OLDSMOBILE, PONTIAC, JEEP, CHEVROLET...</b>				
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK )</b>			
950	LINCOLN	CONTINENTAL 4.6 SEDAN	Nhập khẩu	1.200
951	LINCOLN	TOUR CAR 4.6 SEDAN	Nhập khẩu	1.300
952	CADILLAC	De Ville Concours 4.6 sedan	Nhập khẩu	1.400
953	CADILLAC	Fleetwood 5.7 sedan	Nhập khẩu	1.300
954	CADILLAC	Seville 4.6 sedan	Nhập khẩu	1.600
955	CHRYSLER	NEW YORKER 3.5	Nhập khẩu	1.050
956	CHRYSLER	CONCORDE 3.5	Nhập khẩu	800
957	CHRYSLER	CIRRUS 2.5	Nhập khẩu	700
958	MERCURY	GRAND MARQUIS 4.6	Nhập khẩu	820
959	MERCURY	MYSTIQUE 2.5	Nhập khẩu	650
960	MERCURY	SABLE 3.8	Nhập khẩu	750
961	MERCURY	TRACER 1.8	Nhập khẩu	550
962	PLYMOUT	NEON 2.0	Nhập khẩu	550
963	PLYMOUT	ACCLAIM 3.0	Nhập khẩu	600
964	OLDSMOBILE	ACHIEVA 3.1	Nhập khẩu	620
965	OLDSMOBILE	AURORA.4.0	Nhập khẩu	1.100
966	OLDSMOBILE	CIEVA.3.2	Nhập khẩu	650
967	OLDSMOBILE	CUTLASS SUPREME 3.4	Nhập khẩu	700
968	OLDSMOBILE	EIGHTYEIGHT 3.8	Nhập khẩu	900
969	PONTIAC	BONNE VILLE 3.8	Nhập khẩu	800
970	PONTIAC	GRAND AM 3.2	Nhập khẩu	600
971	PONTIAC	SUNFIRE 2.2	Nhập khẩu	550
972	JEEP	đến 2.5	Nhập khẩu	450
973	JEEP	trên 2.5-4.0	Nhập khẩu	500
974	JEEP	trên 4.0-5.2	Nhập khẩu	700
975	JEEP	MEKONG	Công ty Mekong VN	250
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN )</b>			
976	CHEVROLET	SUBURBAN 5.7, 4 cửa, 9 chỗ	Nhập khẩu	900
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ</b>			
977	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	12-15 chỗ	Nhập khẩu	900

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
978	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	16-25 chỗ	Nhập khẩu	1.000
979	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	26-35 chỗ	Nhập khẩu	1.000
980	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	36-45 chỗ	Nhập khẩu	1.200
981	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	46-55 chỗ	Nhập khẩu	1.300
<b>V</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
<b>N</b>	<b>CÁC XE NHÃN HIỆU PHÁP: RENAULT, PEUGEOT...</b>			
<b>I</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN)</b>			
982	RENAULT	dưới 12 chỗ	Nhập khẩu	400
983	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất từ 12-15 chỗ		Nhập khẩu	500
984	PEUGEOT	504 PICKUP 2 cửa, 3 chỗ	Nhập khẩu	250
985	PEUGEOT	505 PICKUP 4 cửa, 6 chỗ	Nhập khẩu	350
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ</b>			
986	PEUGEOT	305 12 chỗ	Nhập khẩu	350
987	PEUGEOT	306 12 chỗ, 1.4	Nhập khẩu	340
988	PEUGEOT	306 12 chỗ, 1.6	Nhập khẩu	350
989	PEUGEOT	306 12 chỗ, 1.8	Nhập khẩu	360
990	PEUGEOT	309 12 chỗ, 1.4	Nhập khẩu	300
991	PEUGEOT	309 12 chỗ, 1.6	Nhập khẩu	320
992	PEUGEOT	309 12 chỗ, 2.0	Nhập khẩu	350
993	PEUGEOT	106 1.1	Nhập khẩu	200
994	PEUGEOT	106 1.3	Nhập khẩu	220
995	PEUGEOT	205 1.4-1.6	Nhập khẩu	250
996	PEUGEOT	405 1.6	Nhập khẩu	380
997	PEUGEOT	405 1.9	Nhập khẩu	400
998	PEUGEOT	504	Nhập khẩu	230
999	PEUGEOT	505	Nhập khẩu	400
1000	PEUGEOT	605 1.4-1.6	Nhập khẩu	400
1001	PEUGEOT	605 trên 1.6-1.8	Nhập khẩu	450
1002	PEUGEOT	605 trên 1.8 đến dưới 2.0	Nhập khẩu	500
1003	PEUGEOT	605 2.0	Nhập khẩu	600

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1004	PEUGEOT	605 2.1	Nhập khẩu	650
1005	RENAULT	T20	Nhập khẩu	300
1006	RENAULT	T21 dưới 1.8	Nhập khẩu	450
1007	RENAULT	T21 1.8 trở lên	Nhập khẩu	500
1008	RENAULT	T25	Nhập khẩu	500
1009	RENAULT	SAFRANE 2.2	Nhập khẩu	550
1010	RENAULT	SAFRANE 3.0	Nhập khẩu	650
1011	RENAULT	EXPRESS dưới 1.4	Nhập khẩu	300
1012	RENAULT	EXPRESS từ 1.4 đến 1.7	Nhập khẩu	350
1013	RENAULT	EXPRESS trên 1.7	Nhập khẩu	400
1014	RENAULT	CLIO từ 1.1 đến 1.2	Nhập khẩu	250
1015	RENAULT	CLIO 1.4	Nhập khẩu	300
1016	RENAULT	CLIO 1.8	Nhập khẩu	350
1017	RENAULT	từ 12 đến 15 chỗ	Nhập khẩu	450
1018	CITROEL	AX 1.1	Nhập khẩu	200
1019	CITROEL	AX 1.4	Nhập khẩu	220
1020	CITROEL	ZX 1.4	Nhập khẩu	300
1021	CITROEL	ZX 1.6	Nhập khẩu	350
1022	CITROEL	ZX 1.8	Nhập khẩu	400
1023	CITROEL	ZX 2.0	Nhập khẩu	450
1024	CITROEL	XM 1.8-1.9	Nhập khẩu	400
1025	CITROEL	XM 2.0	Nhập khẩu	450
1026	CITROEL	XM 2.1	Nhập khẩu	500
1027	CITROEL	XM 3.0	Nhập khẩu	700
1028	CITROEL	BX 1.4	Nhập khẩu	300
1029	CITROEL	BX 1.6	Nhập khẩu	400
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
1030	RENAULT	16 -20 chỗ	Nhập khẩu	600
1031	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất từ 16-20 chỗ		Nhập khẩu	600
1032	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất từ 21-25 chỗ		Nhập khẩu	700
1033	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất từ 26-30 chỗ		Nhập khẩu	800
1034	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất từ 31-40 chỗ		Nhập khẩu	900

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1035	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất từ 41-50 chỗ		Nhập khẩu	1.000
<b>S</b>	<b>XE KHÔNG CÓ NHÃN HIỆU VÀ CÓ NHÃN HIỆU CỦA TRUNG QUỐC, VIỆT NAM</b>			
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK )</b>			
1036	Xe do Trung quốc sản xuất	đến 1.6	Nhập khẩu	200
1037	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 1.6-2.0	Nhập khẩu	230
<b>II</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (PICKUP, SUV, MINIVAN)</b>			
1038	Xe do Trung quốc sản xuất 7-11 chỗ		Nhập khẩu	200
1039	MEKONG	STAR 4WD loại cũ, máy HQ	Công ty Mekong	260
1040	MEKONG	STAR 4WD loại mới, máy Đức	Công ty Mekong	320
1041	SSANG YONG	7 chỗ	Công ty Mekong	300
1042	FAIRY	4JB1-C7 7 chỗ, (động cơ diesel)	Cty TNHH Đức Phương	184
1043	FAIRY	SF 491 QE C7 7 chỗ, (động cơ xăng)	Cty TNHH Đức Phương	176
1044	FAIRY	4JB1-BT5 động cơ diesel	Cty TNHH Đức Phương	132
1045	FAIRY	SF 491 QE BT5 động cơ xăng	Cty TNHH Đức Phương	123
1046	FAIRY	DA465QE-1A08 8 chỗ, (động cơ xăng)	Cty TNHH Đức Phương	101
1047	JAC	HFC6450M2 động cơ xăng	Cty TNHH Đức Phương	185
1048	GREAT WALL	CC6460KM03 5 CHỖ	Cty TNHH Đức Phương	250
1049	GREAT WALL	CC6460VM00 7 CHỖ	Cty TNHH Đức Phương	220
1050	HAFEIHFI	970cc (7chỗ)	Cty ô tô Trường Hải	140
1051	HUANGHAI	PRONTO DD6490A 7chỗ	MEKONG AUTO	394
1052	HUANGHAI	PREMIO MAX 5 chỗ	MEKONG AUTO	319
1053	HUANGHAI	PREMIO DD1030 5 chỗ	MEKONG AUTO	290
1054	HUANGHAI	PREMIO MAX DD1022F 5 chỗ	MEKONG AUTO	300
1055	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F 5 chỗ	MEKONG AUTO	308
1056	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F/MK-CT (Xe chở tiền)	MEKONG AUTO	435
1057	HUANGHAI	PRONTO DD6490A-CT 5 chỗ (Xe chở tiền)	MEKONG AUTO	424
1058	JINBEI	SY1027ADQ36-DP PASO 990 BEC Ô tô chassi tải	MEKONG AUTO	118

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1059	JINBEI	SY1027ADQ36 PASO 990 BES Ô tô tải	MEKONG AUTO	125
1060	JRD	SUV DAILY II máy xăng 7 chỗ SX năm 2007	Cty LD ô tô JRD-VN	194
1061	JRD	SUV DAILY II máy dầu 7 chỗ SX năm 2007	Cty LD ô tô JRD-VN	194
1062	JRD	SUV DAILY II máy xăng 7 chỗ SX năm 2008	Cty LD ô tô JRD-VN	204
1063	JRD	SUV DAILY II máy dầu 7 chỗ SX năm 2008	Cty LD ô tô JRD-VN	204
1064	JRD	SUV DAILY II máy dầu có TURBO, 7 chỗ	Cty LD ô tô JRD-VN	224
1065	JRD	SUV DAILY I máy dầu 7 chỗ, SX 2008	Cty LD ô tô JRD-VN	222
1066	JRD	SUV DAILY I máy dầu có TURBO, 7 chỗ	Cty LD ô tô JRD-VN	227
1067	JRD	MEGA I máy xăng 7 chỗ	Cty LD ô tô JRD-VN	147
1068	JRD	MEGA II máy xăng 7 chỗ	Cty LD ô tô JRD-VN	161
1069	JRD	MEGA II.D máy xăng 8 chỗ	Cty LD ô tô JRD-VN	109
1070	JRD	MANJIA I máy xăng 2 chỗ 700Kg	Cty LD ô tô JRD-VN	115
1071	JRD	MANJIA I máy xăng 2 chỗ 600Kg	Cty LD ô tô JRD-VN	126
1072	JRD	MANJIA II máy xăng 4 chỗ 420Kg	Cty LD ô tô JRD-VN	158
1073	JRD	STORM I máy dầu 2 chỗ 980kg, SX 2007	Cty LD ô tô JRD-VN	159
1074	JRD	STORM I máy dầu 2 chỗ 980kg, SX 2008	Cty LD ô tô JRD-VN	161
1075	JRD	DAILY PICKUP 1 cầu (5 chỗ) máy dầu SX năm 2007	Cty LD ô tô JRD-VN	182
1076	JRD	DAILY PICKUP 1 cầu (5 chỗ) máy dầu SX năm 2008	Cty LD ô tô JRD-VN	192
1077	JRD	DAILY PICKUP 1 cầu (5 chỗ) máy dầu có TURBO (4X2)	Cty LD ô tô JRD-VN	212
1078	JRD	DAILY PICKUP 1 cầu (5 chỗ) máy xăng	Cty LD ô tô JRD-VN	212
1079	JRD	EXCEL I 1,45 tấn (3 chỗ) máy dầu	Cty LD ô tô JRD-VN	200
1080	JRD	EXCEL -C 1,95 tấn (3 chỗ) máy dầu 2.5CC	Cty LD ô tô JRD-VN	235
1081	JRD	EXCEL -D 2,2 tấn (3 chỗ) máy dầu 3.7CC	Cty LD ô tô JRD-VN	236
1082	JRD	EXCEL -S 4 tấn (3 chỗ) máy dầu 3.9CC	Cty LD ô tô JRD-VN	315
1083	JRD	EXCEL II 2.5 tấn (3 chỗ) máy dầu, có ben	Cty LD ô tô JRD-VN	185
1084	JRD	EXCEL II 5 tấn (3 chỗ) máy dầu, có ben	Cty LD ô tô JRD-VN	214
1085	JRD	TRAVEL 5 chỗ máy xăng SX năm 2007	Cty LD ô tô JRD-VN	138
1086	JRD	TRAVEL 5 chỗ máy xăng SX năm 2008	Cty LD ô tô JRD-VN	143
1087	JRD	TRAVEL 5 chỗ máy xăng, Fuel Injection	Cty LD ô tô JRD-VN	153

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1088	JRD	TRAVEL 5 chỗ máy dầu	Cty LD ô tô JRD-VN	173
<b>III</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ</b>			
1089	Xe do Trung quốc sản xuất 12-15 chỗ		Nhập khẩu	250
<b>IV</b>	<b>XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT</b>			
1090	Xe do Trung quốc sản xuất	21-26 chỗ	Nhập khẩu	300
1091	Xe do Trung quốc sản xuất	27-30 chỗ	Nhập khẩu	350
1092	Xe do Trung quốc sản xuất	31-40 chỗ	Nhập khẩu	400
1093	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 40 chỗ	Nhập khẩu	450
1094	TRANSINCO	HB CAK 374 37 chỗ (máy T.Quốc)	Cty Hoà Bình	300
1095	TRANSINCO	HB CAK 374 37 chỗ	Cty Hoà Bình	600
1096	TRANSINCO	25 chỗ ngồi và 20 chỗ đứng (máy T.Quốc)	Cty Hoà Bình	400
1097	MEKONG	IVECO 16-20chỗ, máy lạnh	Công ty Mekong	450
1098	MEKONG	IVECO 16-20chỗ, không máy lạnh	Công ty Mekong	420
1099	MEKONG	IVECO 27-30chỗ, máy lạnh	Công ty Mekong	470
1100	MEKONG	IVECO 27-30 chỗ, không máy lạnh	Công ty Mekong	430
1101	MEKONG	IVECO trên 30chỗ, máy lạnh	Công ty Mekong	700
1102	MEKONG	IVECO trên 30 chỗ, không máy lạnh	Công ty Mekong	550
1103	MEKONG	AMBULANCE 4WD (cứu thương)	Công ty Mekong	250
1104	TANDA	K9BT1 29 chỗ	Cty cơ khí ô tô Đà Nẵng	300
1105	TANDA	K50T1 50 chỗ	Cty cơ khí ô tô Đà Nẵng	380
1106	TANDA	50 chỗ	Cty cơ khí ô tô Đà Nẵng	350
1107	Hoàng Trà CAR	6710D 28 chỗ	Công ty TNHH Hoàng Trà	250
1108	Hoàng Trà CAR	6701C1 29 chỗ	Công ty TNHH Hoàng Trà	330
1109	Hoàng Trà CAR	YC6701C1 29 chỗ	Công ty TNHH Hoàng Trà	410
1110	Xe khách, khung gầm Tquốc	29 chỗ	Nhà máy Việt Trung	290
1111	Xe khách, khung gầm Tquốc	30-45 chỗ	Nhà máy Việt Trung	320
1112	Xe khách, khung gầm Tquốc	46-55 chỗ	Nhà máy Việt Trung	400

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
1113	TRANSINCO	1-5 (máy TQ)	28-30 chỗ	Cty cơ khí ô tô 1-5	290
1114	TRANSINCO	1-5 (máy TQ)	32 chỗ	Cty cơ khí ô tô 1-5	300
1115	TRANSINCO	1-5 (máy TQ)	25-38 chỗ	Cty cơ khí ô tô 1-5	320
1116	TRANSINCO	1-5 (máy TQ)	42-55 chỗ	Cty cơ khí ô tô 1-5	400
1117	TRANSINCO	1-5 (máy TQ)	30 chỗ đứng và 30 chỗ ngồi	Cty cơ khí ô tô 1-5	520
1118	TRANSINCO	1-5 K29 (máy HQ)	29 chỗ, không máy lạnh	Cty cơ khí ô tô 1-5	450
1119	TRANSINCO	1-5 K29 (máy HQ)	29 chỗ, có máy lạnh	Cty cơ khí ô tô 1-5	500
1120	TRANSINCO	1-5 K36 (máy HQ)	36 chỗ, không máy lạnh	Cty cơ khí ô tô 1-5	600
1121	TRANSINCO	1-5 K49 (máy HQ)	46 chỗ, không máy lạnh	Cty cơ khí ô tô 1-5	700
1122	TRANSINCO	1-5 K29 gầm TQ có máy lạnh, ghế cố định		Cty cơ khí ô tô 1-5	445
1123	TRANSINCO	1-5 K35-39 gầm TQ, không điều hoà		Cty cơ khí ô tô 1-5	445
1124	TRANSINCO	1-5 K29 H7-EURO 2 điều hoà Danko, ghế cố định-gầm TQ		Cty cơ khí ô tô 1-5	470
1125	TRANSINCO	1-5 K51 C1 máy trước, không điều hoà, gầm TQ		Cty cơ khí ô tô 1-5	540
1126	TRANSINCO	1-5 K51 C2 máy trước, có điều hoà công suất 24,000Kclo/h-gầm TQ		Cty cơ khí ô tô 1-5	620
1127	TRANSINCO	1-5 K46D- ghế bật Simili, điều hoà Danko công suất 24,000Kclo/h-gầm TQ		Cty cơ khí ô tô 1-5	650
1128	TRANSINCO	1-5 K46D- ghế bật Simili, điều hoà Mando nhập khẩu-gầm TQ		Cty cơ khí ô tô 1-5	695
1129	TRANSINCO	1-5 K29 NJ (2) xe 2 tầng giường nằm H7-EURO 2 điều hoà Danko, ghế cố định-gầm TQ		Cty cơ khí ô tô 1-5	740
1130	TRANSINCO	1-5K29NJ(10 xe 2 tầng giường nằm, điều hoà Mando có công suất 24.000Kclo/h - Gầm TQ		Cty cơ khí ô tô 1-5	770
1131	TRANSINCO	1-5 K29H8-EURO 2 (D4DB) khung gầm Hyundai - Hàn Quốc, điều hoà liên doanh Danko		Cty cơ khí ô tô 1-5	640
1132	TRANSINCO	1-5 K29H8-EURO 2 (D4DB) khung gầm Hyundai - Hàn Quốc, điều hoà Mando (2 lớp), ghế nhập khẩu		Cty cơ khí ô tô 1-5	735
1133	TRANSINCO	1-5 K29H8-EURO 2 (D4DB) khung gầm Hyundai - Hàn Quốc, nhập khẩu toàn bộ		Cty cơ khí ô tô 1-5	775
1134	TRANSINCO	1-5 B40 Điều hoà linh kiện Nhật - hàn, gầm Trung Quốc		Cty cơ khí ô tô 1-5	440
1135	TRANSINCO	1-5 B45-EURO 2, Không điều hoà, gầm Trung Quốc		Cty cơ khí ô tô 1-5	450
1136	TRANSINCO	1-5 B45-EURO 2 (19 ghế ngồi + 26 đứng) Điều hoà Danko, Gầm Trung Quốc		Cty cơ khí ô tô 1-5	510
1137	TRANSINCO	1-5 B65B, Máy trước, không điều hoà, gầm Trung Quốc		Cty cơ khí ô tô 1-5	530
1138	TRANSINCO	1-5 B50, Điều hoà Danko, Gầm Trung Quốc		Cty cơ khí ô tô 1-5	550
1139	TRANSINCO	1-5 B60E, Điều hoà Danko, Gầm Trung Quốc		Cty cơ khí ô tô 1-5	635

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1140	TRANSINCO	1-5B60E, Điều hoà nhập đồng bộ, Gầm Trung Quốc	Cty cơ khí ô tô 1-5	680
1141	TRANSINCO	1-5 B40/H8 (1) EURO 2 (23 ghế ngồi +17 vị trí đứng) Điều hoà linh kiện liên doanh Danko, gầm Hàn Quốc	Cty cơ khí ô tô 1-5	635
1142	TRANSINCO	1-5B40/H8 EURO 2, Điều hoà Manko, gầm Hàn Quốc	Cty cơ khí ô tô 1-5	660
1143	Xe chở khách	29 chỗ	Cty CK ô tô Hoà Bình sx	550
1144	TRANSINCO	HB JACK 29                      29 chỗ, không máy lạnh	Cty CK ô tô Hoà Bình sx	380
1145	TRANSINCO	HB JACK 29                      29 chỗ, có máy lạnh	Cty CK ô tô Hoà Bình sx	410
1146	TRANSINCO	HB JACK 30                      30 chỗ, không máy lạnh	Cty CK ô tô Hoà Bình sx	375
1147	TRANSINCO	HB JACK 30                      30 chỗ, có máy lạnh	Cty CK ô tô Hoà Bình sx	415
1148	TRANSINCO	HB CA K37-K39                      37-39 chỗ, không máy lạnh	Cty CK ô tô Hoà Bình sx	360
1149	TRANSINCO	HB HZ K50                      50 chỗ	Cty CK ô tô Hoà Bình sx	505
1150	TRANSINCO	HBJAS B45 25 chỗ ngồi và 18 chỗ đứng (máy lạnh)	Cty CK ô tô Hoà Bình sx	560
1151	TRANSINCO	HBJAS B45 25 chỗ ngồi và 18 chỗ đứng (máy lạnh)	Cty CK ô tô Hoà Bình sx	510
1152	SAMCO	BGAI 29 ghế (động cơ ISUZU) có máy lạnh	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	787
1153	SAMCO	BG6I 34 ghế (động cơ ISZU) có máy lạnh	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	860
1154	SAMCO-HINO	BE5 46 ghế	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	1.528
1155	SAMCO-ISUZU	BG7I 26 ghế ngồi/21 chỗ đứng	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	791
1156	SAMCO-ISUZU	BG4w 28 ghế ngồi/22 chỗ đứng	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	687
1157	SAMCO - ÁN ĐỘ	BV1 18 ghế ngồi/22 chỗ đứng, Máy lạnh	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	582
1158	SAMCO - ÁN ĐỘ	BV1 18 ghế ngồi/22 chỗ đứng, Quạt mát	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	525
1159	SAMCO- MERCEDES	BL2 46 ghế ngồi/34 chỗ đứng	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	1.052
1160	SAMCO-ISUZU	BGAw 29 chỗ	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	1.240
1161	SAMCO-ISUZU	BG6w 34 chỗ	Tổng CTY CK ô tô	854

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
			Sài Gòn	
1162	SAMCO-ISUZU	BGP1 24 chỗ	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	768
1163	SAMCO-HINO	BE8 38 chỗ, ghé nằm	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	1.719
1164	SAMCO- DONGFENG	BT4 38 chỗ	Tổng CTY CK ô tô Sài Gòn	645
1165	THACO	KINGLONG 40 chỗ	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.445
1166	THACO	KB80SLI 35 chỗ	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	806
1167	THACO	KB88SLI 39 chỗ	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	907
1168	THACO	KB88SEI 39 chỗ	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.008
1169	THACO	KB120SH xe khách có giường nằm	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.428
1170	THACO	HUYNDAI HB120ESL xe khách có giường nằm	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.900
1171	THACO	HUYNDAI HB120SL xe khách có giường nằm	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.700
1172	THACO	HUYNDAI COUNTY CRDI	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	764
1173	THACO	HUYNDAI COUNTY CITY	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	738
1174	HUYNDAI	UNIVERSE SPACE LUXURY	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.628
1175	HUYNDAI	UNIVERSE EXPRESS NOBLE	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.948
1176	FUSIN	JB28SL xe khách 28 ghế	Cty ô tô Đông Phong	400
1177	FUSIN	JB35SL xe khách 35 ghế	Cty ô tô Đông Phong	610
<b>V</b>	<b>XE TẢI, XE HÒM CHỖ HÀNG</b>			
1178	Xe do Trung quốc sản xuất	dưới 1 tấn	Nhập khẩu	60
1179	Xe do Trung quốc sản xuất	từ 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhập khẩu	70
1180	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	Nhập khẩu	90
1181	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 2,5 tấn đến 4,5 tấn	Nhập khẩu	140
1182	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 4,5 tấn đến 6 tấn	Nhập khẩu	220

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1183	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 6 tấn đến 8 tấn	Nhập khẩu	260
1184	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 8 tấn đến 10 tấn	Nhập khẩu	290
1185	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 10 tấn đến 13 tấn	Nhập khẩu	330
1186	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 13 tấn đến 15 tấn	Nhập khẩu	400
1187	Xe do Trung quốc sản xuất	PICKUP 500kg, 5 chỗ	Nhập khẩu	200
1188	Xe do Trung quốc sản xuất TRADE MARK	Xe Ben 9,7 tấn	Nhập khẩu	1.140
1189	DONGFENG	Xe chở nhiên liệu CSC5164GY	Nhập khẩu	650
1190	DONGFENG	Xe chở nhiên liệu LQ5152GJY	Nhập khẩu	615
1191	DONGFENG	Xe cầu DFL1250A2/TC-LC.C260	Cty CP TĐ Thành Công	1.180
1192	CNHTC	ZZ3251N3841A Xe Ben 9,7 tấn	Nhập khẩu	855
1193	CNHTC	HOWO/ZZ3257N3647C Xe ben trọng tải 25 tấn, SX 2011	Nhập khẩu	1.120
1194	MEKONG	xe tải đến 2,5 tấn chi có Sat-xi (Chassis)	Công ty Mekong	260
1195	MEKONG	xe tải đến 2,5 tấn thùng cố định	Công ty Mekong	270
1196	MEKONG	xe tải đến 2,5 tấn thùng kín	Công ty Mekong	300
1197	MEKONG	xe tải đến 2,5 tấn FIAT TEMPRA 1.6	Công ty Mekong	250
1198	MEKONG	IVECO TURBO DAILY TRUCK 4910	Công ty Mekong	270
1199	MEKONG	AUTO PASO 990D DES Xe tải	Công ty Mekong	172
1200	MEKONG	AUTO PASO 990D DES/TB Xe tải có mui	Công ty Mekong	185
1201	MEKONG	AUTO PASO 990D DES/TK Xe tải thùng kín	Công ty Mekong	190
1202	QING Q1	Tải ben 1,8 tấn	Công ty Mekong	100
1203	CHUANMU	Tải ben 2,3 tấn	Công ty Mekong	120
1204	LIPAN	Tải ben 2,98 tấn	Công ty Mekong	150
1205	Xe tải do cty TNHH Hào Hoa sx	3 tấn	Cty TNHH Hào Hoa	120
1206	Xe tải do cty TNHH Quang Khoa sx	2,5 tấn	cty TNHH Quang Khoa	90
1207	Xe tải do cty TNHH Quang Khoa sx	3,5 tấn	cty TNHH Quang Khoa	100
1208	Hoa Mai	HD550A-TK không ĐH - Cabin đôi 550kg	Cty TNHH Hoa mai	160
1209	Hoa Mai	HD2000A-TK không ĐH - Cabin đơn 2 tấn	Cty TNHH Hoa mai	205
1210	Hoa Mai	HD 680A-TD không ĐH - Cabin đôi 680kg	Cty TNHH Hoa mai	162
1211	Hoa Mai	HD 680A-TL không ĐH - Cabin đôi 680kg	Cty TNHH Hoa Mai	151

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1212	Hoa Mai	HD 700 kg	Cty TNHH Hoa Mai	155
1213	Hoa Mai	HD 720A-TK không ĐH - Cabin đơn 720kg	Cty TNHH Hoa Mai	155
1214	Hoa Mai	HD 900A-TL không ĐH - Cabin đơn 900kg	Cty TNHH Hoa Mai	142
1215	Hoa Mai	HD 990TK có ĐH 990kg	Cty TNHH Hoa Mai	174
1216	Hoa Mai	HD 990 990kg	Cty TNHH Hoa Mai	197
1217	Hoa Mai	HD 990TL 990kg	Cty TNHH Hoa Mai	104
1218	Hoa Mai	HD 990TL có ĐH 990kg	Cty TNHH Hoa Mai	166
1219	Hoa Mai	HD 990A-E2TD 990kg	Cty TNHH Hoa Mai	215
1220	Hoa Mai	HD1000A 1 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	150
1221	Hoa Mai	HD1250 1,25 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	155
1222	Hoa Mai	HD1500 1,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	206
1223	Hoa Mai	HD1500A.4X4 1,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	241
1224	Hoa Mai	HD1800A 1,8 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	170
1225	Hoa Mai	HD1800A-E2TD 1,8 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	245
1226	Hoa Mai	HD1800B 1,8 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	226
1227	Hoa Mai	HD 1800 TL có ĐH 1,8 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	195
1228	Hoa Mai	HD 1800 TK Không ĐH 1,8 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	199
1229	Hoa Mai	HD 1800 TK có ĐH 1,8 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	204
1230	Hoa Mai	HD2000TL 2 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	180
1231	Hoa Mai	HD2000TL/MB1 2 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	188
1232	Hoa Mai	HD2000A-TK không ĐH - Cabin đơn 2 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	205
1233	Hoa Mai	HD2350 2,3 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	205
1234	Hoa Mai	HD2350 4x4 2,3 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	210
1235	Hoa Mai	HD2500 2,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	287
1236	Hoa Mai	HD2500 4x4 2,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	260
1237	Hoa Mai	HD2500A. 4x4- E2TD 2,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	271
1238	Hoa Mai	T.3T 3 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	206
1239	Hoa Mai	T.3T/MB 3 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	218
1240	Hoa Mai	TĐ2TA-1 2 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	205
1241	Hoa Mai	TĐ3Tc-1 3 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	236
1242	Hoa Mai	TĐ3T(4x4)-1 3 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	260
1243	Hoa Mai	HD3000 3 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	268
1244	Hoa Mai	HD3250 3,25 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	242
1245	Hoa Mai	HD3250. 4x4 3,25 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	266
1246	Hoa Mai	HD3450. 3,45 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	280

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1247	Hoa Mai	HD3450. 4X4 Lớp 825- 3,45 tấn 20	Cty TNHH Hoa Mai	315
1248	Hoa Mai	HD3450. 4X4 Lớp 900- 3,45 tấn 20	Cty TNHH Hoa Mai	320
1249	Hoa Mai	HD3450MP 4X4 Lớp 3,45 tấn 825-20	Cty TNHH Hoa Mai	340
1250	Hoa Mai	HD3450MP 4X4 Lớp 3,45 tấn 900-22	Cty TNHH Hoa Mai	345
1251	Hoa Mai	HD3450A - MP 4x4 Cabin đôi, có đhòa 3,45 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	382
1252	Hoa Mai	HD3450A - Cabin đơn 3,45 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	316
1253	Hoa Mai	HD3450A-E2TD - Cabin 3,45 tấn đơn	Cty TNHH Hoa Mai	336
1254	Hoa Mai	HD3450B - Cabin kép 3,45 tấn	Cty TNHH Hoa mai	334
1255	Hoa Mai	HD3450A. 4x4 Cabin 3,45 tấn đơn	Cty TNHH Hoa mai	357
1256	Hoa Mai	HD3450A. 4x4-E2TD Cabin đơn 3,45 tấn	Cty TNHH Hoa mai	377
1257	Hoa Mai	HD3450B. 4x4 Cabin 3,45 tấn kép	Cty TNHH Hoa mai	375
1258	Hoa Mai	HD3450MP có ĐH - 3,45 tấn Cabin đôi	Cty TNHH Hoa Mai	332
1259	Hoa Mai	HD3450A-E2MP có ĐH - Cabin đôi 3,45 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	352
1260	Hoa Mai	HD3450A 4x4- E2MP có ĐH - Cabin đôi 3,45 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	390
1261	Hoa Mai	HD3600 3,6 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	255
1262	Hoa Mai	HD3600MP có ĐH - Cabin đôi 3,6 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	332
1263	Hoa Mai	TĐ 4,5T 4,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	195
1264	Hoa Mai	HD4500 4,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	316
1265	Hoa Mai	HD4500A. 4x4 4,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	215
1266	Hoa Mai	HD4650 4,65 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	250
1267	Hoa Mai	HD4650. 4x4 4,65 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	275
1268	Hoa Mai	HD4950 Cabin đơn 4,95 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	346
1269	Hoa Mai	HD4950 4x4 Cabin đơn 4,95 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	387
1270	Hoa Mai	HD4950A-E2TD cabin 4,95 tấn đơn	Cty TNHH Hoa Mai	366
1271	Hoa Mai	HD4950A.4X4-E2TD cabin đơn 4,95 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	407
1272	Hoa Mai	HD4950A cabin kép 4,95 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	364
1273	Hoa Mai	HD4950A 4x4cabin kép 4,95 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	405
1274	Hoa Mai	HD4950MP có ĐH - Cabin đôi 4,95 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	382
1275	Hoa Mai	HD5000 5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	310

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1276	Hoa Mai	HD5000 4x4 5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	345
1277	Hoa Mai	HD5000MP 4x4 không ĐH 5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	365
1278	Hoa Mai	HD5000A-MP.4x4 có ĐH 5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	409
1279	Hoa Mai	HD5000A 4x4- E2MP có ĐH thùng 5,5m 5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	418
1280	Hoa Mai	HD5000B 4x4- E2MP có ĐH thùng 6,8m 5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	425
1281	Hoa Mai	HD5000MP 4x4 có ĐH	Cty TNHH Hoa Mai	415
1282	Hoa Mai	HD6450A-E2TD Cabin đơn 6,45 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	368
1283	Hoa Mai	HD6450A 4x4- E2TD Cabin đơn 6,45 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	409
1284	Hoa Mai	HD6500 không ĐH 6,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	387
1285	Hoa Mai	HD6500 có ĐH 6,5 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	436
1286	Hoa Mai	HD 7000 có ĐH 7 tấn	Cty TNHH Hoa Mai	500
1287	TRANSITCO	JL2515 CD1 1800kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	85
1288	TRANSITCO	JL2815 CD1 1800kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	100
1289	TRANSITCO	JL5830 CD1 1500kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1290	TRANSITCO	JL5840 PD1 PD1A 3 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1291	TRANSITCO	JL5840 PDIA 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1292	TRANSITCO	JL5840 PDIB 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1293	TRANSITCO	JL5840 PDIC 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	110
1294	TRANSITCO	JL5840 PDIB LA CDI 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1295	TRANSITCO	JL5840D PDIC (ben) 3,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1296	TRANSITCO	JL5830 PD 3 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	110
1297	TRANSITCO	JL5840 PDI 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1298	JUILONG	JL 1010 G 750 kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	55
1299	JUILONG	JL 1010 GA 750 kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	65
1300	CỬULONG	KY1016T 650 kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1301	CỬULONG	KY1016T-MB 550 kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1302	CỬULONG	CL2810D2A/TC 800 Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	145
1303	CỬULONG	CL2810D2A-TL 800 Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	145
1304	CỬULONG	CL2810D2A-TL/TC 800 Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	145
1305	CỬULONG	CL3805T - TURBO EUROII 950Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	147
1306	CỬULONG	CL3610T - CLDFA Thùng lửng 1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	167
1307	CỬULONG	CL DF4810T - TURBO EUROII 1,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	182
1308	CỬULONG	CL7027 T2 không điều hoà 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	185
1309	CỬULONG	CL7027 T2 có điều hoà 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	190

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1310	CỬULONG	CL7035T TURBO EUROII không điều hoà 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	217
1311	CỬULONG	CL7035T TURBO EUROII có điều hoà 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	223
1312	CỬULONG	CL7050T TURBO EUROII không điều hoà 4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	235
1313	CỬULONG	CL7050T TURBO EUROII có điều hoà 4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	241
1314	CỬULONG	CL9970TT2 không điều hoà 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	310
1315	CỬULONG	CL9970TT2 có điều hoà 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	317
1316	CỬULONG	CL9670DA-2 Lớp 10.00-20 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	372
1317	CỬULONG	CL9670DA-2 Lớp 11.00-20 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	390
1318	CỬULONG	CL3810D ben A TURBO EUROII 950KG	Cty cổ phần ô tô (TMT)	150
1319	CỬULONG	CL4025DG3B-TC ben A 2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	214
1320	CỬULONG	CL8550D ben A TURBO EUROII 4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	333
1321	CỬULONG	CL10280D TURBO EUROII 8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	445
1322	CỬULONG	CL3810DA 950 Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	131
1323	CỬULONG	CL3812DA 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	143
1324	CỬULONG	CL3812DA1 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	158
1325	CỬULONG	CL3812DA2 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	143
1326	CỬULONG	CL8135D 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	294
1327	CỬULONG	CL8135D ben A TURBO EUROII 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	310
1328	CỬULONG	CL8135D2 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	336
1329	CỬULONG	CLDFA3.45T 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1330	CỬULONG	CLDFA3.45T2 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	218
1331	CỬULONG	CLDFA3.45T2-LK 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	218
1332	CỬULONG	CLDFA3.45T3 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1333	CỬULONG	CLDFA3.50T 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1334	CỬULONG	CLDFA3.2T1 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1335	CỬULONG	CLDFA3.2T3 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1336	CỬULONG	CLDFA3.45T2-LK 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1337	CỬULONG	CLDFA3.45T3-LK 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1338	CỬULONG	CL KC6625D 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	265
1339	CỬULONG	CL KC6625D2 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	298
1340	CỬULONG	CL KC8135D2 T550 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	365
1341	CỬULONG	CL KC8135D2 T650 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	365
1342	CỬULONG	CL KC8135D2 T650A 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	368
1343	CỬULONG	CL KC8135D2 T750 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	365
1344	CỬULONG	CL KC8135D T650 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	320

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
1345	CỬULONG	CL KC8135D T750	3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	320
1346	CỬULONG	KC8135D	3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	280
1347	CỬULONG	KC8135D-T650A	3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	336
1348	CỬULONG	KC8135D-T750	3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	280
1349	CỬULONG	KC8135D2	3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	365
1350	CỬULONG	CL KC8550D	5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	331
1351	CỬULONG	CL KC8550D2	5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	367
1352	CỬULONG	KC3815D-T400	1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	166
1353	CỬULONG	KC3815D-T550	1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	166
1354	CỬULONG	KC8135D2-T550	3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	350
1355	CỬULONG	KC3815D-T650A	3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	350
1356	CỬULONG	KC9050D-T600	4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	365
1357	CỬULONG	KC9050D-T700	4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	365
1358	CỬULONG	KC9050D2-T600	4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	382
1359	CỬULONG	KC9050D2-T700	4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	382
1360	CỬULONG	KC9060D2-T600	6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	382
1361	CỬULONG	KC9060D2-T700	6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	382
1362	CỬULONG	KC9060D-T600	6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	365
1363	CỬULONG	KC9060D-T700	6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	365
1364	CỬULONG	9670D2A	6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	429
1365	CỬULONG	9670D2A-TT	6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	429
1366	CỬULONG	DFA9670DA-1	6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	431
1367	CỬULONG	DFA9670DA-2	6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	431
1368	CỬULONG	DFA9670DA-3	6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	431
1369	CỬULONG	DFA9670DA-4	6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	431
1370	CỬULONG	DFA9670D-T750	6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	441
1371	CỬULONG	DFA9670D-T860	6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	441
1372	CỬULONG	CL9670D2A	7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	395
1373	CỬULONG	CL9670D2A-TT	7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	395
1374	CỬULONG	CLDFA9670DA-1	7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	377
1375	CỬULONG	CLDFA9670DA-2	7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	377
1376	CỬULONG	CLDFA9670DA-3	7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	377
1377	CỬULONG	CLDFA9670DA-4	7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	377
1378	CỬULONG	CLDFA9670D-T750	7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	377
1379	CỬULONG	CLDFA9670D-T860	7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	500

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1380	CỬULONG	DFA 9950D-T700 4,95	Cty cổ phần ô tô (TMT)	369
1381	CỬULONG	DFA 9950D-T850 4,95	Cty cổ phần ô tô (TMT)	371
1382	CỬULONG	DFA 9970T 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	263
1383	CỬULONG	DFA 9970T1 6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	263
1384	CỬULONG	DFA 9970T1 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	293
1385	CỬULONG	DFA 9970T2 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	263
1386	CỬULONG	DFA 9970T2-MB 6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	263
1387	CỬULONG	DFA 9970T3 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	263
1388	CỬULONG	DFA 9970T3-MB 6,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	263
1389	CỬULONG	DFA 9975T-MB 7,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	319
1390	CỬULONG	DFA 12080D 7,86 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	475
1391	CỬULONG	DFA 12080D-HD 7,86 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	475
1392	CỬULONG	KC 13208D 7,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	631
1393	CỬULONG	KC 13208D-1 7,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	631
1394	CỬULONG	CLDFA9970T2 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	286
1395	CỬULONG	CLDFA9970T2-MB 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	293
1396	CỬULONG	CLDFA9970T3 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	293
1397	CỬULONG	CLDFA9970T3-MB 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	293
1398	CỬULONG	CLDFA9975T-MB 7,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	348
1399	CỬULONG	CL DFA12080D 8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	405
1400	CỬULONG	CL DFA10307D 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	293
1401	CỬULONG	CL DFA12080D-HD 8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	455
1402	CỬULONG	5830 D2 ben 2,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	140
1403	CỬULONG	5830 DGA ben 2,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	176
1404	CỬULONG	5830 D ben 2,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1405	CỬULONG	5840 DQ 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	180
1406	CỬULONG	5840 DQ1 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	180
1407	CỬULONG	5840 D2 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	204
1408	CỬULONG	5220 D2A 2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	193
1409	CỬULONG	4025 QT 2,5 tấn (thùng)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	141
1410	CỬULONG	4025 QT 1 2,3 tấn (thùng)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1411	CỬULONG	4026 QT 7; QT8; QT9 2,5 TẤN	Cty cổ phần ô tô (TMT)	143
1412	CỬULONG	4025 DA2 2,3 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	139
1413	CỬULONG	4025 D2A 2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	190

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
1414	CỬULONG	4025 DA 1	2,3 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	139
1415	CỬULONG	5840 DGA1	3,4 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	160
1416	JIULONG	5840D	3,4 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	185
1417	JIULONG		2,8 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1418	JIULONG	5830 D	3 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1419	JIULONG		1,8 tấn (thùng)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1420	CỬULONG	Ben	1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	107
1421	CỬULONG	Ben	1,05 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	105
1422	CỬULONG	Ben	3,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	160
1423	CỬULONG	thùng	1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	100
1424	CỬULONG	thùng	1,05 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	90
1425	CỬULONG	thùng	3,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1426	CỬULONG	4025 DG2	2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	135
1427	CỬULONG	4025 DG3B; DG3C	2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	196
1428	CỬULONG	4025 DG3B-TC	2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	196
1429	CỬULONG	2210 FTDA	1 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	105
1430	CỬULONG	CLDLA 3.2 T1	3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	186
1431	CỬULONG	DFA3810D	950kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	153
1432	CỬULONG	DFA3810T	950kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	124
1433	CỬULONG	DFA3810T-MB	850kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	124
1434	CỬULONG	DFA3810T1-MB	850kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	124
1435	CỬULONG	DFA3810T1	950kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	124
1436	CỬULONG	DFA4215T	1,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1437	CỬULONG	DFA4215T-MB	1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1438	CỬULONG	DFA4215T1	1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1439	CỬULONG	DFA4215T1-MB	1,05 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1440	CỬULONG	DFA 7027T	2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1441	CỬULONG	DFA 7027T2	2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	149
1442	CỬULONG	DFA 7027T3	2,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	149
1443	CỬULONG	DFA 7027T3-MB	2,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	149
1444	CỬULONG	DFA 7027T2/TK	2,1 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	141
1445	CỬULONG	DFA 2.95T3	2,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	164
1446	CỬULONG	DFA 2.95T3/MB	2,75 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	164
1447	CỬULONG	DFA 6027T-MB	2,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	224
1448	CỬULONG	DFA 6027T	2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	224

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1449	CỬULONG	DFA 6027T-MB 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	246
1450	CỬULONG	DFA 6027T1-MB 1,9 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	224
1451	CỬULONG	DFA 3.2T3 3,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	275
1452	CỬULONG	DFA 3.2T3-LK 3,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	275
1453	CỬULONG	DFA3.45T2 3.45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	275
1454	CỬULONG	DFA3.45T2-LK 3.45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	275
1455	CỬULONG	DFA 7050T 4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	275
1456	CỬULONG	DFA 7050T/LK 4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	275
1457	CỬULONG	DFA 7050T-MB 4,7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	275
1458	CỬULONG	DFA 7050T-MB/LK 4,7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	275
1459	CỬULONG	ZB5220D 2,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	192
1460	CỬULONG	ZB5220D2 2,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	180
1461	CỬULONG	ZB5225D 2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	188
1462	CỬULONG	ZB5225D2 2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	230
1463	CỬULONG	ZB3810T1 850Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	140
1464	CỬULONG	ZB3810T1 950 Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	153
1465	CỬULONG	ZB3810T1-MB 850Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	153
1466	CỬULONG	ZB3810T1-MB 950Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	140
1467	CỬULONG	ZB3812T1 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	160
1468	CỬULONG	ZB3812T1-MB 1tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	160
1469	CỬULONG	ZB3812T3N 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	160
1470	CỬULONG	ZB3812T3N-MB 1 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	160
1471	CỬULONG	ZB3812D-T550 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	188
1472	CỬULONG	ZB3812D3N-T550 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	188
1473	CỬULONG	CL2810 TG, tay lái thường, 990kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	90
1474	CỬULONG	CLDFA, trợ lực tay lái 1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1475	CỬULONG	CLDFA, tay lái thường, 1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	116
1476	CỬULONG	700-16, trợ lực tay lái, không máy lạnh, 1,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	132
1477	CỬULONG	700-16, trợ lực tay lái, có máy lạnh, 1,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	138
1478	CỬULONG	700-16, trợ lực tay lái, có máy lạnh, 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	147
1479	CỬULONG	700-16, trợ lực tay lái, không máy lạnh, 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	142
1480	CỬULONG	825-16, trợ lực tay lái, có máy lạnh, 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	183
1481	CỬULONG	825-16, trợ lực tay lái, không máy lạnh, 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	167
1482	CỬULONG	825-16, trợ lực tay lái, có máy lạnh, turbo, 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	177
1483	CỬULONG	825-16, trợ lực tay lái, không máy lạnh, turbo, 3,45	Cty cổ phần ô tô (TMT)	183

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
		tấn		
1484	CỬULONG	CL2210 FTD A ben đơn 550kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	72
1485	CỬULONG	CL 2810DG ben A, tay lái thường 850kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	110
1486	CỬULONG	CL 2810D2A 800kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	129
1487	CỬULONG	CL 2810DG ben A, tay lái thường 950kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	110
1488	CỬULONG	CL 3810TG xe tải thùng, tay lái thường 1000kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1489	CỬULONG	CL 3810TG ben A, tay lái thường 1000kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	134
1490	CỬULONG	CL 4025DA ben A 2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	157
1491	CỬULONG	CL 4025D1 ben A 2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	176
1492	CỬULONG	CL 5830D3 ben A 3 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	185
1493	CỬULONG	CL 7540D ben đôi 3,45tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1494	CỬULONG	CL 5840D2 ben A 3,45tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	200
1495	CỬULONG	CL 5840 DQ ben A 3,45tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	237
1496	CỬULONG	CL 5840 DQ ben A 4,75tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	245
1497	CỬULONG	7540DA 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	210
1498	CỬULONG	7540 D2A1 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	226
1499	CỬULONG	7550 D2B 4,6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	250
1500	CỬULONG	7550 DA 4,7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	208
1501	CỬULONG	7550 DQ 4,7 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	256
1502	CỬULONG	7550 DQ1 4,7 tấn (ben đôi)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	230
1503	CỬULONG	9650 D2A 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	361
1504	CỬULONG	9650T2 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	358
1505	CỬULONG	9650T2-MB 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	370
1506	CỬULONG	9650T2-MB 4,75 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	385
1507	CỬULONG	DEA9950D-T700 4,95 tấn	CN điện máy xe đạp xe máy HNN	425
1508	CỬULONG	KC6025D-PD 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	234
1509	CỬULONG	KC6025D2-PD 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	263
1510	CỬULONG	KC6025D-PH 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	272
1511	CỬULONG	KC6025D2-PH 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	292
1512	TMT	HUYNDAI HD65/TL 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	390
1513	TMT	HUYNDAI HD65/MB1 2,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	390
1514	TMT	HUYNDAI HD65/MB2 2,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	390
1515	TMT	HUYNDAI HD65/TK 2,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	390
1516	TMT	HUYNDAI HD65/MB3 1,9 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	390

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1517	TMT	HUYNDAI HD65/MB4 1,9 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	390
1518	TMT	HUYNDAI HD72/TL 3,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	420
1519	TMT	HUYNDAI HD72/MB1 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	420
1520	TMT	HUYNDAI HD72/MB2 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	420
1521	TMT	HUYNDAI HD72/TK 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	420
1522	SINOTRUC	ZZ4257N3241V 14,5 tấn	Nhà máy ô tô Cửu Long	567
1523	SINOTRUC	ZZ4187M3511V 8,4 tấn	Nhà máy ô tô Cửu Long	494
1524	SINOTRUC	ZZ4257M3231V 15,7 tấn	Nhà máy ô tô Cửu Long	525
1525	SINOTRUC	ZZ1201G60C5W Xe Sat si	Nhà máy ô tô Cửu Long	510
1526	SINOTRUC	ZZ1251M6041W Xe Sat si	Nhà máy ô tô Cửu Long	612
1527	SINOTRUC	ZZ3257N3847B 9,7 Tấn	Nhà máy ô tô Cửu Long	712
1528	SINOTRUC	ZZ3257N3847B 10 TẤN	Nhà máy ô tô Cửu Long	730
1529	SINOTRUC	ZZ5257GJBN3641W 11,7 Tấn	Nhà máy ô tô Cửu Long	916
1530	SINOTRUC	ZZ5257GJBN3647W 10,5 Tấn	Nhà máy ô tô Cửu Long	886
1531	SANYANG	THÙNG KÍN SC1 - B1	Cty ô tô Sanyang VN	144
1532	SYM T880	Ô TÔ TẢI TỰ ĐỘ SC1-B-2 880Kg	Cty ô tô Sanyang VN	152
1533	SYM T880	Ô TÔ TẢI TỰ ĐỘ SC1-B2-2 880Kg	Cty ô tô Sanyang VN	147
1534	SYM T1000	SC2-A 1 tấn	Cty ô tô Sanyang VN	171
1535	SYM T1000	SC2-A2 1 tấn	Cty ô tô Sanyang VN	166
1536	SYM T1000	SC2-B 2,4 tấn	Cty ô tô Sanyang VN	166
1537	SYM T1000	SC2-B2 2,4 tấn	Cty ô tô Sanyang VN	160
1538	SYM VAN	V5 -SC3- A2 Ô tô tải Van, có điều hoà	Cty ô tô Sanyang VN	241
1539	SYM VAN	V9-SC3-B2 (Ô tô con)	Cty ô tô Sanyang VN	201
1540	SYM VAN	V11SC3-C2 (Ô tô khách)	Cty ô tô Sanyang VN	211
1541	SANYANG	THÙNG KÍN SC1 - B2	Nhà máy ô tô Cửu Long	140
1542	SYM T880	Ô TÔ TẢI SC1-A 880kg SC1-A	Cty ô tô Sanyang VN	129
1543	SYM T880	Ô TÔ TẢI SC1 - A2 880 kg SC1-A2	Cty ô tô Sanyang VN	126
1544	SYM T880	Ô TÔ TẢI SC1 - A2 có thùng lửng, có điều hoà	Cty ô tô Sanyang VN	152
1545	SYM T880	Ô TÔ TẢI SC1 - A2 có thùng lửng, không điều hoà	Cty ô tô Sanyang VN	145
1546	SYM T880	Ô TÔ TẢI SC1 - A2 không thùng lửng, có điều hoà	Cty ô tô Sanyang VN	148
1547	SYM T880	Ô TÔ TẢI SC1 - A2 không thùng lửng, không điều hoà	Cty ô tô Sanyang VN	141
1548	SYM T880	Ô TÔ Sắt xi tải SC1-B SC1 - B 1890kg (trọng lượng toàn bộ)	Cty ô tô Sanyang VN	126

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1549	SYM T880	Ô TÔ Sắt xi tải SC1-B2 SC1-B2	Cty ô tô Sanyang VN	123
1550	SYM T880	Ô TÔ Sắt xi tải SC1-B2- Thùng kín, không điều hoà 1	Cty ô tô Sanyang VN	165
1551	SYM T880	Ô TÔ Sắt xi tải SC1-B2- Thùng kín, có điều hoà 1	Cty ô tô Sanyang VN	172
1552	Xe tải	CL 7550 DGA 4,75tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	236
1553	Xe tải	CL 7550 DGA -1 4,75tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	320
1554	Xe tải không thùng	CL 7550 QT1, có máy lạnh, lớp 900-20, không thùng 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	210
1555	Xe tải không thùng	CL 7550 QT1, lớp 900-20, không thùng 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1556	Xe tải không thùng	CL 7550 QT1, có máy lạnh 6,08tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	208
1557	Xe tải không thùng	CL 7550 QT1, không máy lạnh 6,08tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	198
1558	Xe tải không thùng	CL 7550 QT2; QT4 6,08tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	233
1559	Xe tải không thùng	CL 9650TL; 9650TL/MB 5tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	288
1560	Xe tải thùng	CL DFA, không máy lạnh, lớp 825-20 6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	240
1561	Xe tải thùng	CL DFA, có máy lạnh, lớp 825-20 6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	252
1562	Xe tải thùng	CL DFA, không máy lạnh, lớp 900-20 6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	245
1563	Xe tải thùng	CL DFA, có máy lạnh, lớp 900-20 6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	242
1564	YINGTIAN	YIS 815PD 3,5 tấn (ben)	XN lắp ráp ô tô, Cty XDTM LD TQ	120
1565	TRANSITCO	4 tấn	XN lắp ráp ô tô, Cty XDTM LD TQ	160
1566	DONGSLING	VT 5840D 3,85 tấn	Nhà máy Việt Trung	150
1567	VietTrung	VT 4025 D 2,3 tấn	Nhà máy Việt Trung	120
1568	VietTrung	DFM 7.8 7 tấn	Nhà máy Việt Trung	329
1569	VietTrung	DMV8,0/TB 7.5 tấn tấn	Nhà máy Việt Trung	360
1570	JINGBEL	SY 3030 DFH2 1,1 tấn (ben)	NM ô tô Xuân Kiên, CN VPhúc	100
1571	JINGBEL	SY 1041 OLS3 1,6 tấn (ben)	NM ô tô Xuân Kiên, CN VPhúc	110
1572	JINGBEL	SY 10210 MF3 860kg (thùng)	NM ô tô Xuân Kiên, CN VPhúc	80
1573	JINGBEL	1044 OV 1,68 tấn (thùng)	NM ô tô Xuân Kiên, CN VPhúc	120
1574	SONGHUAIJIANG	HFJ-101G 650 Kg	NM ô tô Xuân Kiên, CN VPhúc	117

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
1575	SONGHUAIJIANG	HFJ 101G 1,2tấn		NM ô tô Xuân Kiên, CN VPhúc	112
1576	VINAXUKI	990 Kg		NM ô tô Xuân Kiên, CN VPhúc	166
1577	VINAXUKI	1200B		NM ô tô Xuân Kiên, CN VPhúc	162
1578	CHIẾN THẮNG	2DI (TẢI BEN)	2 tấn	Cty TNHH ô tô Chiến Thắng	120
1579	CHIẾN THẮNG	3DI (TẢI BEN)	3 tấn	Cty TNHH ô tô Chiến Thắng	150
1580	CHIẾN THẮNG	CTI 50DI	1,5 tấn	Cty TNHH ô tô Chiến Thắng	193
1581	CHIẾN THẮNG	CT500D1	5 tấn	Cty TNHH ô tô Chiến Thắng	300
1582	CHIẾN THẮNG	CT098D1	980Kg	Cty TNHH ô tô Chiến Thắng	157
1583	CHIẾN THẮNG	CT2D4	2 tấn	Cty TNHH DVTM Hoàng Sơn	259
1584	FORCIA	HN 888TD2	2 tấn	Liên doanh	120
1585	FORCIA	Ben A không số phụ TURBO 950Kg		Cty CP ô tô XM Hà Nội	128
1586	FORCIA	Ben A không số phụ	818Kg	Cty CP ô tô XM Hà Nội	112
1587	FORCIA	Ben A có số phụ TURBO	950Kg	Cty CP ô tô XM Hà Nội	130
1588	FORLAND	4 tấn		Cty ô tô Trường Hải	130
1589	FUSIN	CT 1000	990kg	Cty ô tô Đô Thành	102
1590	FUSIN	LD1800	1.8 tấn	Cty ô tô Đô Thành	142
1591	FUSIN	FT1500	1.5 tấn	Cty ô tô Đô Thành	137
1592	FUSIN	ZD2000 XE BEN	2.0 tấn	Cty ô tô Đô Thành	142
1593	FUSIN	FT 2500E	2,5 tấn	Cty ô tô Đô Thành	222
1594	FUSIN	LD 3450 XE BEN	3,45 tấn	Cty ô tô Đô Thành	292
1595	MIGHTY HD65	Ô tô sát xi tải hiệu Huyndai	HD65	Cty ô tô Đô Thành	489
1596	MIGHTY HD72	Ô tô sát xi tải hiệu Huyndai	HD 72	Cty ô tô Đô Thành	508
1597	MIGHTY	Xe khách hiệu HDk29- K29	K29-K29	Cty ô tô Đô Thành	887
1598	FAW	CA1061HK26L4-HT.TTC-62	3,4 tấn	Công ty Hoàng Trà	239
1599	FAW	CA1061HK26L4-HT.TTC-41	3,5 tấn	Công ty Hoàng Trà	239
1600	FAW	CA1061HK26L4-HT.TTC-32	3,0 tấn	Công ty Hoàng Trà	239
1601	FAW	CA1061HK26L4-HT.MB-67	2,8 tấn	Công ty Hoàng Trà	267

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1602	FAW	CA1061HK26L4-HT.TK-44 2,6 tấn	Công ty Hoàng Trà	271
1603	FAW	CA1061XXYHK26L4 3,5 tấn	Công ty Hoàng Trà	274
1604	FAW	CAH1121K28L6R5	Nhập khẩu nguyên chiếc	336
1605	FAW	CAH1121K28L6R5-HT.TTV-33 5,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	329
1606	FAW	CAH1121K28L6R5-HT.MB-38 5,2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	361
1607	FAW	CAH1121K28L6R5-HT.KM-37 5,4 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	336
1608	FAW	CAH1121K28L6R5-HT.TK-45 4,4 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	336
1609	FAW	CA5166XXYP1K2L5-HT.TTC-46 8 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	462
1610	FAW	CA5166XXYP1K2L5-HT.MB-63 8 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	462
1611	FAW	CAH1121K28L6R6	Nhập khẩu nguyên chiếc	354
1612	FAW	HT.MB-74 5.2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	336
1613	FAW	HT.MB-75 8 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	586
1614	FAW	HT.TTC-68 8,4 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	558
1615	FAW	HT.TTC-76 8.3 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	575
1616	FAW	HT.TTC-75 8 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	611
1617	FAW	CA1200PK2L7P3A80 8,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	558
1618	FAW	CA5200XXYPK2L7T3A80-1 8 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	568
1619	FAW	CA1258P1K2L11T1 13,2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1620	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT.TTC-60 14 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	758
1621	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT.TTC-53 13 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	758
1622	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT.MB 12 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1623	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT.MB-58 14 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	803
1624	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT.MB-59 14 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	803
1625	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT.TK-48 11,2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1626	FAW	CA1276PK219T3A95, 6X2	Công ty Hoàng Trà	678
1627	FAW	QD5310XXYP2K11L7T4-1 17,2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	760
1628	FAW	CA5310XXYP2K1L7T4	Nhập khẩu nguyên chiếc	920
1629	FAW	CA5310XXYP2K11L7T4-1 17,2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	902
1630	FAW	CA5312CLXY21K2L2T4A2 18 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.951
1631	FAW	CA5312CLXY21K2L2T4A2 18 tấn (CA6DL2-35)	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.023
1632	FAW	CA5312CLXP21K2L2T4A2 17 tấn (CA6DL2-35)	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.000
1633	FAW	CHASSI FAW LZT5160XXYPK2E3L5A95, 4X2, Xe tải 8 tấn	Công ty Hoàng Trà	628
1634	FAW	CHASSI FAW CA1251PK2E3L10T3A95, 6X2, Xe	Công ty Hoàng Trà	788

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
		tải 11,21 tấn		
1635	FAW	CA3250P1K2T1 XE TỰ ĐỒ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1636	FAW	CA3250P1K2T1 XE TỰ ĐỒ 12,9 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1637	FAW	CA3252P1K2T1A XE TỰ ĐỒ	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.051
1638	FAW	CA3252P2K2T1A XE TỰ ĐỒ 12,9 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.051
1639	FAW	CA3253P7K2T1A XE TỰ ĐỒ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	768
1640	FAW	CA3256P2K2T1A80 XE TỰ ĐỒ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	868
1641	FAW	CA3256P2K2T1A80 XE TỰ ĐỒ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	955
1642	FAW	CA3256P2K2T1A80 XE TỰ ĐỒ 12,9 tấn (CA6DF2L-32)	Nhập khẩu nguyên chiếc	890
1643	FAW	CA3256P2K2T1EA81, 6X2, XE TỰ ĐỒ 9,33 tấn, Sx 2011	Công ty Hoàng Trà	1.078
1644	FAW	CA3256P2K2T1EA81, 6X2, XE TỰ ĐỒ 9,33 tấn	Công ty Hoàng Trà	1.168
1645	FAW	CA3256P2K2T1A80 XE TỰ ĐỒ 12,9 tấn (WD615.69)	Nhập khẩu nguyên chiếc	911
1646	FAW	CA3311P2K2LT4A80 XE TỰ ĐỒ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	960
1647	FAW	CA3311P2K2LT4E-350Ps XE TỰ ĐỒ	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.142
1648	FAW	CA3320P2K15LT1A80 XE TỰ ĐỒ 8,1 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.043
1649	FAW	LZT3165PK2E3A95 XE TỰ ĐỒ 3,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	418
1650	FAW	LZT3253P1K2T1A91 XE TỰ ĐỒ 3,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	788
1651	FAW	LZT3242P2K2E3T1A92 XE TỰ ĐỒ 3,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	918
1652	FAW	LZT5253GJBT1A92 XE TỰ ĐỒ 3,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.175
1653	FAW	LZT3162PK2E3A95, 4X2, XE TỰ ĐỒ 7,45 tấn	Công ty Hoàng Trà	528
1654	FAW	LZT3161PK2E3A90, 4X2, XE TỰ ĐỒ 7,9 tấn	Công ty Hoàng Trà	628
1655	FAW	CA4143P11K2A80 ĐÀU KÉO	Nhập khẩu nguyên chiếc	476
1656	FAW	CA4161P1K2A80 ĐÀU KÉO	Nhập khẩu nguyên chiếc	537
1657	FAW	CA4182P21K2 ĐÀU KÉO	Nhập khẩu nguyên chiếc	572
1658	FAW	CA4252P21K2T1A80 ĐÀU KÉO 23,89 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	724
1659	FAW	CA4258P2K2T1 ĐÀU KÉO	Nhập khẩu nguyên chiếc	534
1660	FAW	CA4258P2K2T1A80 ĐÀU KÉO	Nhập khẩu nguyên chiếc	655
1661	FAW	LG5163GJP Chở xăng 11,5m <sup>3</sup>	Nhập khẩu nguyên chiếc	792
1662	FAW	LG5252GJP Chở xăng 18 m <sup>3</sup>	Nhập khẩu nguyên chiếc	916
1663	FAW	LG5153GJP Chở xăng 24 m <sup>4</sup>	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.045
1664	FAW	LG5246GSNA Chở xi măng 19,5m <sup>3</sup>	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.092
1665	FAW	LG5319GFL Chở xi măng 22m <sup>3</sup>	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.254

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
1666	FAW	HT5314GYQ	Chở khí 30,96m <sup>3</sup>	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.406
1667	FAW	CA5253GJBA70	Xe trộn bê tông 8m <sup>3</sup>	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.197
1668	FAW	CA5258GPSC (16-20M3)	Xe phun nước	Nhập khẩu nguyên chiếc	889
1669	FAW	SLA5160 (10-15M3)	Xe phun nước	Nhập khẩu nguyên chiếc	713
1670	FAW	CA1083P9K2L (5-8M3)	Xe phun nước	Nhập khẩu nguyên chiếc	504
1671	FAW	CA5250GJB EA80	Xe trộn bê tông	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.276
1672	FAW	LZT5253GJBT1A92 , 6X4 3,5 tấn	Xe trộn bê tông	Công ty Hoàng Trà	1.198
1673	TRƯỜNG HẢI	FC 4800	4,8 Tấn	Cty ô tô Trường Hải	300
1674	SINOTRUC	ZZ1201G60C5W xe tải thùng, động cơ 190, công thức 6x4 lớp vỏ thép 11.00R-20, 10 tấn		CTY CP ĐT VÀ PT MÁY VN	535
1675	SINOTRUC	ZZ1251G6041W xe tải thùng, động cơ 266HP, công thức 6x4 lớp vỏ thép 11.00R-20, 13,3 tấn		CTY CP ĐT VÀ PT MÁY VN	637
1676	HEIBAO	SM1023 XE BEN	660kg	Công ty Hoàng Trà	119
1677	HEIBAO	SM1023	860kg (thùng)	Công ty Hoàng Trà	108
1678	HEIBAO	SM1023-HT-70	690kg (thùng)	Nhập khẩu nguyên chiếc	115
1679	HEIBAO	SM 1023-HT.MB-27	710 Kg (có mui)	Công ty Hoàng Trà	108
1680	HEIBAO	SM 1023-HT.TK-28	660 Kg (thùng kín)	Công ty Hoàng Trà	108
1681	HEIBAO	SM 1023 - HT.TB- 29	660kg(Ben nhẹ)	Công ty Hoàng Trà	106
1682	HEIBAO	SM 1023 -HT.TB - 65	700kg (Ben nhẹ)	Công ty Hoàng Trà	106
1683	HEIBAO	SM 1023 - HT.TB02,39	660kg (Ben nhẹ)	Công ty Hoàng Trà	106
1684	HEIBAO	HFJ1028AV - HT.TTC79	285 Kg (thùng kín)	Công ty Hoàng Trà	105
1685	HOÀNG TRÀ	CA1031K4.SX-HT.TTC-52	1.1 tấn	Công ty Hoàng Trà	124
1686	HOÀNG TRÀ	CA1031K4.SX-HT.MB-51	970Kg	Công ty Hoàng Trà	130
1687	HOÀNG TRÀ	CA1031K4.SX-HT.TK-50	975KG	Công ty Hoàng Trà	138
1688	HONTA	FHT800T		Công ty Hoàng Trà	118
1689	HOANG TRA	FHT 860T	860KG, Xe ô tô tải	Công ty Hoàng Trà	123
1690	HOANG TRA	FHT 860T-01	860KG, Xe ô tô tải	Công ty Hoàng Trà	112
1691	HOANG TRA	FHT 860-01MB	500KG, Xe ô tô tải, có mui	Công ty Hoàng Trà	124
1692	HOANG TRA	FHT 860T-01MB	350KG, Xe ô tô tải, có mui	Công ty Hoàng Trà	124
1693	HOANG TRA	FHT 860T-MB	700KG, ô tô tải có mui	Công ty Hoàng Trà	131
1694	HOANG TRA	FHT 860T-TK	700KG, thùng kín	Công ty Hoàng Trà	133
1695	HOANG TRA	FHT 860T-01TK	500KG, thùng kín	Công ty Hoàng Trà	124
1696	HOANG TRA	FHT 860T-01TK	250KG, thùng kín	Công ty Hoàng Trà	124
1697	HOANG TRA	FHT980B	Xe ben 980KG	Công ty Hoàng Trà	198

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1698	HONTA	FHT980T 3,5 tấn	Công ty Hoàng Trà	173
1699	HONTA	FHT980B Xe ben 980KG	Công ty Hoàng Trà	185
1700	HOÀNG TRÀ	FHT 1250T 1.25 tấn	Công ty Hoàng Trà	172
1701	HOÀNG TRÀ	FHT 1250T 1,1 tấn	Công ty Hoàng Trà	158
1702	HOÀNG TRÀ	FHT1250T-MB 1.25 tấn	Công ty Hoàng Trà	187
1703	HOÀNG TRÀ	FHT1250T-MB 970Kg, Xe ô tô tải có mui	Công ty Hoàng Trà	173
1704	HOÀNG TRÀ	FHT1840T 1.85 tấn	Công ty Hoàng Trà	199
1705	HOÀNG TRÀ	FHT1840T-MB 1.495 tấn	Công ty Hoàng Trà	217
1706	HOÀNG TRÀ	FHT1840T-TK 1.450 tấn	Công ty Hoàng Trà	221
1707	HOÀNG TRÀ	FHT1990T 1.99 tấn	Công ty Hoàng Trà	218
1708	HOÀNG TRÀ	FHT1990T-MB 1.49 tấn, có mui	Công ty Hoàng Trà	236
1709	HOÀNG TRÀ	FHT7900SX-TTC; TTC 3.45 tấn	Công ty Hoàng Trà	284
1710	HOÀNG TRÀ	FHT7900SX-MB 3.5 tấn	Công ty Hoàng Trà	284
1711	HOÀNG TRÀ	FHT3450T 3.5 tấn	Công ty Hoàng Trà	274
1712	HOÀNG TRÀ	CA1041K2L2.SX-HT.TTC-49 1,8 tấn	Công ty Hoàng Trà	168
1713	HOÀNG TRÀ	CA1041K2L2.SX-HT.TTC-61 1,5 tấn	Công ty Hoàng Trà	168
1714	HOÀNG TRÀ	CA1041K2L2.SX-HT.MB-54 1,5 tấn	Công ty Hoàng Trà	176
1715	HOÀNG TRÀ	CA1041K2L2.SX-HT.TK-55 1,5 tấn	Công ty Hoàng Trà	190
1716	HOÀNG TRÀ	CA3041K5L XE TỰ ĐỒ 1,65 tấn	Công ty Hoàng Trà	138
1717	HOÀNG TRÀ	FHT-CA1176K2L7CX XE CHỖ XÃNG	Công ty Hoàng Trà	756
1718	HOÀNG TRÀ	FHT-CA1258P1K2L11T1CX XE CHỖ XÃNG	Công ty Hoàng Trà	920
1719	HOÀNG TRÀ	FHT-CA1258P1K2L11T1PN XE PHUN NƯỚC	Công ty Hoàng Trà	946
1720	HOÀNG TRÀ	FHT-CA1176P1K2L7PN XE PHUN NƯỚC	Công ty Hoàng Trà	715
1721	HOÀNG TRÀ	FHT-CAH1121K28L6R5PN XE PHUN NƯỚC	Công ty Hoàng Trà	941
1722	HOWO	ZZ3257N3647B 1,5 tấn (Xe tải ben)	Công ty Hoàng Trà	1.168
1723	KESDA	860Kg Ben	Công ty Hoàng Trà	122
1724	GIẢI PHÓNG	T1029.YT 1 tấn	Cty CP Ô tô Giải Phóng	115
1725	GIẢI PHÓNG	T3070.YJ/MPB 2,7 tấn	Cty CP Ô tô Giải Phóng	230
1726	GIẢI PHÓNG	TO836.FAW-1/MPB 0.7 tấn CT CP AUTOCENTER Hà Nam		132
1727	GIẢI PHÓNG	T1546.YJ-1 Xe tải 1.5 tấn	CN điện máy	190

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
			Hà Nam Ninh	
1728	THACO	TOWNER 750 750 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	115
1729	THACO	TOWNER 750-MBB có mui 650 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	123
1730	THACO	TOWNER 750-TK thùng kín 650 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	129
1731	THACO	TOWNER 750-TB tự đổ 560 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	130
1732	THACO	TOWNER 750-BCR, cơ cấu nâng hạ thùng hàng	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	135
1733	THACO	K2700-TMB-C 1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	219
1734	THACO	FD450 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	297
1735	THACO	CTI.50DI 1,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	219
1736	THACO	FD2300A 990Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	159
1737	THACO	FD600 6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	327
1738	THACO	FLC250 2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	208
1739	THACO	FLC345A 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	253
1740	THACO	TC345 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	273
1741	THACO	FC099L thùng dài 990Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	156
1742	THACO	FC099L-MBB thùng có mui phủ 900 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	167
1743	THACO	FC099L-MBM thùng có mui phủ 900 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	169
1744	THACO	FC099L-TK thùng kín 830 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	174
1745	THACO	FC125 1,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	176
1746	THACO	FC125-MBB thùng có mui phủ 1,15 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	188
1747	THACO	FC125-MBM thùng có mui phủ 1,15 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	189
1748	THACO	FC125-TK thùng kín 1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	194

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1749	THACO	FC150 1,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	186
1750	THACO	FC150-MBB thùng có mui phủ 1,35 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	200
1751	THACO	FC150-MBM thùng có mui phủ 1,35 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	199
1752	THACO	FC150-TK thùng kín 1,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	205
1753	THACO	FC200 2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	213
1754	THACO	FC200-MBB thùng có mui phủ 1,85 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	229
1755	THACO	FC200-MBM thùng có mui phủ 1,85 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	228
1756	THACO	FC200-TK thùng kín 1,7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	234
1757	THACO	FC250 2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	223
1758	THACO	FC250-MBB thùng có mui phủ 2,35 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	240
1759	THACO	FC250-MBM thùng có mui phủ 2,3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	239
1760	THACO	FC250-TK thùng kín 2,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	246
1761	THACO	FC345 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	253
1762	THACO	FC345-MBB thùng có mui phủ 3,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	271
1763	THACO	FC345-MBM thùng có mui phủ 3,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	273
1764	THACO	FC345-TK thùng kín 3,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	277
1765	THACO	FC350 3,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	269
1766	THACO	FC350-MBB thùng có mui phủ 3,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	290
1767	THACO	FC350-MBM thùng có mui phủ 3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	201
1768	THACO	FC350-TK thùng kín 2,74 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	296
1769	THACO	FC450 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	269
1770	THACO	FC450-MBB 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô	302

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
			Trường Hải	
1771	THACO	FC500 5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	310
1772	THACO	FC500-MBB thùng có mui phủ 4,6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	343
1773	THACO	FC500-TK thùng kín 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	337
1774	THACO	FC700 7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	347
1775	THACO	FC700-MBB thùng có mui phủ 6,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	379
1776	THACO	FD990 tự đổ 990 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	167
1777	THACO	FD125 tự đổ 1,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	204
1778	THACO	FD200 tự đổ 2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	239
1779	THACO	FD200B-4WD tự đổ 2 tấn - 2 cầu	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	266
1780	THACO	FD345 tự đổ 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	292
1781	THACO	FD35A-4WD tự đổ 3,45 tấn - 2 cầu	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	327
1782	THACO	FD450 tự đổ 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	305
1783	THACO	FD499 tự đổ 4,99 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	333
1784	THACO	FD499-4WD tự đổ 4,99 tấn - 2 cầu	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	387
1785	THACO	FD600 tự đổ 6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	333
1786	THACO	FD600A tự đổ 6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	337
1787	THACO	FD600-4WD tự đổ 6 tấn - 2 cầu	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	387
1788	THACO	FD600B-4WD tự đổ 6 tấn - 2 cầu	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	391
1789	THACO	FD800 tự đổ 8 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	464
1790	THACO	OLLIN150 1,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	204
1791	THACO	OLLIN150-MBB thùng có mui phủ 1,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	218

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
1792	THACO	OLLIN150-MBM	thùng có mui phủ 1,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	218
1793	THACO	OLLIN150TK	thùng kín 1,15 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	224
1794	THACO	OLLIN198	1,98 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	240
1795	THACO	OLLIN198-MBB	thùng có mui phủ 1,83 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	254
1796	THACO	OLLIN198-MBM	thùng có mui phủ 1,78 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	259
1797	THACO	OLLIN198TK	thùng kín 1,73 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	262
1798	THACO	OLLIN250	2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	245
1799	THACO	OLLIN250-MBB	thùng có mui phủ 2,35 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	260
1800	THACO	OLLIN250-MBM	thùng có mui phủ 2,3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	264
1801	THACO	OLLIN250-TK	thùng kín 2,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	267
1802	THACO	OLLIN345	3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	375
1803	THACO	OLLIN345-MBB	thùng có mui phủ 3,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	325
1804	THACO	OLLIN345-MBM	thùng có mui phủ 3,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	326
1805	THACO	OLLIN345-TK	thùng kín 3,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	332
1806	THACO	OLLIN450	4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	312
1807	THACO	OLLIN450-MBB	thùng có mui phủ 4,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	390
1808	THACO	OLLIN450-TK	thùng kín 4,3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	336
1809	THACO	OLLIN700	7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	374
1810	THACO	OLLIN700-MBB	thùng có mui phủ 6,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	408
1811	THACO	AUMARK198	1,98 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	312
1812	THACO	AUMARK198-MBB	thùng có mui phủ 1,85 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	327
1813	THACO	AUMARK198-MBM	thùng có mui phủ 1,85 tấn	Cty lắp ráp ô tô	331

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
				Trường Hải	
1814	THACO	AUMARK198-TK	thùng kín 1,8 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	335
1815	THACO	AUMARK250	2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	313
1816	THACO	AUMARK250-MBB	thùng có mui phủ 2,3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	328
1817	THACO	AUMARK250-MBM	thùng có mui phủ 2,3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	332
1818	THACO	AUMARK250-TK	thùng kín 2,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	336
1819	THACO	AUMAN820-MBB	có mui 8,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	544
1820	THACO	AUMAN990-MBB	có mui 9,9 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	617
1821	THACO	AUMAN1290-MBB	có mui 12,9 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	823
1822	THACO	AUMAN1300	Tự đổ 13 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	967
1823	THACO	TD600	6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	374
1824	THACO	TD600-4WD	6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	492
1825	FOTON	BJ5243VMCGP	14,8 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	590
1826	FOTON	BJ5243VMCGP/THACO-TMB-C, có mui 9 tấn		Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	590
1827	FOTON	BJ1311VNPkj	17,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	998
1828	FOTON	BJ1311VNPkj/THACO-TMB, có mui 15 tấn		Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	998
1829	FOTON	BJ414SJFJA-2	đầu kéo 27,6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	468
1830	FOTON	BJ4183SMFJB-2	đầu kéo 35,6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	653
1831	FOTON	BJ4253SMFJB-S3	đầu kéo 38,9 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	780
1832	KIA	K2700	1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	309
1833	KIA	K2700II	1,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	250
1834	KIA	K2700II/THACO-TMB-C, thùng có mui phủ 1 tấn		Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	215

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1835	KIA	K2700II/THACO-TK-C, thùng kín 1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	220
1836	KIA	K3000S 1,4 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	290
1837	KIA	K3000S/THACO-TMB-C, thùng có mui phủ 1,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	245
1838	KIA	K3000S/THACO-MBB-C, thùng có mui phủ 1,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	305
1839	KIA	K3000S/THACO-TK-C, thùng kín 1,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	320
1840	HUYNDAI	HD65/THACO-TB 2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	508
1841	HUYNDAI	HD120/THACO 5,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	744
1842	HUYNDAI	HD120/THACO-MBB có mui 5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	781
1843	HUYNDAI	HD120/THACO-L 5,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	764
1844	HUYNDAI	HD120/THACO-L-MBB có mui 5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	807
1845	HUYNDAI	HD170 sat -xi có buồng lái	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.179
1846	HUYNDAI	HD170/THACO-MBB có mui 8,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.179
1847	HUYNDAI	HD250 sat -xi có buồng lái	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.489
1848	HUYNDAI	HD250/THACO-MBB có mui 13,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.489
1849	HUYNDAI	HD320 sat -xi có buồng lái	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.669
1850	HUYNDAI	HD320/THACO-MBB có mui 17 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.669
1851	HUYNDAI	HD700 sat -xi có buồng lái	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.309
1852	HUYNDAI	HD1000 sat -xi có buồng lái	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.489
1853	AN THÁI	AC7000TD1 7 tấn	Cty CP ô tô An Thái	335
1854	AN THÁI	AC7500KM1 có mui 7,5 tấn	Cty CP ô tô An Thái	457
1855	AN THÁI	4950TĐ2 4,95 tấn	Cty CP CONECO thương mại	365
1856	TRƯỜNG GIANG	DFM TD7TA xe tải ben 7 tấn 5 Số cầu gang, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	387

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1857	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7TA xe tải ben 7 tấn 5 Số cầu thép, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	400
1858	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7TA xe tải ben 7 tấn 6 số cầu thép, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	430
1859	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7TBxe tải ben 7 tấn 6 số cầu thép, SX năm 2011, 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	460
1860	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7,5TA xe tải ben 7,5 Tấn 6 số 1 cầu sx năm 2010, 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	475
1861	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7,5TA xe tải ben 7,5 Tấn; 6 số 1 cầu sx 2011,2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	475
1862	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TC4x2/KM xe thùng 6,9 Tấn; 6 số 1 cầu sx 2012 (cabin mới)	CT TNHH ô tô Đông Phong	475
1863	TRƯỜNGGIANG	DFM TD2.35TA xe tải ben 2,35 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	265
1864	TRƯỜNGGIANG	DFM TD2.35TB xe tải ben 2,35 Tấn 5 số SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	280
1865	TRƯỜNGGIANG	DFM TD2.35TC xe tải ben 2,35 Tấn 7 số SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	285
1866	TRƯỜNGGIANG	DFM TD2.5B xe tải ben 2,5 tấn sx năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	235
1867	TRƯỜNGGIANG	DEM TD3.35T4X2 xe tải ben 3,45 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	275
1868	TRƯỜNGGIANG	DFM TD3.45-4X2 xe tải ben 3,45 Tấn Máy 85KW, SX năm 2009	CT TNHH ô tô Đông Phong	295
1869	TRƯỜNGGIANG	DFM TD3.45-4X2 xe tải ben 3,45 Tấn Máy 96KW, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	365
1870	TRƯỜNGGIANG	DFM-3.45TD xe tải ben 6,9 tấn máy 96KW, SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	365
1871	TRƯỜNGGIANG	DFM TD3.45B xe tải ben 3,45 Tấn SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	280
1872	TRƯỜNGGIANG	DFM TD3.45TC4X4 xe tải ben 3,45 Tấn SX năm 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	390
1873	TRƯỜNGGIANG	DFM 3,45TD xe tải ben 3,45 Tấn SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	365
1874	TRƯỜNGGIANG	DFM 3,45M xe tải ben 3,45 Tấn SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	285
1875	TRƯỜNGGIANG	DFMEQ5T-TMB xe tải thùng 4,9 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	270
1876	TRƯỜNGGIANG	DEM EQ7TA-KM xe tải thùng 6,9 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	313
1877	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7T xe tải ben 7 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	345

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1878	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7T 4x4 xe tải ben 6,5 Tấn, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	430
1879	TRƯỜNGGIANG	DFM TD4.95T xe tải ben 4,95 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	320
1880	TRƯỜNGGIANG	DEM TD4.98T4X4 xe tải ben 4,98 Tấn Máy 96Kw, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	415
1881	TRƯỜNGGIANG	DEM TD4.98T4X4 xe tải ben 4,98 Tấn Máy 96Kw, SX năm 2009	CT TNHH ô tô Đông Phong	349
1882	TRƯỜNGGIANG	DFM TD4.99T xe tải ben 4,99 Tấn SX năm 2010, 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	450
1883	TRƯỜNGGIANG	DFM TD4.99T xe tải ben 4,99 Tấn SX năm 2011,2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	450
1884	TRƯỜNGGIANG	DFM TD4.98TB xe tải ben 4,98 Tấn SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	400
1885	TRƯỜNGGIANG	DFM TD8180 xe tải ben 7,3 Tấn SX năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	600
1886	TRƯỜNGGIANG	DFM TD8180 xe tải ben 7,3 Tấn, sản xuất năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	660
1887	TRƯỜNGGIANG	DFM TD8180 xe tải ben 7,3 Tấn, sản xuất năm 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	660
1888	TRƯỜNGGIANG	DFM TD8T4X2 xe tải ben 7,8 Tấn, sản xuất năm 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	620
1889	TRƯỜNGGIANG	DFM TL900A xe tải ben 900Kg	CT TNHH ô tô Đông Phong	160
1890	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TA - TMB xe tải thùng 6,88 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	298
1891	TRƯỜNGGIANG	DFM TD5T4X4 xe tải ben 5 Tấn Máy 85KW, SX năm 2009	CT TNHH ô tô Đông Phong	341
1892	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ3.8T - KM xe tải thùng 3,25 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	257
1893	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ8T - TMB xe tải thùng 7,5 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	436
1894	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7TA4X4 xe tải ben 6,5 Tấn	CT TNHH ô tô Đông Phong	430
1895	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7TA4x4/KM xe tải thùng 3,140 Tấn (2 cầu)	CT TNHH ô tô Đông Phong	430
1896	TRƯỜNGGIANG	DFM TD7TB4X4 xe tải ben 7 Tấn, 2 Cầu thép, 6 số, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	490
1897	TRƯỜNGGIANG	DFM TD0.97TA xe tải ben 1 Tấn SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	195
1898	TRƯỜNGGIANG	DFM TD6.5B xe tải ben 6,5 Tấn SX năm 2010,2011,2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	400

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1899	TRƯỜNGGIANG	DFM TD6.9B xe tải ben 6,9 Tấn SX năm 2010,2011 loại máy 96kw	CT TNHH ô tô Đông Phong	365
1900	TRƯỜNGGIANG	DFM TD1.8TA xe tải ben 1,8 Tấn SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	235
1901	TRƯỜNGGIANG	DFM-TL900A xe tải thùng 900Kg, động cơ 38KW SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	150
1902	TRƯỜNGGIANG	DFM-TL900A/KM xe tải thùng 680Kg, động cơ 38KW SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	150
1903	TRƯỜNGGIANG	DFM-TD990KC4X2 xe tải ben 990Kg, động cơ 54KW SX năm 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	220
1904	TRƯỜNGGIANG	DFM-TT1.25TA; 1.25TA/KM xe tải thùng1,25 tấn, động cơ 38KW SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	170
1905	TRƯỜNGGIANG	DFM-TT1.850TA/KM xe tải thùng 1,150 tấn, động cơ 38KW SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	170
1906	TRƯỜNGGIANG	DFM TD1.25B xe tải ben 1,25 tấn, sx năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	195
1907	TRƯỜNGGIANG	DFM TT1.5B xe tải thùng, động cơ 46kw, 2,5 tấn , sx năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	222
1908	TRƯỜNGGIANG	DFM-TT1.8TA; 1.8TA/KM xe tải thùng1,8; 1,6 tấn, động cơ 46KW SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	185
1909	TRƯỜNGGIANG	DFM-TT1.8TA/KM xe tải thùng; 1,6 tấn, động cơ 46KW SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	185
1910	TRƯỜNGGIANG	DFM-TT2.5B xe tải thùng; 2,5 tấn, động cơ 46KW SX năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	185
1911	TRƯỜNGGIANG	DFM - TT1.850B xe tải thùng, 1,85 tấn, động cơ 38w, sx năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	200
1912	TRƯỜNGGIANG	DFM - TT1.850TB xe tải xe tải thùng, 1,85 tấn, động thùng, 1,85 tấn, động cơ cơ 38w, sx năm 2010,2011 38w, sx năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	170
1913	TRƯỜNGGIANG	DFM - TT1.850TB/KM xe tải thùng, 1,65 tấn, động cơ 38w, sx năm 2010,2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	170
1914	TRƯỜNGGIANG	DFM -TT3.8B xe tải thùng. 3,8 Tấn sx năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	257
1915	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ3.8T-KM XE TẢI THÙNG 3,25 tấn, SX năm 2009	CT TNHH ô tô Đông Phong	257
1916	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ3.8T4X2 XE TẢI THÙNG 3,45 tấn, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	340
1917	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ4.98T-KMxe tải thùng 4,98 tấn, 96w, SX năm 2010, 2011,2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	360
1918	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ4.98T-KM6511xe tải thùng6.5 tấn, 96w, SX năm 2010, 2011,2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	360
1919	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TA-TMB xe tải thùng 6,9 tấn, SX năm 2009	CT TNHH ô tô Đông Phong	323

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1920	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TA-KM xe tải thùng 6,9 tấn, 5 số, Cầu gang, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	338
1921	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TA-KM xe tải thùng 6,9 tấn, 5 số, Cầu thép, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	351
1922	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TA-KM xe tải thùng 6,9 tấn, 6 số, Cầu gang, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	348
1923	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TA-KM xe tải thùng 6,9 tấn, 6 số, Cầu thép, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	361
1924	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TB-KM xe tải thùng 7 tấn, 6 số, Cầu thép, SX năm 2011, 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	412
1925	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TC4X2-KM xe tải thùng 6,9 tấn, 6 số, Cầu thép, SX năm 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	470
1926	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7140TA xe tải thùng 7 tấn, 6 số, Cầu thép, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	425
1927	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7140TA xe tải thùng 7 tấn, 6 số, Cầu thép, SX năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	435
1928	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7140TA/KM xe tải thùng 7 tấn, 6 số, Cầu thép, Động cơ Cummins SX năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	435
1929	TRƯỜNGGIANG	DFM-TT1.85B/KM xe tải thùng 1,65 tấn, động cơ 38KW, SX năm 2010	CT TNHH ô tô Đông Phong	200
1930	TRƯỜNGGIANG	DFM-TT2.5B; 2.5B/KM xe tải thùng 2,5; 2,3 tấn, động cơ 46KW, SX năm 2010, 2011, 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	185
1931	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ7TB-KM xe tải thùng 7 tấn, 6 số, Hộp số to, Cầu thép, SX năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	405
1932	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ6T4X4/3.45KM xe tải thùng 3,45 tấn, SX năm 2011, 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	385
1933	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ3.45T4X4/KM xe tải thùng 6,25 tấn, SX năm 2011, 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	385
1934	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ3.45TC4X4/KM xe tải thùng 6,25 tấn, SX năm 2011, 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	350
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ3.45TC4x4/KM xe tải thùng 3,45 tấn, SX năm 2012 (2 cầu)	CT TNHH ô tô Đông Phong	350
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ9T6X2/KM xe tải thùng 9,4 tấn, SX năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	640
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ8T4X2/KM xe tải thùng 7,25 tấn, SX năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	520
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ9TB6X2/KM xe tải thùng 9,3 tấn, SX năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	640
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ9TB6X2/KM xe tải thùng 9,3 tấn, SX năm 2013	CT TNHH ô tô Đông Phong	645

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ9TB6X2-KM xe tải thùng 8,6 tấn, SX năm 2013	CT TNHH ô tô Đông Phong	645
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ8TB4X2/KM xe tải thùng 8,6 tấn, SX năm 2011	CT TNHH ô tô Đông Phong	520
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ8TB4X2/KM xe tải thùng 8,6 tấn, SX năm 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	545
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ8TC4x2L/KM xe tải thùng 7,4 tấn, SX năm 2012	CT TNHH ô tô Đông Phong	555
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ8TB4X2/KM xe tải thùng 8,6 tấn, SX năm 2013	CT TNHH ô tô Đông Phong	550
	TRƯỜNGGIANG	DFM EQ8TC4X2-KM xe tải thùng 8 tấn, SX năm 2013	CT TNHH ô tô Đông Phong	550
1935	VEAM MOTOR	RABBIT không thùng 990Kg	Nhà máy ô tô VEAM	219
1936	VEAM MOTOR	RABBIT xe ben 990Kg	Nhà máy ô tô VEAM	240
1937	VEAM MOTOR	RABBIT xe tải thùng 990Kg	Nhà máy ô tô VEAM	227
1938	VEAM MOTOR	RABBIT xe tải thùng kín 990Kg	Nhà máy ô tô VEAM	200
1939	VEAM MOTOR	RABBIT xe tải mui bạt 990Kg	Nhà máy ô tô VEAM	233
1940	VEAM MOTOR	RABBIT xe tải CHASSI 990Kg	Nhà máy ô tô VEAM	183
1941	VEAM MOTOR	CUB 1.25T không thùng 1.25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	230
1942	VEAM MOTOR	CUB 1.25T xe ben 1.25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	254
1943	VEAM MOTOR	CUB 1.25T xe tải thùng 1,25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	239
1944	VEAM MOTOR	CUB 1.25T xe tải thùng kín 1,25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	240
1945	VEAM MOTOR	CUB 1.25T xe tải mui bạt 1,25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	207
1946	VEAM MOTOR	CUB 1.25T xe tải CHASSI 1,25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	192
1947	VEAM MOTOR	FOX không thùng 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	241
1948	VEAM MOTOR	FOX xe ben 1.5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	268
1949	VEAM MOTOR	FOX xe tải thùng 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	251
1950	VEAM MOTOR	FOX xe tải thùng kín 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	222
1951	VEAM MOTOR	FOX xe tải mui bạt 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	218
1952	VEAM MOTOR	FOX xe tải CHASSI 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	201
1953	VEAM MOTOR	PUMA không thùng 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	293
1954	VEAM MOTOR	PUMA xe tải thùng 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	306
1955	VEAM MOTOR	PUMA xe ben 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	333
1956	VEAM MOTOR	PUMA xe tải thùng kín 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	275
1957	VEAM MOTOR	PUMA xe tải mui bạt 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	268
1958	VEAM MOTOR	PUMA xe tải CHASSI 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	244
1959	VEAM MOTOR	BULL không thùng 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	310

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
1960	VEAM MOTOR	BULL xe tải thùng 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	324
1961	VEAM MOTOR	BULL xe ben 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	352
1962	VEAM MOTOR	BULL xe tải thùng kín 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	291
1963	VEAM MOTOR	BULL xe tải mui bạt 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	284
1964	VEAM MOTOR	BULL xe tải CHASSI 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	258
1965	VEAM MOTOR	TIGER không thùng 3 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	406
1966	VEAM MOTOR	TIGER xe tải thùng 3 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	427
1967	VEAM MOTOR	LION không thùng 3,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	425
1968	VEAM MOTOR	LION xe tải thùng 3,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	446
1969	VEAM MOTOR	LION - 1 VH 3490 Tải thùng, động cơ 130, truyền động 4x2	Nhà máy ô tô VEAM	479
1970	VEAM MOTOR	LION - 1 VH 3490 Thùng kín, động cơ 130, truyền động 4x2	Nhà máy ô tô VEAM	501
1971	VEAM MOTOR	LION - 1 VH 3490 Mui bạt, động cơ 130, truyền động 4x2	Nhà máy ô tô VEAM	497
1972	VEAM MOTOR	LION - 1 VH 3490 Không thùng, động cơ 130, truyền động 4x2	Nhà máy ô tô VEAM	447
1973	VEAM MOTOR	CAMEL VH 4490 Tải thùng, động cơ 140, truyền động 4x2	Nhà máy ô tô VEAM	499
1974	VEAM MOTOR	CAMEL VH 4490 Thùng kín, động cơ 140, truyền động 4x2	Nhà máy ô tô VEAM	521
1975	VEAM MOTOR	CAMEL VH 4490 Mui bạt, động cơ 140, truyền động 4x2	Nhà máy ô tô VEAM	517
1976	VEAM MOTOR	CAMEL VH 4490 Không thùng, động cơ 140, truyền động 4x2	Nhà máy ô tô VEAM	467
1977	VEAM MOTOR	VM437041 xe tải thùng 5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	499
1978	VEAM MOTOR	VM533603 xe tải thùng 8,3 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	699
1979	VEAM MOTOR	VM630305 xe tải thùng 13,3 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	899
1980	VEAM MOTOR	VM555102 xe tải ben 9,8 tấn (thùng to)	Nhà máy ô tô VEAM	635
1981	VEAM MOTOR	VM555102 xe tải ben 9,8 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	599
1982	VEAM MOTOR	VM551605 xe tải ben 20 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	999
1983	VEAM MOTOR	VM651705 xe tải ben 19 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	1.090
1984	VEAM MOTOR	VM543203 xe đầu kéo 36 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	635
1985	VEAM MOTOR	VM642205 xe đầu kéo 44 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	818
1986	VEAM MOTOR	VM642208 Xe đầu kéo 52 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	863
1987	DAEWOO	xe đầu kéo	Nhập khẩu Hàn Quốc	500
1988	JPM	B2.80V Xe tải 2.8 tấn	Chi nhánh Cty TNHH	180

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)	
1	2	3	4	5	
			Hùng Hưng		
1989	RÖR MOÓC	C/MC	Nhập khẩu Trung Quốc	415	
1990	PORSCHE	Boxster 2010; 2011; 2012	Xe Đức mới 100%, 2 chỗ, 2893cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	2.300
1991	PORSCHE	Boxster 2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 2 chỗ, 2706cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	3.040
1992	PORSCHE	Boxster S 2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 2 chỗ, 3436cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	3.787
1993	PORSCHE	911 Carrera 2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 4 chỗ, 3436cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	5.609
1994	PORSCHE	911 Carrera S 2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 4 chỗ, 3800cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	6.465
1995	PORSCHE	911 Carrera Cabriolet 2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 4 chỗ, 3436cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	6.351
1996	PORSCHE	911 Carrera S Cabriolet 2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 4 chỗ, 3800cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	7.215
1997	PORSCHE	Cayman 2013	Xe Đức mới 100%, 2 chỗ, 2706cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	3.215
1998	PORSCHE	CaymanS 2013	Xe Đức mới 100%, 2 chỗ, 3.436cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	4.075
1999	PORSCHE	Cayman 2009; 2011; 2012	Xe Đức mới 100%, 2 chỗ, 2893cc, Boxer 6 xylanh	Nhập khẩu	2.200
2000	PORSCHE	Cayenne 2011; 2012	Xe Đức mới 100%, 5 chỗ, 3598cc, V6	Nhập khẩu	3.207
2001	PORSCHE	Cayenne 2013	Xe Đức mới 100%, 5 chỗ, 3598cc, V6	Nhập khẩu	3.170
2002	PORSCHE	Cayenne S 2011; 2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 5 chỗ, 4806 cc, V8	Nhập khẩu	4.183
2003	PORSCHE	Cayenne S Hybrid; 2011 ;2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 5 chỗ, 2995cc, V6 hybrid	Nhập khẩu	4.492
2004	PORSCHE	Cayenne Turbo	Xe Đức mới 100%, 5 chỗ, 4806cc, V8	Nhập khẩu	6.546
2005	PORSCHE	Cayenne GTS; 2013	Xe Đức mới 100%, 5 chỗ, 4806cc, V8	Nhập khẩu	4.968
2006	PORSCHE	Panamera S 2011;2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 4 chỗ, 4806cc, V8	Nhập khẩu	5.973
2007	PORSCHE	Panamera 2011;2012	Xe Đức mới 100%, 4 chỗ, 3605cc, V6	Nhập khẩu	4.224
2008	PORSCHE	Panamera 2013; đời xe 2013 - sx 2012	Xe Đức mới 100%, 4 chỗ, 3605cc, V6	Nhập khẩu	4.178
2009	PORSCHE	Panamera 4: 2012; 2013	Xe Đức mới 100%, 4 chỗ, 3605cc, V6	Nhập khẩu	4.479

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3	4	5
2010	PORSCHE	Panamera 4S: 2012; 2013 Xe Đức mới 100%, 4 chỗ, 4806cc, V8	Nhập khẩu	6.272
2011	DONG BEN	DB1020D/KM 630 Kg	Cty CP ô tô Đông Bản VN	145
2012	JAC	TRA1083K- TRACI/KM1	Cty CP ô tô JAC VN	430
2013	JAC	TRA1083K-TRACI/TK1	Cty CP ô tô JAC VN	435
2014	JAC	TRA1083K-TRACI	Cty CP ô tô JAC VN	425
2015	JAC	JAC-HFC1061K	Cty CP ô tô JAC VN	352
2016	JAC	JAC-HFC1061K/TK1	Cty CP ô tô JAC VN	265
2017	JAC	JAC-HFC1061K/KM1	Cty CP ô tô JAC VN	360
2018	JAC	JAC-TRA1047K-TRACI	Cty CP ô tô JAC VN	330
2019	JAC	JAC-TRA1047K- TRACI/TL	Cty CP ô tô JAC VN	330
2020	JAC	JAC-TRA1047K- TRACI/TK1	Cty CP ô tô JAC VN	340
2021	JAC	JAC-TRA1047K- TRACI/KM1	Cty CP ô tô JAC VN	335
2022	JAC	JAC-HFC1047K	Cty CP ô tô JAC VN	335
2023	JAC	JAC-HFC1047K/TK1	Cty CP ô tô JAC VN	345
2024	JAC	JAC-HFC1047K/KM1	Cty CP ô tô JAC VN	340
2025	JAC	JAC-TRA1041K-TRACI	Cty CP ô tô JAC VN	306
2026	JAC	JAC-TRA1041K- TRACI/TK1	Cty CP ô tô JAC VN	315
2027	JAC	JAC-TRA1041K- TRACI/KM1	Cty CP ô tô JAC VN	310
2028	JAC	JAC-TRA1041K- TRACI/KM2	Cty CP ô tô JAC VN	310
2029	JAC	JAC-HFC1041K	Cty CP ô tô JAC VN	301
2030	JAC	JAC-HFC1041K/TK1	Cty CP ô tô JAC VN	315
2031	JAC	JAC-HFC1041K/KM1	Cty CP ô tô JAC VN	310
2032	JAC	JAC-HFC1041K/KM2	Cty CP ô tô JAC VN	310
2033	JAC	JAC-HFC1044K	Cty CP ô tô JAC VN	267
2034	JAC	JAC-HFC1044K/TK1	Cty CP ô tô JAC VN	280
2035	JAC	JAC-HFC1044K/KM1	Cty CP ô tô JAC VN	275
2036	JAC	JAC-HFC1044K/KM2	Cty CP ô tô JAC VN	275
2037	JAC	JAC-HFC1030K	Cty CP ô tô JAC VN	258
2038	JAC	JAC-HFC1030K- TRACI/TK1	Cty CP ô tô JAC VN	270

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
2039	JAC	JAC-HFC1030K- TRACI/KM1		Cty CP ô tô JAC VN	265
2040	JAC	JAC-HFC1030K- TRACI/KM2		Cty CP ô tô JAC VN	265
2041	JAC	JAC-HFC1020K		Cty CP ô tô JAC VN	222
2042	JAC	JAC-TRA1020K- TRACI/TK1		Cty CP ô tô JAC VN	235
2043	JAC	JAC-TRA1020K- TRACI/KM1		Cty CP ô tô JAC VN	230
2044	JAC	JAC-TRA1020K- TRACI/KM2		Cty CP ô tô JAC VN	230
2045	JAC	JAC-HFC1025KZ		Cty CP ô tô JAC VN	212
2046	JAC	JAC-HFC1025KZ JAC/TK1		Cty CP ô tô JAC VN	225
2047	JAC	JAC-HFC1025KZ JAC/KM1		Cty CP ô tô JAC VN	220
2048	JAC	JAC-HFC1025KZ JAC/KM2		Cty CP ô tô JAC VN	220
2049	JAC	JAC-HFC1040KZ		Cty CP ô tô JAC VN	245
2050	JAC	JAC-HFC1040KZ/TK1		Cty CP ô tô JAC VN	255
2051	JAC	JAC-HFC1040KZ/KM1		Cty CP ô tô JAC VN	250
2052	JAC	JAC-HFC1040KZ/KM2		Cty CP ô tô JAC VN	250
2053	JAC	JAC-HFC1061KT		Cty CP ô tô JAC VN	362
2054	JAC	JAC-HFC1061KT/TK1		Cty CP ô tô JAC VN	375
2055	JAC	JAC-HFC1061KT/KM1		Cty CP ô tô JAC VN	370
2056	JAC	JAC-HFC1061KT/KM2		Cty CP ô tô JAC VN	370
<b>X</b>	<b>CÁC LOẠI XE NHÃN HIỆU KHÁC</b>				
<b>I</b>	<b>XE CON 4-5 CHỖ (UNIVERSAL, SEDAN, HATCHBACK)</b>				
2057	FIAT	TABLEAHLX	1.6, 5 chỗ	Cty Mekong VN	350
2058	CHRYSLERR	300 Touring	2.7	Nhập khẩu của Mỹ	1.326
2059	CHRYSLERR	300c	2.7 (5chỗ)	Nhập khẩu	1.355
2060	LADA	2104-2105-2107	1.5-1.6	Nhập khẩu	15
2061	LADA	2108-2109		Nhập khẩu	17
2062	Uoat, xe du lịch 12- 15 chỗ			Nhập khẩu	20
<b>II</b>	<b>PHẦN VI: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG</b>				
2063	MAZ	437041-268	xe tải thùng VM 5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	548
2064	MAZ	533603-220	xe tải thùng VM 8,3 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	768

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	GIÁ TÍNH T.BA (đã có thuế GTGT)
1	2	3		4	5
2065	MAZ	630305-220	xe tải thùng VM 13,3 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	989
2066	MAZ	555102-223	xe ben VM 9,8 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	658
2067	MAZ	555102-225	xe ben VM 9,8 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	699
2068	MAZ	551605-271	xe ben VM 20 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	1.077
2069	MAZ	551605-275	xe ben VM 20 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	1.099
2070	MAZ	651705-282	xe ben VM 19 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	1.198
2071	MAZ	543203-220	xe đầu kéo VM 36 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	699
2072	MAZ	642205-222	xe đầu kéo VM 44 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	899
2073	MAZ	642208-232	xe đầu kéo VM 52 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	948

**PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE GẮN MÁY**

(Kèm theo Quyết định số: 12/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2013  
của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
A	B	C
	<b>CÁC LOẠI XE CỦA HÃNG HONDA</b>	
1	WAVE 125cc VN SX	34,0
2	@ 125cc	90,0
3	@ 150cc	111,4
4	@ STREAM (WH125T-2) 125cc	26,0
5	CLICK JF 18	27,5
6	CLICK JF 18 PLAY	28,0
7	CLICK 125CC Nhập khẩu	37,0
8	CUBTOM CM 125	55,0
9	DAME 100	15,0
10	DAMSELCL 100; CT 100	14,0
11	FOMAH DYLAN 125cc	90,0
12	FOMAH DYLAN 150cc	111,4
13	FUTURE 110 từ 2005 về trước	21,0
14	FUTURE NEO KVLS 125; KVLA	21,6
15	FUTURE NEO KVLS(D)	21,1
16	FUTURE NEO GT KTMJ, KVLS	21,6
17	FUTURE NEO FI 125cc	25,0
18	FUTURE NEO FI © 125cc	26,2
19	FUTURE NEO JC 35-64	24,0
20	FUTURE NEO JC 35-64 (D)	23,0
21	FUTURE JC53 X Vành nan hoa, phanh đĩa	24,7
22	FUTURE JC53X Vành nan hoa, phanh cơ	22,5
23	FUTURE JC53 FI	28,5
24	FUTURE JC53 FI (C)	29,5
25	FUTURE JC533 chế hoà khí (xám đen, đen xám vàng, đen đỏ, đỏ đen, nâu vàng đen)	24,3
26	FUTURE JC534 vành nan, phanh đĩa (xám đen, đen xám vàng, đen đỏ, đỏ đen, nâu vàng đen)	28,6
27	FUTURE JC535 vành đúc, phanh đĩa (xám đen, đen xám vàng, đen đỏ, đỏ đen, nâu vàng đen)	29,5
28	HONDA AIRBLADE KVGf © 108	33,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
29	HONDA AIRBLADE KVG © REPSOL	33,0
30	HONDA AIRBLADE FI - HÀNG NHẬP KHẨU	41,0
31	HONDA AIRBLADE FI - HÀNG NHẬP KHẨU-SƠN TỪ TÍNH	36,0
32	HONDA AIRBLADE FI - HÀNG LẮP RÁP	38,0
33	HONDA AIRBLADE FI SPORT- HÀNG LẮP RÁP	37,0
34	HONDA AIRBLADE FI JF27 các màu còn lại	36,0
35	HONDA AIRBLADE FI JF27 đen xám, đỏ đen, trắng xám đen	38,5
36	HONDA AIRBLADE FI JF27 màu đen vàng, trắng đỏ đen, đen đỏ	40,5
37	HONDA AIRBLADE FI JF27 vàng bạc đen, xám bạc đen	40,5
38	HONDA AIRBLADE FI JF46 đen xám, đen đỏ, đen cam	41
39	HONDA AIRBLADE FI JF46 trắng xám	40,5
40	HONDA AIRBLADE FI JF46 vàng đen trắng, đỏ đen trắng, đỏ trắng đen	43
41	HONDA AIR BLADE FI Magnet	39,0
42	HONDA PS 125i Xuất xứ ITALIA	80,0
43	HONDA PS 150i Xuất xứ ITALIA	94,7
44	HONDA JOYING 125 Xuất xứ T.Quốc	31,0
45	HONDA MASIER (WH125-5) - T.Quốc	29,0
46	HONDA LEAD màu vàng nhạt đen	36,0
47	HONDA LEAD các màu còn lại	35,5
48	HONDA JF 240 LEAD vàng đen	37,2
49	HONDA JF 240 LEAD đỏ đen, trắng đen, xanh đen, nâu đen	35,2
50	HONDA JF 45 LEAD đen, trắng, xám, đỏ, vàng	35,7
51	HONDA JF 45 LEAD xanh vàng, vàng nhạt vàng	36,7
52	HONDA 150 cc ga Nhật	66,8
53	HONDA JF33 VISION bạc xám, đen xám, đỏ xám	27,3
54	HONDA JF33 VISION đen, trắng, đỏ, xanh, nâu	27,5
55	HONDA GMN	14,5
56	HONDA JF43 PCX	51,0
57	HONDA JF30 PCX	55,5
58	REBEL 125 cc	50,0
59	REBEL 110cc MINI	20,0
60	SCR 110 (WH110T)	32,0
61	SH 125cc	108,0
62	SH 125cc - VIỆT NAM LẮP RÁP	105,6
63	SH 150cc - VIỆT NAM LẮP RÁP	133,9

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
64	SH 150	129,0
65	SH 150i	146,2
66	SH 125i JF42 125cc (màu đỏ đen xám trắng, nâu đen xám trắng) - VN SX	66,9
67	SH 125i JF42 125cc (màu trắng đen xám, xám đen trắng) - VN sản xuất	65,4
68	SH 125i JF42 125cc (màu đen xám trắng) - Việt Nam SX	67,4
69	SH 150i KF14 150cc các màu - Việt Nam SX	78,0
70	INJECTION SHI 150	111,4
71	SH 300i	122,5
72	SPACY 125 cc	80,0
73	SPACY GCCN 102 cc	29,5
74	SUPER DREAM KFVZ, KVVA-STD	16,0
75	SUPER DREAM	19,2
76	SUPER DREAM HA08	19,5
77	WAVE 1 KTLZ	8,5
78	WAVE 110 S JC43 (Phanh đĩa, vành nan hoa)	15,6
79	WAVE 110 S(D) JC43 (Phanh cơ, vành nan hoa)	16,8
80	WAVE 110 S JC521 (Phanh đĩa, vành nan hoa)	17,3
81	WAVE 110 S JC521 đen bạc; (đỏ,xám, xanh) bạc đen; trắng vàng đen	17,6
82	WAVE 110 S JC521 trắng đen, đỏ trắng đen	17,8
83	WAVE 110 S(D) JC521 (Phanh cơ, vành nan hoa)	16,4
84	WAVE 110 S(D) JC521 đen bạc, (đỏ, xanh, xám) bạc đen, trắng vàng đen	16,3
85	WAVE 110 S(D) JC521 trắng đen, đỏ trắng đen	16,7
86	WAVE 110 RSX JC52 (Phanh đĩa, vành nan hoa)	19,8
87	WAVE 110 RSX JC52 trắng đen xám đỏ bạc, đen đỏ xám trắng bạc	19,8
88	WAVE 110 RSX(C) JC52 (Phanh đĩa, vành đúc)	21,3
89	WAVE 110 S(D) JC51	16,5
90	WAVE 110 RS JC43 (Phanh đĩa, vành nan hoa)	15,6
91	WAVE 110 RS(C) JC43 (Phanh đĩa, vành đúc)	19,2
92	WAVE ALPHA+ KRSR 100cc, KVRP	13,5
93	WAVE ALPHA (KRSM, KTLK, KTLN, KTLZ) 100cc	13,0
94	WAVE ALPHA HC 12	16,2
95	WAVE ALPHA HC 120	15,8
96	WAVE a ZX; S KVRR 100cc	14,5
97	WAVE RSX; KVRP; S, KVRR; KVRV	20,0
98	WAVE RSX JC43	17,2

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
99	WAVE RSX JC43 (C)	20,0
100	WAVE RSX JC432	20,0
101	WAVE RSX JC432 ©	22,5
102	WAVE RSX FI AT	26,5
103	WAVE RSX FI AT (C)	27,5
104	WAVE S KVRP	14,5
105	WAVE S DRUM	14,5
106	WAVE RS KVRP (C)	16,5
107	WAVE RS JC43 (C)	17,5
108	WAVE RS JC520	17,8
109	WAVE RS JC520 ©	19,4
110	WAVE 100S KVRJ; WAVE RSX KVRV (C)	18,3
111	WAVE 125cc VN SX	34,0
112	WAVE 125I Thái	22,7
113	Wesin Cap TD 100 W	15,0
114	HONDA BREEZE	19,5
115	HONDA CBR (Thái)	59,0
116	VISION (Bản tiêu chuẩn)	27,0
117	VISION (Bản thời trang)	27,5
118	LEAD (Bản tiêu chuẩn)	35,7
119	LEAD (Bản thời trang)	36,7
120	<b>HONDA DREAM II (KIỂU MỚI MÁY MSE)</b>	
	Sản xuất từ năm 2002 về trước	16,0
	2003 - 2004	17,1
	2005	18,0
121	<b>HONDA DREAM II (BÉO, MÁY MPE)</b>	
	Sản xuất từ năm 2002 về trước	14,0
	2003 - 2004	15,0
	2005	18,0
122	<b>Wave 100 cc Thái Lan.SX :</b>	
	Sản xuất từ năm 2002 về trước	17,0
	2003 - 2004	18,0
	2005	20,0
123	<b>Wave 110 cc Thái Lan SX :</b>	
	Sản xuất từ năm 2002 về trước	17,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
	2003 - 2004	19,0
	2005	21,0
	<b>CÁC LOẠI XE CỦA HÃNG SUZUKI</b>	
124	AMITY 125 UE125CT	25,5
125	AVENIS 150	66,8
126	AVENIS 125	37,0
127	AN 150	50,1
128	BEST 110 cc	19,0
129	FX 125; GN 125	25,0
130	SHOGUN FD125 XSD	22,0
131	RGV 120	23,0
132	JUARA FX 125	25,0
133	SMASH FD110 XCD 110cc	15,0
134	SMASH FD110XCSD 110cc	14,0
135	SMASH REVO FK110D	16,0
136	SMASH XCDL	13,0
137	SUZUKI HAYATE UW 125sc	22,0
138	SUZUKI HAYATE 12SS FI	29,5
139	SUZUKI X-BIKE FL125SD	22,0
140	SUZUKI X SKYDRIVE UK - 125cc	24,0
141	SUZUKI GZ125HS	19,8
142	SUZUKI GZ150-A	45,1
143	SUZUKI EN150-Añ	44,0
144	VIVA CDX; CSD; SJ 110cc	21,5
	<b>CÁC LOẠI XE CỦA HÃNG YAMAHA</b>	
145	AVENUE; CYGNUS 125c - X.sứ - T.Quốc	32,0
146	BWs 1CN1 125cc (xe tay ga) - Nhập khẩu - Đài Loan	59,2
147	CYGNUS.125	51,0
148	CUXI 1DW1	31,9
149	EXCITER IS92; IS94; IS96	33,1
150	EXCITER 1S9A	35,9
151	EXCITER RC 55P1	38,9
152	EXCITER 55P1(55P2)	39,1
153	EXCITER 5P71	33,6
154	EXCITER 1S94	33,1

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
155	EXCITER IS91; IS93	36,0
156	EXCITER GP 55P1 (55P2)	39,2
157	FORCE 125cc	50,0
158	FOTSE X4V 125	46,0
159	JUPITER MX 2S01; 2S11	22,0
160	JUPITER MX 4B21	23,5
161	JUPITER MX 5B91; 5B94 phanh cơ	22,7
162	JUPITER MX 5B92; 5B95 phanh đĩa	23,1
163	JUPITER MX 5B93, 5B96	23,8
164	JUPITER 5VT1, 5VT2	22,0
165	JUPITER 5VT7	26,0
166	JUPITER 100 cc 5SD Phanh đĩa	22,0
167	JUPITER 100 cc 5SD1 phanh đĩa vành đúc	23,0
168	JUPITER 100 cc 5SD2	21,0
169	JUPITER 110cc . 5VT1; 5VT2	21,5
170	JUPITER 110cc . 5VT3	24,0
171	JUPITER RC 31C5	26,7
172	JUPITER GRAVITA Vành tằm phanh cơ 31C1	21,3
173	JUPITER GRAVITA Vành tằm phanh đĩa 31C2	24,5
174	JUPITER GRAVITA Vành đúc 31C3	25,7
175	JUPITER GRAVITA 5B95	24,3
176	JUPITER GRAVITA 5B96	24,1
177	JUPITER GRAVITA STD 31C4	23,7
178	JUPITER GRAVITA FI phanh đĩa 1PB2	26,5
179	JUPITER GRAVITA FI vành đúc, phanh đĩa 1PB3	27,8
180	JUPITER RC 31C3,C5	25,7
181	MIO - Amore 5WP2; 5WP6	15,0
182	MIO - Amore 5WPE	16,5
183	MIO - Classico 5WP1; 5WP5	16,0
184	MIO - Classico 5WPA	15,0
185	MIO - Classico 4D11, 4D12, 23C1	22,6
186	MIO - Maximo 5WP4;5WP3;5WP5;5WPA	17,0
187	MIO ULTIMO 5WP9	17,0
188	MIO ULTIMO 4P84	18,7
189	MIO ULTIMO 4P83	20,9

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
190	MIO ULTIMO 23B2,B3	21,3
191	MIO MAXIMO 4P82, 4P83	20,0
192	MIO ULTIMO 23B3 VÀNH ĐỨC	21,1
193	MIO ULTIMO Cơ 23B1	19,3
194	LEXAM 15C1	24,1
195	LEXAM 15C2	25,6
196	LUVIAS 44S1	26,0
197	NOUVO 5VD1	21,0
198	NOUVO 2B51; 2B52; 2B56; 2B54 125CC	24,5
199	NOUVO 22S2	24,1
200	NOUVO 5P11	32,8
201	NOUVO 5P11RC/LTD	33,1
202	NOUVO LX-STD 5P15; 5P11	32,9
203	NOUVO LX-LTD/RC 5P15 5P11	33,1
204	NOUVO SX 1DB1	34,8
205	NOUVO SX STD 1DB1	
206	NOUVO SX RC 1DB1	35,8
207	NOUVO SX GP 1DB1	36,3
208	NOZZA 1DR1	32,8
209	SIRIUS 101,8 CC 5HU3	20,5
210	SIRIUS 101,8 CC 5HU9	16,0
211	SIRIUS 101,8cc 5HU2	19,5
212	SIRIUS 101,8cc 5HU8	15,0
213	SIRIUS 3S31	15,0
214	SIRIUS 3S41	16,0
215	SIRIUS 5C61; 5C63	17,5
216	SIRIUS 5C62; 5C64	18,1
217	SIRIUS 5C64 -5C6F - Vành Đúc	20,5
218	SIRIUS 5C64 -5C6G - Vành Đúc	20,8
219	SIRIUS 5C64 -5C6D - Phanh Đĩa	18,4
220	TAURUS PHANH CƠ 16S2	15,5
221	TAURUS PHANH ĐĨA 16S1	16,5
222	TAURUS PHANH CƠ 16S4 (16SB)	15,5
223	TAURUS PHANH ĐĨA 16S3 (16SC)	16,5
224	YAMAHA 125	47,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
225	Sirius F1	22,2
226	Luvias F1	30,0
	<b>CÁC LOẠI XE NHẬP KHẨU VÀ SX LẮP RÁP TRONG NƯỚC CÓ NGUỒN GỐC TỪ TRUNG QUỐC, ĐÀI LOAN, HÀN QUỐC</b>	
227	HUPPER SANTO	33,0
228	HUPPER MONTE	33,0
229	HUPPER ROMEO	36,3
230	ACE STAR C110-1	13,0
231	ACUMEN 100, 110	4,9
232	ADUKA 100; 110	5,0
233	AGASI	5,5
234	AILES SA7	9,5
235	ALISON 100cc; 110cc	4,8
236	AMAZE 100; 110	4,5
237	AMGIO 50W	4,5
238	AMGIO 110; 100	7,0
239	AMIGO 97 11(SA1)	10,0
240	ANGEL 100 cc VA2	12,0
241	ANGEL HI 85 CC	11,0
242	ANGEL II 100 cc VAG;VAD	11,5
243	ANGEL POWER; ANGEL POWER II 81,4 CC	10,0
244	ANGEL X VA6; VA8	9,0
245	ANGEL EZ 110 VD4; VD8	12,0
246	ANGOX	4,1
247	ANSSI 110	5,0
248	ARENA 100; 110	5,0
249	ARROW.6 và 7.9 (110, 110D)	7,0
250	ARROW.7 110-6	10,0
251	ARROW.7 110-5A	6,0
252	ASEAN FD 110 cc	20,0
253	ASTREA C110	5,5
254	ASYW 100;110	6,0
255	Attila 125cc M9B; M9N	21,5
256	Attila 125cc phanh đĩa M9T	23,5
257	Attila VICTORIA M9P 125cc	27,0
258	Attila VICTORIA M9R 125cc	25,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
259	Attila VICTORIA VT1 125c	27,0
260	Attila VICTORIA VT2 125cc	25,0
261	Attila VICTORIA VT6; VT7 125cc	28,0
262	Attila VICTORIA VTH 125cc	23,1
263	Attila ELIZABETH 125cc VTC	28,0
264	Attila ELIZABETH VTB 125cc	30,4
265	Attila VTV5 125cc	30,0
266	Attila ELIZABETH EFI VUA 125cc	33,6
267	AVONA 110	6,5
268	ATZ	5,0
269	AURIGA	4,1
270	AUCUMA 100, 110	4,9
271	AWARD	4,3
272	BACKHAND	12,0
273	BACKHAND SPORT 110	13,0
274	BALMY	6,0
275	BAZAN	4,5
276	BELITA	5,0
277	BELLE 110	7,0
278	BENDO 110	7,5
279	BEST WAY	5,0
280	BESTERY	6,0
281	BESTWAN	6,0
282	BET Win 150 nữ, tay ga Đài Loan	54,6
283	BETOT 100	7,5
284	BIANCO (125 cc ga - Hàn Quốc; Đài Loan)	27,0
285	BIZIL 100; 110	5,0
286	BONUS	14,0
287	BONNY 100, 110	4,9
288	BOSS SB4 100cc	9,0
289	CALYN	6,0
290	CANARY 100; 110	4,5
291	CAVALRY 110	4,7
292	CHICILONG 100; 110	5,0
293	CITI NEW 100; 110	5,5

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
294	CITIKOREV	5,5
295	CITIS	5,2
296	CITIS C110; @	5,5
297	CITICUP	4,7
298	CITY JAPAMD 50	6,0
299	CPI BD 100-D; RD; DE	5,5
300	CPI BD 125 T-A	11,0
301	CPI LT 110-F	5,5
302	CTACIF 100, 110	4,5
303	CUPFA 100; 110	7,0
304	CUPMOTOR 110	6,0
305	DAEHAN 100	6,2
306	DAEHAN 125	7,0
307	DAEHAN 150	7,0
308	DAEHAN NOVA100; 110	5,0
309	DAEHAN ANTIC	22,0
310	DAEHAN APRA; II 100CC HQ	6,2
311	DAEHAN SM100	6,2
312	DAEHAN Smart 125cc	7,0
313	DAEHAN SUNNY 125cc	20,0
314	DAEHAN SUPER 100-B	6,2
315	DAEHAN C110, C50	5,5
316	DAELIM VS 125, xuất xứ HQ	24,0
317	DAEMOT	6,0
318	DAISAKI 110-6	6,5
319	DAM SAN 100H-1	6,0
320	DAME 100; 110	5,5
321	DAMSEL	6,0
322	DANIC 110-6	5,5
323	DAYANG DY	6,5
324	DAZAN 110	6,0
325	DEARY	5,5
326	DEDE 89 110	6,5
327	DETECH - 50, 100, 110 , xuất xứ Đài Loan	7,5
328	DIAMOND BLUE	16,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
329	DRAGON 110; 110	5,5
330	DRAMA	7,0
331	DRAO	4,5
332	DRASTIC	5,5
333	DRIN 100; 110	5,0
334	DRUM	6,5
335	DYLAN 125cc (Liên doanh Đài loan VN)	46,0
336	DYOR 110	6,0
337	DYOR 125	10,0
338	DYOR 150	31,7
339	DURAB	5,0
340	ELEGANT SA6 97,2cc	11,0
341	ELGO	4,2
342	ENJOY 125 Z1 (KAD)	16,0
343	ENGAAL	4,5
344	EPIRE 110	5,0
345	EQUAL 110; 100	4,5
346	ESPECIAL 100H; 110H	6,5
347	ESPERO 100; 110	7,0
348	ETS 100, 110	4,9
349	EVERY	5,5
350	EXCEL 150 H5K	35,6
351	EXCEL II VS1	42,9
352	EVERY 100; 110	5,0
353	EVROREIBEL - DD150E-8	22,7
354	EVROREIBEL - DD125E-8	18,8
355	FAIRY 110 cc	7,0
356	FAMOUS 100, 110S, 110F, 110J	4,7
357	FAMYLEA	7,0
358	FANDAR 110-6	5,0
359	FANLIM 100, 110	4,9
360	FANTOM 100; 110	4,6
361	FASHION 110; 110 HM; 100; 50	9,5
362	FASHION 100; 100 HM-2	5,0
363	FASHION 125-1; 125-2	18,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
364	FASHION 125-4	27,5
365	FASHION TM KOREA, SM KOREA	9,0
366	FASHION SAPPHIRE 125	31,0
367	FASTEST C125, Xuất xứ TQ	14,0
368	FATAKI	4,5
369	FAVOUR 100, 110	4,9
370	FEELING	7,0
371	FERROLI 110E	5,0
372	FIONDASCR 110	6,0
373	FICITY 110	8,0
374	FIGO 100; 110	7,5
375	FILLY 100 nữ, tay ga Đài Loan	15,5
376	FINEHAND 100; 110	5,5
377	FINICAL 100, 110	4,9
378	FITURY	4,5
379	FLAME 125	50,0
380	FLASH 100; 110	5,5
381	FLYWAY	5,0
382	FOCOL 100; 110	7,0
383	FONDARS C50; C110	5,5
384	FOREHAND 100; 110	5,5
385	FORLIST 100, 110	4,9
386	FOSIC-67 100; 110	6,5
387	FOTRE 125	45,0
388	FOTSE 125 SR	45,0
389	FULAI 110	7,5
390	FUMIDO	5,5
391	FUMUDO 110	6,0
392	FUNEOMOTO 100; 110	6,3
393	FUNITURE 100; 110	7,0
394	FUNIDA 110-5	5,0
395	FUNIKI 110-6	5,0
396	FURIOUS	5,0
397	FUSACO 100CC ; 110CC	5,5
398	FUSIN 100; 110; 50; 125,	6,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
399	FUSIN 125 (ga)	16,0
400	FUSIN 125 (số)	12,0
401	FUSKI	6,0
402	FUTIRFI	4,6
403	FUZEKO	5,5
404	FUZIX	7,0
405	FYM. MAX 125	30,0
406	GABON 100, 110	4,9
407	GALAXY	9,0
408	GANASSI 110-1; 100cc	5,1
409	GENIE 100; 110	5,0
410	GENTLE	6,4
411	GENZO 100; 110	4,2
412	GLAD 100, 110	4,9
413	GLINT 100; 110	4,5
414	GSIM	5,3
415	GUANGTA 100, 110	9,5
416	GUIDA 100; 110	4,8
417	GX SANDAR	5,5
418	HADO SIVA 100Korea, xuất xứ HQ	12,0
419	HADO SIVA 50Korea, xuất xứ HQ	9,0
420	HADO SIVA JP 100,	11,0
421	HALLEY II 100-A	6,2
422	HaLim 50; 100; 110cc , xuất xứ HQ	9,0
423	HALIM máy DAESIN 125 (tay ga) HQ	22,5
424	HALIM XO 125	22,0
425	HAMADA	4,5
426	HAMCO 100; 110	6,5
427	HAN SOM 100	7,0
428	HAND @	7,5
429	HANDLE 100; 110; 110A	6,6
430	HANDO 100	8,0
431	HAOJUE BELAHJ 125-3, 124cc - T.Quốc	29,0
432	HAOJUE HJ 100T-3, 102cc - Ga - T.Quốc	18,0
433	HDBEST 100, 110	4,9

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
434	HD MALAI 100, 110	4,9
435	HAPHAT 100, 110	4,9
436	HAVICO 100cc , 110cc	6,5
437	HDMOTOR 110cc	5,0
438	HEASUN (ga) 125 F; F5	24,0
439	HEASUN (ga) 125 F2	26,0
440	HEASUN (ga) 125 F3	23,0
441	HEASUN (ga) 125 SP	20,0
442	HEASUN A100, 110, II	9,0
443	HENGE 110	6,5
444	HISUDA 100; 110	5,5
445	HOASUNG	4,5
446	HOIYDAZX	6,0
447	HOLDER	8,0
448	HOLEI 100; 110	9,5
449	HONDA @ STRIAM (TQ sản xuất)	26,0
450	HONDA CKD	5,8
451	HONDA SDH 125 (TQ sản xuất)	29,0
452	HONDA SHADOW 125 ga, Đài Loan	75,0
453	HONLEI 100; 110; 110-1	5,5
454	HONLEI VINA 110	5,5
455	HONOR 100, 110	5,5
456	HONPAR 110	6,0
457	HONSHA 100, 111	7,0
458	HONSUJ 100, 110	4,9
459	HUNDA JAPA 100	5,1
460	HUNDA CPI 100; 110	6,8
461	HUNDAX 100, 110	6,4
462	IMOTO	4,1
463	IMPRESSA 100, Xuất xứ TQ	7,5
464	INTERNAL	4,1
465	INTIMEX 100; 110	7,0
466	JACOSI 110RS	5,0
467	JAMOTO 100; 110	6,7
468	JAPOTO 110	5,5

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
469	JARGON	7,0
470	JASPER 110	13,0
471	JASPER 100 LF	5,0
472	JIU LONG (100cc - 110cc)	6,0
473	JL 100-6	4,5
474	JOCKEY 125 nữ, tay ga Đài Loan	27,0
475	JOLIMOTOR C110	5,5
476	JONQUIL 100; 110	5,0
477	JOY RIDE	27,5
478	JUMPETI 100, 110	4,9
479	JUNIKI 110-6	5,0
480	JUNON 100; 110	9,0
481	KAISER 100; 110	7,0
482	KWASAKKI	4,7
483	KIMCO Dance 100; 110; 110D	13,0
484	KIMCO CANDY - Đĩa - 110c	17,7
485	KIMCO CANDY - 50CC	17,2
486	KIMCO CANDY Hi 50 - 50CC phanh đĩa	18,1
487	KIMCO CANDY Dulexe, Deluxe-4U phanh đĩa	17,7
488	KIMCO CANDY Deluxe-4U(Hi) phanh đĩa	18,7
489	KIMPO CK100	5,0
490	KINER	4,5
491	KITAFU 100	6,5
492	KOBE 100, 110	6,5
493	KORESIAM 110	6,5
494	KOZUMI 110	5,5
495	KRIS	6,5
496	KSHAHI	4,5
497	KWANG YANG 150	31,2
498	KWASHAKI C50; C110	5,5
499	KYMCO SOLONA 125	45,8
500	KYMCO VIVIO 125	25,0
501	KYMCO ZING 150	55,7
502	KYMCO JOCKEY 125	18,2
503	KYMCO JOCKEY SR 125	17,2

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
504	KYMCO JOCKEY SR 125 SH	16,2
505	KYMCO Like Fi phanh đĩa	33,2
506	KYMCO Like ALA5 phanh đĩa	30,0
507	KYMCO People 16Fi phanh đĩa 125cc	38,7
508	KYMCO Like Many Fi phanh đĩa 125cc	31,2
509	KYMCO Like Many Fi phanh đùm 125cc	29,9
510	LANDA	8,0
511	LANKHOA 100; 110	5,0
512	LFM 110	7,0
513	LENOVA 100; 110	7,5
514	LEVER	6,5
515	LEVIN	4,8
516	LIFAN 100, 110; AONE 110; GM 110	7,5
517	LIFAN 125	16,0
518	LIFAN LF 150	22,3
519	LIFAN V	21,0
520	LOTUS	5,0
521	LiSoHaKa 100cc; 110cc	7,0
522	LISOHAKA 125 cc	11,5
523	LISOHAKA 150cc	17,8
524	LONG BOLB 150T-26 X.xứ TQ	26,7
525	LONSTAR LX, 110	6,0
526	LUCKY 110	9,0
527	LUCKY 125 - ZS1	28,0
528	LUXARY 100; 110	5,0
529	MAGIC II VAH	12,5
530	MAGIC R 110 phanh cơ VAA	12,0
531	MAGIC RR 110 phanh đĩa VA9	14,0
532	MAGIC RR 110 vành đúc, phanh đĩa VA1	14,0
533	MAJESTY 100; 110	7,5
534	MAX III PLUS	7,0
535	MAXWAY 100, 110	8,5
536	MBK.FLAME 125cc	50,0
537	MICAX 100; 110	5,0
538	MICADO 100E	6,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
539	MILKYWAY 100; 110	4,5
540	MODEL II 110	7,0
541	MOTOSTAR 110 phanh đĩa-M3G	15,5
542	MOTOSTAR 110 phanh cơ-M3H	14,5
543	MOTOSTAR Met-in 100cc-VR3	14,0
544	MOVIE 150 ga, Đài Loan	51,2
545	NAGAKI 100; 110	4,4
546	NAGAKI 125	20,0
547	NAGAKI 50	9,0
548	NAGOASI	4,7
549	NAKADO 110	4,5
550	NAKASEI 100; 110	4,4
551	NAKITA	6,5
552	NAORI 50; 100; 110	5,0
553	NASSZA 100, 110	4,5
554	NATURE 100	5,5
555	NAVAL 100, 110	4,9
556	NEOMOTO 100; 110	6,2
557	NEW MOTOSTAR 110 VAE	13,5
558	NEWSIM	7,0
559	NEWWAVE 100; 110	6,2
560	NEWEI 100; 110	5,5
561	NEWINDO 100; 110	4,5
562	NOKYO 110	6,5
563	NOMUZA 100; 110	6,0
564	NORIS 100, 110	4,9
565	NOUBON	10,0
566	NOVEL	6,0
567	ORIENTAL 100, 100A, 110	6,5
568	OREAD 100, 110	4,9
569	ORIGIN 100, 110	4,9
570	OSTRICH 100, 110	4,9
571	OYEM 100; 110	5,5
572	PARISA 100, 110	4,5
573	PELICAN 100, 110	4,9

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
574	PENMAN	4,5
575	PERROLI 50	4,5
576	PIOGO - DX - 110 VIETNAM	11,0
577	PIOGO - DX	5,1
578	PITURY 100cc; 110cc	5,1
579	PLATCO	7,0
580	PLAZIX	5,5
581	PLUS	5,0
582	POLISH 100, 110	4,9
583	PRASE 100, 110	4,9
584	PREAN II 100cc-110cc (Xuất xứ ĐL-HQ)	8,0
585	PRESENT - 110	6,5
586	PRIME 100, 110	4,9
587	@ MOTO	7,0
588	PS MOTO 110cc; 100cc; 110F; 110J	4,7
589	PS MOTO 100	4,6
590	PLUCO	4,5
591	REIONDA 110	6,0
592	RENDO 100; 110	8,0
593	RETOT 100;110	7,5
594	RIVER	6,5
595	RIMA	5,5
596	ROMEO	4,5
597	ROONEY 110TH1	5,5
598	ROSSINO	4,5
599	RS1 110cc	10,0
600	RS II SA4	8,0
601	RUPI	5,1
602	RUBITHA'S	7,0
603	RXIM	5,5
604	S.PHONDA 125	8,0
605	SADOKA 100,110,110A	6,5
606	SAGAWA 100; 110	5,5
607	SAKA 110	6,0
608	SALUT SA2	9,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
609	SAMWEI 110-5	8,0
610	SAMWEI 110-6	7,5
611	SAPHIRE	20,0
612	SAVAHA 100, 110	4,9
613	SAVANT 100, 110	4,9
614	SAVI 110 @ ; II	13,0
615	SAVI 100@; 110; WIN 100	8,0
616	SAVI UBOX 110	7,5
617	SCR - VAMAI-LA C110	5,5
618	SCR - YAMAHA	5,5
619	SEAWAY	5,5
620	SEWU 100, 110	5,0
621	SHARK 125	42,0
622	SHHOLDAR	6,1
623	SHLX@	5,1
624	SHMOTO 110	4,5
625	SHOZUKA 110TH1	5,5
626	SHUZA	5,0
627	SIGNAX 125	14,0
628	SIHAMOTOR	4,3
629	SILVA110	5,0
630	SIMBA 100-110, xuất xứ TQ	5,5
631	SIMBA 97cc - Hàn Quốc	9,5
632	SINDY 125 @, Xuất xứ TQ	24,0
633	SINDY 125Y , Xuất xứ TQ	20,0
634	SINDY 125Z, Xuất xứ TQ	21,0
635	SINDY 50(I) xuất xứ TQ; C50 (I, II)	8,0
636	SINO STAR V124	8,5
637	SINO STAR W; X; B; XZ 110cc	7,0
638	SINUDA	11,5
639	SINVA 110, Xuất xứ TQ	7,5
640	SIRENA 50; 100; 110	8,0
641	SKY GO 110; V110	7,0
642	SOCO 100	4,5
643	SONKA 100, 110	4,5

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
644	SOEM 110	6,0
645	SONHA 100; 110	5,0
646	SOTHAI 100; 110	8,5
647	SPACEMAN 100	5,0
648	SPARI @ 125	16,0
649	SPARI@ 110	5,0
650	STEED 100, 110	4,9
651	STORM 100; 110	4,1
652	SUBITO 100	6,0
653	SUCCESSFUL 100cc; 110cc	5,0
654	SUFAT (BACKHAND) 110cc; 100CC	9,0
655	SUFAT 100, 110cc	8,0
656	SUKAWA 100cc; 110cc	6,0
657	SUNDAR 110cc; 100cc	5,5
658	SUNLUX 100, 110	4,5
659	SUMAN	5,5
660	SUNGGU	4,5
661	SUNTAN	6,0
662	SUPE HALIM 125 - Hàn Quốc	24,0
663	SUPER B	5,5
664	Super HALIM 100	13,0
665	SUPER MA C100	21,0
666	SUPER MALAYS 100; 110	5,5
667	SUPER Si va 100cc Delim, xuất xứ HQ	13,0
668	SUPER SIVA 50Korea , xuất xứ HQ	9,5
669	SUPER STAR 100, 110	5,0
670	SUPOPORT 97cc - Hàn Quốc	9,0
671	SUPPORT 100-110, Xuất xứ TQ	8,5
672	SUSUKULX 110	6,0
673	SURDA 110-6	7,0
674	SURUMA	9,5
675	SUVINA	4,5
676	SYM CELLO XS125-12	15,5
677	SYM ANGELA-VCA	15,8
678	SYMAX 110; 100	6,8

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
679	SYMECAX 110; 100	5,0
680	SYMECOX 110; 100	5,0
681	SVN 100, 110	8,0
682	SWAN 110S	5,0
683	SWEAR 110 cc, xuất xứ TQ	7,0
684	TALENT 100; 110	6,5
685	TAMIS - 110	5,5
686	TEAM 100cc; 110cc;	6,0
687	TEAM 100cc; 110cc;	6,0
688	TECHNIC	4,5
689	TELLO 110	5,0
690	TELLO 125	6,5
691	TENDER	5,0
692	TIAN	5,1
693	TIANMA	5,5
694	TIRANA	6,5
695	TOXIC 110	6,0
696	TRAENCOMOTOR	6,5
697	T&T ALURE 100, 110	4,9
698	UNION 125	7,0
699	UNION 150	7,0
700	VARLET 110	5,5
701	VALENTI 110	4,5
702	VAMAHA 110; 100	5,5
703	VANILLA	5,1
704	VCM	5,0
705	VESSEL	5,0
706	VIDAGIS	4,5
707	VICTORY	6,0
708	VYEM 110cc; 100cc	5,5
709	DAEMACO X110, V110 Vành đúc, thường	8,0
710	STAR FA Kiểu W, DR	5,5
711	VALOUR 100, 110	4,9
712	VEMVIPI 100, 110	4,9
713	VICKY Kiểu W, DR	5,5

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
714	VIGOUR 100, 110	4,9
715	VIEXIM 110	6,0
716	VIEWAY 100, 110	6,5
717	VINAMOTO 100; 110	7,0
718	VINASHIN 100; 110	6,0
719	VINAWIN	5,0
720	VIOLET	6,0
721	VIRGO SS1	18,0
722	VISOUL 110	4,5
723	VIVI D 110	12,0
724	VVav @	7,0
725	VVT O @ 110	5,5
726	W.GRAND 100; 110	4,5
727	WAIT	6,3
728	WAKE UP	6,0
729	WALLET 110	5,0
730	WAMUS	6,0
731	WANA 100,110	8,0
732	WANHAI 100, 110	4,9
733	WANLI 110	7,0
734	WARAI-RX 100; 110	5,5
735	WARLIKE 110	5,5
736	WARM	6,0
737	WAROVA C100, C110,	5,4
738	WATER	5,0
739	WATI	7,0
740	WAVINA 110; 100A; 100CC	6,5
741	WAVINA - NADA 110 (Máy MSE; MPE)	18,0
742	WAVEJP	5,5
743	WAXEN 100	6,5
744	WAXIN 110TH	7,0
745	WAYMOTO 100, 110	4,5
746	WAYEC	5,0
747	WAYMAN 110	5,5
748	WAYTHAI 110	5,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
749	WAZEHUNDA 100, 110	4,5
750	WEDDING 100, 110	4,9
751	WELL 110	5,0
752	WENDY	8,0
753	WHING 125	29,0
754	WINDOW 100; 110	5,0
755	WIRUCO 100; 110	8,5
756	WISE WS 110	6,5
757	WISH 100; 110	5,5
758	WIVERN 100, 110	4,9
759	WOANTA	4,5
760	WOHDA 100	6,0
761	WRENA 100, 110	4,9
762	WTO @	4,5
763	WUSPOR	8,5
764	XEMAVY	4,5
765	XINHA	8,0
766	XIONGSHI 125	17,0
767	XO 125	27,0
768	YAMAHA .ZY 125 (TQ sản xuất)	29,0
769	YAMAHA MAX SV 125 (TQ sản xuất)	21,0
770	YAMAHA.GTR BXC125	40,0
771	YAMAI - TAX	7,3
772	YAMALLA	5,0
773	YAMALLAV	5,5
774	YAMIKI	5,0
775	YAMOTOR 100; 110	6,3
776	YASUTA	4,5
777	YATTAHA	6,0
778	YMT	7,0
779	YOSHIDA 50; 110	4,5
780	YUMATI	8,0
781	ZAPPY	6,0
782	ZEKKO	4,5
783	ZINDA	4,5

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
784	ZONLY	4,5
785	ZONAM 100; 110	4,5
786	ZONOX 110; 100	4,5
787	ZUKEN	6,5
788	ZYMAS 100; 110	4,8
789	Loại xe 100 cc, 110 cc khác	7,0
790	Loại xe 125 cc khác	16,0
791	Loại xe 150 cc khác	29,0
792	Loại xe 50 cc khác	9,0
793	SYMEN	4,7
	<b><u>LOẠI KHÁC</u></b>	
794	AVE UC 150 - Nhật	116,6
795	HongKing Power 125	10,5
796	HongKingS Fil ly100cc	35,0
797	HongKingS Jockey 125cc	44,0
798	KWASAKI CHE ERAN 110 L	22,0
799	MINCK 125 CC	7,0
800	NEWSIVA JP100, xuất xứ Nhật	13,0
801	PIAGGIO FLY 125 i.e Xuất xứ T.Quốc	44,0
802	PIAGGIO FLY 125 i.e-310 Việt Nam sản xuất	39,9
803	PIAGGIO FLY 150 i.e-310 Việt Nam sản xuất	48,5
804	PIAGGIO ZIP 100 Xuất xứ T.Quốc	30,0
805	PIAGGIO ZIP 100-310 lắp ráp tại Việt Nam	30,9
806	PIAGGIO VESPA ET4 125 Hàng Nhập khẩu	70,0
807	PIAGGIO VESPA ET8 150 Hàng Nhập khẩu	83,5
808	PIAGGIO VESPA GRANTURIS 125 Hàng Nhập khẩu	90,0
809	PIAGGIO VESPA GRANTURISMO 125 Hàng NK	112,0
810	PIAGGIO VESPA LX 125 Hàng Nhập khẩu	86,5
811	PIAGGIO VESPA LXV 125 Hàng Nhập khẩu	100,0
812	PIAGGIO VESPA LX 150 Hàng Nhập khẩu	105,6
813	PIAGGIO VESPA LX 125-110 Việt Nam sản xuất	65,0
814	PIAGGIO VESPA LX 125 i.e Việt Nam sản xuất	61,8
815	PIAGGIO VESPA LX 150 i.e Việt Nam sản xuất	80,5
816	PIAGGIO VESPA S 125-111 Việt Nam sản xuất	68,0
817	PIAGGIO VESPA LX 150-210 Việt Nam sản xuất	78,0

STT	TÊN, LOẠI XE	GIÁ TÍNH LPTB (Đã bao gồm thuế GTGT)
818	PIAGGIO VESPA PX 125 Hàng Nhập khẩu	122,8
819	PIAGGIO VESPA S 150-211 Việt Nam sản xuất	80,0
820	PIAGGIO VESPA S 125 i.e Việt Nam sản xuất	69,5
821	PIAGGIO VESPA S 150 i.e Việt Nam sản xuất	82,0
822	PIAGGIO VESPA LX 125 i.e-300 Việt Nam sản xuất	67,9
823	PIAGGIO VESPA LX 125 3V i.e-500 Việt Nam sản xuất	66,9
824	PIAGGIO VESPA LX 150 3V i.e-600 Việt Nam sản xuất	80,7
825	PIAGGIO VESPA S 125 3V i.e-600 Việt Nam sản xuất	69,7
826	PIAGGIO VESPA S 150 3V i.e-601 Việt Nam sản xuất	82,2
827	PIAGGIO BEVERLY 125 Hàng Nhập khẩu	143,0
828	PIAGGIO LIBERTY 125 Việt Nam sản xuất	51,0
829	PIAGGIO LIBERTY 125 i.e Việt Nam sản xuất	55,2
830	PIAGGIO LIBERTY 150 Việt Nam sản xuất	62,5
831	PIAGGIO LIBERTY 125 i.e-100 Việt Nam sản xuất	57,9
832	PIAGGIO LIBERTY 150 i.e Việt Nam sản xuất	68,0
833	SUPER SI VA100 (YASUTA), xuất xứ Nhật	13,0
834	FUSHIDA 150; 175 (Mô tô 3 bánh)	32,0
835	EXOTIC YX 150ZH; 175ZH-A (Mô tô 3 bánh)	32,0
836	DONGHONG DH150ZH-3 (Mô tô 3 bánh)	32,3
	<b><u>CÁC LOẠI HONDA KHÁC</u></b>	
837	HON DA CUB KIỂU 81, PRESS CUB81 - 50CC	9,0
838	HON DA CUB KIỂU 82 - 50CC	11,0
839	HONDA CUB KIỂU 81 - 70 VÀ 90CC	12,0
840	HONDA CUB KIỂU 82 - 70 VÀ 90CC	16,0
841	CUB THAILAND-HD50	8,2
842	HONDA DELUXE C70 DD, DE,DG,DM,DN,DJ	14,0
843	HON DA DELUXE C90 DD	15,0
844	HON DA ASTREA GRAND 100CC	20,0
845	HON DA WIN	17,0